

R

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH KH&CN
-----o0o-----

Đề tài cấp Bộ:

**NGHIÊN CỨU CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA VIỆT NAM
PHỤC VỤ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC**

(Báo cáo tổng hợp)

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Danh Sơn

Hà Nội – Tháng 4 năm 2005

5333

2005 - 60 - 255/KQ

18/05/05

MỤC LỤC

Lời nói đầu	1
Chương 1: Hội nhập quốc tế về KHCN - Bối cảnh, tình hình và thách thức	
trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	4
1. Bối cảnh quốc tế trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	4
1.1. Xã hội thông tin toàn cầu hướng tới nền kinh tế tri thức	5
1.2. Quốc tế hoá hoạt động KHCN và năng lực nội sinh về KHCN	7
1.3. Chuyên môn hoá , hiệp tác hoá giữa các nền kinh tế quốc gia	9
2. Tình hình hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập quốc tế về KHCN ở Việt Nam – cơ hội và thách thức	11
2.1. Về chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	11
2.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam - cơ hội và thách thức	16
2.3. Hội nhập quốc tế về KHCN của Việt Nam – Cơ hội và thách thức	23
Chương 2: Chính sách khoa học và công nghệ quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế	36
1. Về khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế về hội nhập quốc tế về KHCN	36
1.1. Hội nhập và hợp tác	36
1.2. Hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập quốc tế về KHCN	38
2. Tổng quan về chính sách KHCN liên quan tới hội nhập kinh tế quốc tế	40
2.1. Chính sách về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	40
2.2. Chính sách về sở hữu trí tuệ	42
2.3. Chính sách nghiên cứu và phát triển (R&D)	44
3. Yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế đối với chính sách quốc gia và các cam kết quốc tế về KHCN của Việt Nam	47
3.1. Yêu cầu đối với chính sách quốc gia	47
3.2. Những cam kết quốc tế về KHCN của Việt Nam	51
4. Về những bất cập trong chính sách KHCN liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế	59
4.1. Những bất cập trong chính sách về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng	59
4.2. Những bất cập trong chính sách về sở hữu trí tuệ	62
4.3. Những bất cập trong chính sách về dịch vụ KHCN	68

Chương 3: Định hướng chiến lược hội nhập quốc tế về KHCN và các giải pháp hoàn thiện, đổi mới chính sách KHCN hướng vào phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	75
I. Định hướng chiến lược hội nhập quốc tế về KHCN	75
1. Mục tiêu và quan điểm hội nhập quốc tế về KHCN	75
1.1. Mục tiêu hội nhập kinh tế về KHCN	75
1.2. Quan điểm trong hội nhập quốc tế về KHCN	78
2. Các nhiệm vụ chủ yếu trong hội nhập quốc tế về KHCN	79
2.1. Nhiệm vụ chung	79
2.2. Các nhiệm vụ hội nhập quốc tế trong một số lĩnh vực cụ thể	81
3. Định hướng ưu tiên trong chính sách phát triển KHCN gắn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế	83
3.1. Định hướng ưu tiên trong hoạt động KHCN	83
3.2. Định hướng ưu tiên trong hợp tác quốc tế về KHCN	85
II. Các giải pháp hoàn thiện, đổi mới chính sách KHCN hướng vào phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	88
1. Các giải pháp chính sách KHCN hướng vào nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam	88
1.1. Các giải pháp chính sách về Sở hữu trí tuệ	89
1.2. Các giải pháp chính sách về Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	97
1.3. Các giải pháp chính sách phát triển dịch vụ KHCN	102
2. Các giải pháp chính sách KHCN hướng vào nâng cao năng lực nội sinh về KHCN	105
2.1. Về tăng cường tiềm lực/các nguồn lực KHCN	105
2.2. Tăng cường khả năng huy động và sử dụng tiềm lực/các nguồn lực KHCN	106
2.3. Tăng cường năng lực nội sinh về KHCN hỗ trợ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp	107
3. Các giải pháp chính sách hợp tác quốc tế về KHCN	109
3.1. Các giải pháp hỗ trợ phát triển tiềm lực KHCN	109
3.2. Các giải pháp tạo cơ hội nối kết, phối hợp hoạt động KHCN trong và ngoài nước	111
Kết luận	114
Danh mục các chuyên đề nghiên cứu	
Tài liệu tham khảo	
Phụ lục	

LỜI NÓI ĐẦU

Trong số các xu thế lớn (Megatrends) của thế giới trong thập kỷ cuối của thế kỷ 20 và thập kỷ đầu của thế kỷ 21 nổi lên hàng đầu là xu thế toàn cầu hoá (Globalization). Xu thế này mạnh đến nỗi đã hình thành nên các thể chế quốc tế để phối hợp và điều chỉnh các hành động của các quốc gia và các nền kinh tế, như Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng thế giới (WB),...

Trong xu thế toàn cầu hoá thì nội dung cốt lõi, quan trọng nhất là xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới. Theo cách diễn đạt trong chính sách toàn cầu hoá của Hàn Quốc do Tổng thống nước này là Kim Young Sam công bố năm 1995 thì toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới có nghĩa là sự xuất hiện một nền kinh tế thế giới không biên giới.

Khoa học và Công nghệ (KHCN) là một bộ phận cấu thành trong nền kinh tế quốc dân, là một động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế quốc dân tiến nhanh về phía trước. Đồng thời, KHCN là một tác nhân quan trọng hàng đầu giúp cho các nền kinh tế trên thế giới và khu vực xích gần lại với nhau. KHCN cũng có sứ mạng quan trọng trong thúc đẩy quá trình hội nhập của nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới.

Đảng và Nhà nước ta chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để tranh thủ các cơ hội trong hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ cho công cuộc phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của đất nước và yêu cầu các bộ, ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân, trong đó có KHCN, cụ thể hoá chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế thành hành động cụ thể. Theo tinh thần này, Bộ Khoa học và Công nghệ, theo sự phân công của Chính phủ đang xúc tiến xây dựng Đề án Hội nhập quốc tế về KHCN.

Hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập quốc tế về KHCN nói riêng còn là một vấn đề rộng lớn và khá mới mẻ đối với nước ta bởi lẽ nền kinh tế Việt Nam vừa đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế mang nặng tính chất khép kín, kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường và mở cửa, vừa trong quá trình hội nhập và đàm phán gia nhập với các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực. Điều này có nghĩa là chúng ta còn đang trong quá trình tìm hiểu và tìm cách thích nghi với các “luật chơi” - các quy định chung của các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực mà chúng ta đang hướng vào hội nhập, như Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Khu vực thương mại tự do của các nước Đông Nam Á (AFTA),...

Trong những năm qua, ở nước ta cũng đã có những công trình nghiên cứu (chương trình, đề tài, dự án, đề án) nhằm mục tiêu cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho chủ trương hội nhập kinh tế nói trên. Tuy vậy, có thể nhận xét rằng trong các nghiên cứu ấy:

- Chủ yếu tập trung vào các vấn đề kinh tế và các khía cạnh kinh tế của hội nhập quốc tế.
- Các khía cạnh KHCN ít hoặc hầu như không được đề cập; nếu có đề cập thì

cũng chưa đúng tầm quan trọng và vai trò của KHCN đối với hội nhập.

Đề tài “Nghiên cứu chính sách khoa học và công nghệ của Việt nam phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực” là một nghiên cứu cấp bộ của Bộ Khoa học và Công nghệ hình thành từ nhu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ về nghiên cứu những luận cứ khoa học cho việc xây dựng chính sách KHCN gắn với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được triển khai từ tháng 3/2003.

Mục tiêu nghiên cứu của Đề tài nhằm vào

1. Nhận dạng những thách thức và yêu cầu mới do quá trình hội nhập (AFTA, APEC, Hiệp định Thương mại Việt Mỹ, đàm phán gia nhập WTO, các cam kết quốc tế khác) đặt ra đối với việc hoạch định chiến lược và chính sách phát triển KHCN quốc gia.
2. Đánh giá sự phù hợp của chính sách KHCN hiện hành so với các yêu cầu và thách thức của quá trình hội nhập.
3. Cung cấp luận cứ khoa học và đề xuất các khuyến nghị đổi mới và hoàn thiện chính sách KHCN quốc gia phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Do hội nhập quốc tế hàm chứa rất nhiều khía cạnh, nhiều khu vực, tổ chức, nên phạm vi nghiên cứu của Đề tài tập trung chủ yếu vào phục vụ các nhiệm vụ thuộc chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ có liên quan tới hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể là Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, Sở hữu trí tuệ và Nghiên cứu khoa học và Phát triển công nghệ (R&D). Các nhiệm vụ khác có liên quan tới chính sách trong hội nhập này (như Giáo dục-Đào tạo, Tài chính, ...) được đề cập ở những khía cạnh và mức độ mang tính chất xác định sự liên kết chặt chẽ, tác động trực tiếp như là những gợi ý "cầu nối" cho việc nghiên cứu hoạch định chính sách mà các bộ, ngành khác cũng đang tiến hành (như đào tạo nguồn nhân lực KHCN trình độ cao, huy động các nguồn vốn FDI, ODA, ... cho đổi mới và phát triển công nghệ, ...). Các giải pháp chính sách được đề xuất cho giai đoạn từ nay đến 2010 là mốc thời gian mà tầm nhìn Chiến lược phát triển KHCN của đất nước hướng tới và đó cũng là thời điểm mà Việt Nam mong muốn hội nhập thành công với cộng đồng quốc tế, trong đó có cộng đồng KHCN.

Nội dung nghiên cứu và kết quả nghiên cứu trong 2 năm (2003 - 2004) của Đề tài được trình bày trong các phần sau:

- Chương 1: Hội nhập quốc tế về KHCN - Bối cảnh, tình hình và thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.
- Chương 2: Chính sách KHCN quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế.
- Chương 3: Định hướng chiến lược hội nhập quốc tế về KHCN và các giải pháp hoàn thiện, đổi mới chính sách KHCN hướng vào phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm: phân tích, so sánh, thống kê, hội thảo, hội nghị, tư vấn ý kiến chuyên gia với cách tiếp cận hệ thống. Đề tài cũng kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan.

Đề tài cũng tiến hành thăm dò ý kiến của một số các chuyên gia KHCN, tổ chức KHCN và doanh nghiệp về các vấn đề chủ yếu nhất có liên quan tới các mục tiêu nghiên cứu nói trên của Đề tài. Các vấn đề chủ yếu này được nêu trong phiếu hỏi đã được tham vấn ý kiến chuyên gia trước khi gửi đi và được thiết kế thành 3 loại phiếu hỏi để phù hợp với từng đối tượng muốn hỏi, là loại phiếu hỏi ý kiến các chuyên gia KHCN, loại phiếu hỏi ý kiến tổ chức KHCN và loại phiếu hỏi ý kiến doanh nghiệp (Mẫu các phiếu hỏi này kèm theo ở Phụ lục 3).

Tổng số phiếu hỏi được gửi đi là 200, trong đó 100 địa chỉ là doanh nghiệp và 100 địa chỉ là tổ chức, cá nhân hoạt động KHCN. Số phiếu thu về là 50 (25%), trong đó 40 phiếu (40%) trả lời là của các tổ chức, cá nhân hoạt động KHCN¹. Các ý kiến trả lời được xử lý tổng hợp và kết quả nhìn chung là trùng khớp với các nhận định chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước đã công bố và do vậy, cũng vì số lượng ý kiến thu về không đủ lớn và sự hạn chế về khối lượng trình bày nên chúng tôi không nêu cụ thể số liệu đã tổng hợp.

Lực lượng nghiên cứu chủ yếu bao gồm các chuyên gia của các cơ quan nghiên cứu, đào tạo và quản lý có liên quan: Bộ KHCN, Viện Khoa học tự nhiên và Công nghệ Việt Nam, Bộ Thương Mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Phụ lục 1).

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện các nội dung nghiên cứu, đề tài đã tham khảo và tư vấn ý kiến của nhiều chuyên gia khác mà chúng tôi không thể liệt kê thật đầy đủ. Tập thể nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp và tư vấn rất bổ ích và có giá trị của các chuyên gia.

Báo cáo tổng hợp này là kết quả của sự chất lọc, tổng hợp có nâng cao dựa trên cơ sở báo cáo nghiên cứu của các chuyên đề do các thành viên tham gia nghiên cứu của Đề tài thực hiện (Phụ lục 2).

Hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập kinh tế về KHCN, như đã nói, còn khá mới mẻ và ít được nghiên cứu ở nước ta. Do những giới hạn về nguồn lực (thời gian, tư liệu, tài chính,...) cũng như khả năng của những người thực hiện, chắc chắn không thể bao quát được hết và thấu đáo mọi vấn đề có liên quan. Tập thể tác giả xin ghi nhận và tiếp thu các ý kiến nhận xét và đóng góp để tiếp tục hoàn thiện kết quả nghiên cứu. Trong quá trình nghiên cứu, một số kết quả nghiên cứu ban đầu của Đề tài đã được bước đầu tiếp nhận và đưa vào nội dung của bản Dự thảo Đề án về Hội nhập quốc tế về KHCN do một nhóm chuyên gia của Bộ KHCN và ngoài Bộ soạn thảo (tháng 10/2004).

Tập thể nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ và Bộ Khoa học và Công nghệ đã ủng hộ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện đề tài nghiên cứu này.

**Thay mặt tập thể nghiên cứu
Chủ nhiệm đề tài**

TS. Nguyễn Danh Sơn

¹ Tỷ lệ trả lời là mức trung bình thường thấy của các điều tra bằng phiếu hỏi do các đề tài, dự án nghiên cứu của BKHCN tiến hành trong thời gian gần đây.

CHƯƠNG 1

HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHCN - BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VÀ THÁCH THỨC TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Bối cảnh quốc tế trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Như đã biết, toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới là một xu thế lớn đang diễn ra ngày càng mạnh và sâu rộng mà tất cả các nền kinh tế quốc gia đều phải hướng vào và phải tính đến trong chiến lược phát triển của mình. Xu thế này mạnh đến mức mà vấn đề đặt ra trong tính toán chiến lược của các nền kinh tế quốc gia không phải là nên hay không nên hội nhập với xu thế ấy mà là chủ động, tích cực tham gia vào quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới và làm thế nào nhanh chóng và sớm gia nhập các tổ chức kinh tế quốc tế.

Toàn cầu hoá là một hiện tượng phát triển ngày càng mạnh dưới tác động của ba loại nhân tố: a) sự phát triển mạnh của lực lượng sản xuất, đặc biệt là của KH - CN; b) chính sách mở cửa, tự do hoá thương mại và đầu tư quốc tế; c) quá trình quốc tế hoá các hoạt động kinh doanh.

Toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới là xu hướng hiện đang diễn ra rất mạnh mẽ, lôi kéo và cuốn hút các nền kinh tế các nước tham gia hội nhập. Xu hướng này được bắt đầu bằng làn sóng tự do hoá thương mại, đang bao trùm lan rộng dưới mọi hình thức, từ song phương, đa phương cho tới các khối nước (như ASEAN, EU, APEC,...) và toàn cầu (như Tổ chức thương mại thế giới - WTO). Tính đến tháng 5/2003 đã có khoảng 250 hiệp định thương mại tự do song phương (BTA) và khu vực đã được thông báo cho WTO, trong đó 130 hiệp định được thông báo sau tháng 1/1995. Đến cuối năm 2005, nếu các hiệp định thương mại tự do (song phương và khu vực) đang được đàm phán hoặc đã được ký kết thì tổng số hiệp định thương mại tự do có hiệu lực có thể lên đến 300.

Xu thế toàn cầu hoá hình thành từ cuối thế kỷ 20 là sự lựa chọn cơ hội mới cho sự phát triển. Toàn cầu hoá là xu hướng bao gồm nhiều phương diện: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội..., nhưng toàn cầu hoá kinh tế vừa là trung tâm, vừa là cơ sở, là động lực thúc đẩy các lĩnh vực khác tiến tới toàn cầu hoá. Các quốc gia dù muốn hay không đều chịu tác động của quá trình toàn cầu hoá. Đây là sân chơi, mà luật chơi phụ thuộc vào tương quan lực lượng của những nước tham gia, trong đó ưu thế thường thuộc về các nước công nghiệp phát triển. Với sức mạnh về vốn, về công nghệ và dư thừa sản phẩm hàng công nghiệp, họ cần mở rộng thị trường tiêu thụ, cần bổ sung nguồn lao động. Các nước kém phát triển (luôn yếu thế vì nghèo), nơi nông nghiệp là nguồn

thu nhập chính của gần một nửa dân số thế giới (96% nông dân thế giới sống ở các nước đang phát triển) rất cần vốn và công nghệ, cần việc làm và bán sản phẩm nông nghiệp, nên cho dù bất công trong Mậu dịch song phương hoặc đa phương (ví dụ, trong khi đề cao Mậu dịch tự do, song hàng rào thuế nhập khẩu ở các nước giàu cao gấp bốn lần so với các nước nghèo-theo tổ chức Viện trợ quốc tế Oxfam), dù không ít thất bại trong các cuộc đàm phán, nhưng đây là cơ hội để vươn lên, do đó cũng không thể từ bỏ sân chơi và tự trói mình. Trong điều kiện KH&CN phát triển vượt bậc, hàng rào ngăn cách địa giới trong giao dịch của con người trên khắp thế giới không tồn tại, các quốc gia cũng không thể tách khỏi quá trình toàn cầu hoá, tức là hội nhập với thế giới, trước hết là hội nhập kinh tế quốc tế. Tổng thư ký Liên hiệp quốc Kofi Anan đã từng nói "những nước thiệt thòi nhất không phải là những nước tham gia quá nhiều vào toàn cầu hoá mà chính là những nước không tham gia".

Trong xu thế toàn cầu hoá, tính độc lập kinh tế của mỗi quốc gia sẽ chỉ mang tính tương đối. Không một quốc gia nào, dù là siêu cường kinh tế, có thể phát triển một cách biệt lập. Toàn cầu hoá sẽ là cơn lốc cuốn hút mọi quốc gia vào một cuộc chơi, mà luật chơi sẽ biến động theo sức mạnh và trí tuệ của chính mình.

Quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới chứa đựng trong mình một loạt xu hướng vận động, trong đó liên quan tới hội nhập quốc tế về KH&CN như là một bộ phận hữu cơ của hội nhập kinh tế quốc tế có thể kể đến:

1.1. Xã hội thông tin toàn cầu hướng tới nền kinh tế tri thức.

Ngày nay, trên nền của những tiến bộ vượt bậc về công nghệ thông tin và phát triển cơ cấu thông tin quốc gia, loài người đang tiến tới ngưỡng cửa của xã hội thông tin toàn cầu. Đặc điểm nổi bật của xã hội thông tin là sự phát triển không dựa chủ yếu vào các nguồn dự trữ tự nhiên như trong xã hội công nghiệp mà chủ yếu dựa vào nguồn tri thức về khoa học và công nghệ - các nguồn nhân lực tri thức có khả năng tái tạo, tự sản sinh và không bao giờ cạn kiệt.

Mục tiêu chủ yếu của xã hội thông tin toàn cầu là xây dựng một cộng đồng thế giới, trong đó nhân dân các nước láng giềng không coi nhau như kẻ thù tiềm tàng mà là đối tác, là đồng minh tiềm tàng, là thành viên dưới một mái nhà chung là trái đất, trong cùng một gia đình là nhân loại, ngày càng liên quan mật thiết với nhau. Ngày nay, các nước đang phát triển đang có những nỗ lực cao trong việc khai thác cơ hội do hệ thống thông tin toàn cầu đem lại nhằm phát triển toàn diện kinh tế, xã hội và thu hẹp dần khoảng cách giữa họ với các nước khác.

Xã hội thông tin toàn cầu và sự phát triển của nền kinh tế tri thức mở ra cho các nước đang phát triển những cơ hội tiếp cận và tiếp nhận những thành quả của tiến bộ khoa học và công nghệ để xây dựng những ngành nghề mới có hàm lượng kỹ thuật và tri thức cao, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức về đào tạo nguồn nhân lực trình độ và tay nghề cao và vốn để xây dựng hạ tầng cơ sở thông tin. Nhiều thay đổi đang diễn ra, từ khái niệm đến phương châm hành động, từ phương pháp tư duy, ra quyết định đến phương thức học tập. Trong khi đó, thời gian vật chất của con người lại giới hạn. Mỗi cá nhân muốn tồn tại và phát triển, phải học tập thường xuyên, thích nghi cao độ với những biến động và tiếp cận kịp thời với những cái mới. Vì vậy, xã hội thông tin mới là hướng tới học tập thường xuyên, trong đó nền giáo dục phải là một hệ thống mở, đa dạng, linh hoạt, hiện đại.

Cùng với xu thế hướng tới xã hội thông tin, các nước đang phát triển đang ở giai đoạn quá độ sang nền kinh tế tri thức. Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế mà trong đó *các yếu tố sản xuất, quá trình sản xuất, sản phẩm hàng hoá, quá trình điều khiển sản xuất và quản lý kinh tế đều chứa hàm lượng tri thức tương đối cao và ngày càng cao*. Như vậy, quá trình thu nhận, lưu giữ, xử lý, khai thác và tạo ra tri thức là thành phần chủ đạo, là yếu tố cốt lõi trong nền kinh tế tri thức. Theo các nhà chiến lược kinh tế hàng đầu trên thế giới¹ thì kinh tế tri thức (KTTT) có 10 đặc điểm chính như sau:

- 1) Ý tưởng đổi mới và phát triển công nghệ mới trở thành chìa khoá cho việc tạo ra việc làm mới và nâng cao chất lượng cuộc sống. Nền KTTT có tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu dịch chuyển nhanh.
- 2) Tìm ra công nghệ mới trở thành loại hình hoạt động quan trọng nhất. Doanh nghiệp nào cũng có thể tìm ra công nghệ mới; không còn sự phân biệt giữa phòng thí nghiệm với công xưởng, đồng thời xuất hiện nhiều doanh nghiệp chuyên về sản xuất công nghệ.
- 3) Công nghệ thông tin được tiến hành rộng rãi trong mọi lĩnh vực, mạng thông tin phủ khắp nước và trên thế giới, liên kết các tổ chức, gia đình và các quốc gia. Thông tin trở thành nguồn tài nguyên quan trọng. Mọi lĩnh vực hoạt động của con người đều có sự tác động của thông tin.
- 4) Dân chủ hoá được thúc đẩy vì mọi người đều dễ dàng truy cập thông tin mà mình cần. Mọi người dân đều có thể biết được các chủ trương, chính sách một cách chính xác, kịp thời. Các cơ quan chức năng không thể hoạt động trái luật. Mối liên kết giữa chính quyền, và người dân bền vững.
- 5) Về giáo dục và đào tạo (đầu tư cho con người): được đầu tư cao hơn hẳn so với các dự án đầu tư về cơ sở vật chất (nhà máy, công xưởng,

¹ Minh Tân (bs), Khoa học & Tổ quốc 2003

khai thác nguyên, nhiên liệu...). Mọi người học tập thường xuyên bằng các loại hình đào tạo đa dạng: học ở trường, học từ xa, học trên mạng thông tin.

- 6) Tri thức trở thành vốn quý nhất và là nguồn lực hàng đầu để tăng trưởng. Vốn tri thức không giống như các loại vốn vật chất khác (máy móc, tiền, vàng...) dễ hư hao hoặc mất đi khi sử dụng, tri thức và thông tin dễ chuyển giao và chia sẻ.
- 7) Chu kỳ đổi mới của xã hội ngày càng ngắn, càng nhanh, năng lực sáng tạo của con người mở ra vô tận. Công nghệ đổi mới rất nhanh, có khi chỉ tính từng ngày, từng tháng. Vì vậy, các doanh nghiệp muốn tồn tại phải luôn tìm công nghệ mới và phải luôn đổi mới công nghệ và sản phẩm.
- 8) Các doanh nghiệp vừa phải cạnh tranh, vừa phải hợp tác để phát triển ở cả trong nước và trên quốc tế. Triết lý "cùng có lợi" (Win-Win) thấm rộng trong mọi hoạt động của con người.
- 9) Các sản phẩm và thị trường ngày càng có tính toàn cầu. Nhiều nước cùng tham gia vào sản xuất một sản phẩm. Một sản phẩm được tiêu thụ ở thị trường nhiều nước.
- 10) Dù xu hướng thông tin, tri thức mang tính toàn cầu hoá nhưng bản sắc văn hoá dân tộc phải được chú ý giữ gìn để tránh bị hoà tan, để tạo thêm sức mạnh nội sinh.

Xu thế hướng tới xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức sẽ làm đổi thay sâu sắc diện mạo xã hội: làm thay đổi phương thức làm việc, học tập và giải trí của con người; làm thay đổi mối quan hệ giữa cá nhân và nhà nước; làm thay đổi các phương thức thương mại quốc tế cũng như các phương tiện sản xuất trong nền kinh tế. Về lâu dài, sẽ làm thay đổi căn bản các đặc tính văn hoá-giáo dục đã hình thành qua nhiều thế kỷ.

1.2. Quốc tế hoá hoạt động KHCN và năng lực nội sinh về KHCN trở thành một nền tảng, trụ cột chính, mang tính chất quyết định trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Sự phát triển của KHCN, của năng lực nội sinh về KHCN vốn vẫn giữ vai trò quan trọng như một động lực của sự phát triển KT-XH của một quốc gia. Trong xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới thì vai trò này càng trở nên quan trọng, có tính chất quyết định với vị trí, thị phần của nền kinh tế quốc gia trong phân công lao động quốc tế và khu vực và thông qua đó quyết định sự hội nhập của nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế thế giới và khu vực. Có thể nói rằng quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới đã nâng tầm ảnh hưởng, phạm vi ảnh hưởng của KHCN đối với sự phát triển KT-XH và ngược

lại, sự phát triển của KHCN cũng vừa là nền tảng cho quá trình toàn cầu hoá này hình thành và vận động phát triển, vừa thúc đẩy mạnh mẽ quá trình này.

- Là một bộ phận của nền kinh tế quốc dân, các hoạt động KHCN cũng tham gia tích cực vào quá trình quốc tế hoá các hoạt động kinh tế như là nhân tố thúc đẩy (động lực) và nền tảng cho sự hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế quốc gia mà hạt nhân của sự thúc đẩy và nền tảng này chính là năng lực nội sinh về KHCN của đất nước.

Toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới cũng có nghĩa là mức độ, cường độ và phạm vi cạnh tranh trên thị trường thế giới và khu vực sẽ tăng lên và mở rộng ra nhất nhiều. Hàm lượng tri thức, hàm lượng KHCN tự trung trong các hàng hoá, dịch vụ sẽ quyết định vị thế và thị phần trên thị trường thế giới. Một nghiên cứu gần đây (2001) công bố trên tạp chí quốc tế Research - Technology Management đã nêu lên những nhận xét sau về những cố gắng của các nước Châu Á phát triển KHCN trong cạnh tranh quốc tế².

- Các nước châu Á đều có chung quan điểm rằng: Việc thành công của nền thương mại và ngành chế tạo ở trong thời đại của nền kinh tế tri thức ngày nay tùy thuộc vào năng lực ứng dụng khoa học và công nghệ, và quan trọng hơn, đó là năng lực đổi mới của mọi người. Tất cả các nước vẫn tiếp tục coi công nghệ thông tin, đặc biệt là khi công nghệ này có liên quan tới mạng Internet và thương mại điện tử - là một nhân tố trọng yếu quyết định tương lai của mình, nhưng đồng thời họ cũng cố gắng phát triển thêm các lĩnh vực khác nữa, đặc biệt là công nghệ sinh học.
- Tất cả các nền kinh tế đó đều kích thích việc phát triển các nguồn vốn mạo hiểm và các doanh nghiệp khởi sự bằng công nghệ cao chứ không chỉ dựa vào những công ty lớn đang tồn tại. Bản thân những công ty lớn này cũng đang đầu tư vào những công ty mới khởi sự ở mức độ nhiều hơn trước đây.
- Các nước đã nhận thức được rằng sự thành công của nền kinh tế là nhờ vào năng lực đổi mới, vào việc kích thích để cho ra đời rất nhiều doanh nghiệp mới, sử dụng công nghệ mới để đi lên, nhờ sự thích ứng ngày càng cao với xu hướng tự do hoá, mở cửa thị trường của nền kinh tế toàn cầu. Và rằng sự thành công của công cuộc phát triển kinh tế và nâng cao mức sống của nhân dân tùy thuộc vào khả năng mà các doanh nghiệp và trường đại học khai thác được triệt để và tham gia vào những tiến bộ khoa học và công nghệ trên thế giới.
- Trước mắt, sự phụ thuộc rất lớn vào công nghệ thông tin và khả năng tăng cường đầu tư cho R&D ở ngành này để xây dựng được một kết cấu hạ tầng KHCN đa dạng hơn và sự phát triển tiếp tục lĩnh vực công nghệ có liên

² Nguồn: R-T Management, N° 1-2/2001.

quan tới mạng Internet sẽ quyết định mức độ duy trì sự tăng trưởng của mỗi nước. Về lâu dài, vấn đề đặt ra cho từng nước là liệu những cải cách về mặt tổ chức và nhiều liên minh toàn cầu của họ có duy trì và nâng cao được hoạt động đổi mới ở trong nước hay không và có đảm bảo cho các công ty của mình theo kịp được với những thay đổi nhanh chóng của nền công nghệ thế giới hay không.

Lẽ đương nhiên, toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới và quốc tế hoá các hoạt động KHCN không chỉ đem lại những cơ hội mà cả những thách thức đối với phát triển KHCN của các nước đang phát triển. Một nghiên cứu mới đây (2003) đăng trên tạp chí quốc tế Global Policy với tiêu đề “Tác động qua lại giữa toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế với phát triển KHCN” đã cảnh báo rằng “Do toàn cầu hoá có động lực chủ yếu là toàn cầu hoá kinh tế, trong đó các công ty công nghiệp xuyên quốc gia là lực lượng xung kích thúc đẩy, vì toàn cầu hoá, phục trực tiếp cho chiến lược sản xuất và kinh doanh mang tính toàn cầu của các công ty này, nên toàn cầu hoá KHCN, chủ yếu do các nước phát triển khởi xướng và làm chủ. Toàn cầu hoá KHCN có tác động làm thay đổi kết cấu KHCN quốc tế, mà các nước phát triển thu lợi nhiều nhất, còn đối với các nước đang phát triển thì có thể có cơ may đi tắt - đón đầu, tránh lãng phí tiền bạc, nhưng lại phải chịu thách thức có thể bị lệ thuộc về kỹ thuật, dẫn đến lệ thuộc về kinh tế và cuối cùng là bị nô dịch về chính trị-xã hội. Nhờ toàn cầu hoá, mà KHCN phát triển nhanh hơn và ngược lại KHCN phát triển nhanh lại đẩy mạnh toàn cầu hoá, khu vực hoá, nhất là công nghệ thông tin, truyền thông, công nghệ truyền dẫn năng lượng và vận tải”³.

Các cơ hội và thách thức này sẽ được cụ thể hoá hơn trong phần liên hệ với Việt Nam ở mục tiếp theo.

1.3. Chuyên môn hoá ngày càng sâu sắc, hợp tác hoá ngày càng mở rộng làm cho sự phụ thuộc giữa các nền kinh tế quốc gia ngày càng tăng, trong đó sự phát triển của KHCN cũng có xu hướng quốc tế hoá và có tác động 2 mặt.

Sự tác động 2 mặt của KHCN thể hiện ở việc một mặt thúc đẩy sự chuyên môn hoá, hợp tác hoá và phụ thuộc này, nhưng mặt khác lại tác động thay đổi hướng chuyên môn hoá và giảm bớt sự phụ thuộc. hai mặt tác động này có vẻ mâu thuẫn, trái chiều nhau, nhưng đó là biện chứng của mọi sự phát triển.

Toàn cầu hoá nền kinh tế có nghĩa là biên giới quốc gia sẽ ngày càng ít có ý nghĩa đối với các hoạt động kinh tế. Với một không gian kinh tế rộng mở toàn cầu thì các nền kinh tế quốc gia sẽ phải định vị và khẳng định vững chắc

³ Nguồn: Global Policy, N°1, 2003.

vị thế của mình bằng các sản phẩm, dịch vụ có khả năng cạnh tranh của mình và thông qua đó tham gia vào quá trình phân công lao động xã hội trên phạm vi quốc tế. Hàm lượng KHCN trong các sản phẩm, dịch vụ sẽ quyết định khả năng cạnh tranh của các sản phẩm, dịch vụ càng lớn và vị thế sản phẩm, dịch vụ càng vững chắc và do vậy vị thế của quốc gia có sản phẩm, dịch vụ này cũng càng vững chắc. Hệ quả tất yếu là quốc gia đó sẽ chuyên môn hoá sâu hơn trong phân công lao động xã hội trên phạm vi quốc tế.

Tuy vậy, KHCN với tư cách là động lực không chỉ thúc đẩy những gì hiện tại, hiện có mà nó còn có sứ mạng khai phá, mở đường. Những tiến bộ KHCN đã tạo ra những sản phẩm mới, dịch vụ mới, hoặc những sản phẩm, dịch vụ được hoàn thiện, nâng cấp với tính năng, công dụng vượt trội lại có thể thay đổi vị thế hiện tại, hiện có trong phân công lao động xã hội. Quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế càng làm tăng thêm, sâu sắc thêm tác động thay đổi này của tiến bộ KHCN. Đây cũng là một trong những cảnh báo thường được đề cập đến trong hội nhập kinh tế quốc tế đối với các nước đang phát triển nếu như không nâng cao được năng lực cạnh tranh của quốc gia, của doanh nghiệp mà ở đó năng lực nội sinh về KHCN là nền tảng. Đồng thời, đó cũng là lý do mà các nước phát triển và đang phát triển đều cố gắng nỗ lực nâng cấp, nâng cao năng lực nội sinh về KHCN của mình nhằm làm thay đổi và cải thiện vị thế của mình trong cạnh tranh quốc tế và trong phân công lao động xã hội trên phạm vi quốc tế.

Bên cạnh những cố gắng nỗ lực ở trong nước, các quốc gia cũng hướng cố gắng, nỗ lực của mình vào các hoạt động KHCN với bên ngoài hiện cũng đang trong quá trình quốc tế hoá. Theo các chuyên gia Trung Quốc thì toàn cầu hoá hoạt động KHCN bao gồm 3 nội dung chủ yếu: *phối hợp mang tính toàn cầu* đối với công tác nghiên cứu khai thác KHCN theo nguyên tắc phát huy ưu thế từng nước và hợp lý hoá nhất để đưa đến hiệu quả cao nhất; *quản lý KHCN toàn cầu*, nghĩa là phương thức tổ chức nghiên cứu KHCN theo nguyên tắc mở cửa toàn cầu, khiến các nước phải tuân thủ theo khuôn khổ chế độ và tiêu chuẩn quốc tế chung; tiến hành trao đổi, hợp tác KHCN theo quy hoạch chung của thế giới, đảm bảo bản quyền đối với các phát minh và sở hữu công nghiệp; *các nước cùng nhau hưởng lợi trên phạm vi toàn cầu* đối với thành quả nghiên cứu, khai thác KHCN theo nguyên tắc và điều kiện chung⁴.

Trên thực tế hiện nay, cũng như trong hội nhập kinh tế quốc tế, quá trình quốc tế hoá hoạt động KHCN chủ yếu diễn ra ở các công ty xuyên quốc gia (TNC). Các công ty này chuyển hoạt động nghiên cứu từ trụ sở chính của mình sang các chi nhánh ở nước khác, khu vực khác có tiềm năng đáng kể về nhân lực, gần thị trường, đáp ứng được nhu cầu kinh doanh của chính các

⁴ Nguồn: Global Policy, N°1, 2003.

công ty xuyên quốc gia. Việc này được tiến hành rộng rãi từ đầu thập kỷ 80 của thế kỷ 20. Đến nay, xu thế này phát triển ngày càng mạnh và đã thu được những kết quả đáng kể. Ví dụ, tại Trung Quốc, Đài Loan, Singapo có rất nhiều trung tâm R-D của các nước phát triển. Theo Bộ Thương mại Mỹ, từ năm 1997-1999, đầu tư cho R-D của các công ty xuyên quốc gia ở nước ngoài đã tăng lên 3 lần, chiếm 15% tổng chi cho R-D của cả nước Mỹ, trong đó 25% là R-D công nghệ cao.

Theo một nghiên cứu quốc tế thì tác động của quá trình toàn cầu hoá hoạt động KHCN đối với các nước đang phát triển thể hiện như sau⁵:

- Trong tiến trình toàn cầu hoá, để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh nhằm đạt lợi nhuận cao ở tất cả các khu vực trên thế giới, các công ty xuyên quốc gia của các nước phát triển đã đầu tư đáng kể cho R-D vào các nước đang phát triển với nhịp độ ngày càng tăng. Riêng năm 1997, các công ty xuyên quốc gia đã lần lượt cho thành lập 36 viện, cơ sở nghiên cứu KHCN ở các nước đang phát triển, trong đó thị phần của các công ty Mỹ chiếm 19%.
- Xuất khẩu và chuyển nhượng kết quả nghiên cứu KHCN của các nước phát triển cho các nước đang phát triển đã tăng từ 10% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1980 lên 17% năm 1989; ước tính chỉ tiêu này hiện nay (năm 2002) là trên 20%. Việc chuyển nhượng này diễn ra nhiều nhất trong lĩnh vực sản xuất ô tô, xe máy, hoá chất và sản phẩm phi kim loại. Khoản chi của các nước đang phát triển để nhập khẩu kỹ thuật liên tục tăng, nhịp độ tăng hàng năm là 17,5%, cao hơn mức tăng bình quân của toàn thế giới (hơn 10%). Có thể nêu ví dụ điển hình, thông qua nhập khẩu kỹ thuật. Trung Quốc và Ấn Độ đã đạt được nhiều thành tựu lớn trong công nghiệp sinh học, chế tạo ô tô, máy bay và thiết bị hàng không vũ trụ, phát triển phần mềm.

2. Tình hình hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập quốc tế về KHCN ở Việt Nam - cơ hội và thách thức.

2.1. Về chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương lớn đã được khẳng định trong đường lối phát triển đất nước của Đảng và Nhà nước ta. Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX họp tháng 4 năm 2001 đã xác định một nội dung quan trọng trong đường lối kinh tế của Đảng là “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững”⁶.

⁵ Nguồn: Global Policy, t.l.đ.d.

⁶ Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị Quốc gia.

Việc xác định này là dựa trên sự nhận định và đánh giá các xu thế trên thế giới tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong 1 - 2 thập kỷ trước mắt, trong đó sự nhận định và đánh giá của Đảng ta về xu thế toàn cầu hoá kinh tế là như sau⁷: “Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, bao trùm hầu hết các lĩnh vực, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh và tính tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Quan hệ song phương, đa phương giữa các quốc gia ngày càng sâu rộng cả trong kinh tế, văn hóa và bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, thiên tai và các đại dịch... Các công ty xuyên quốc gia tiếp tục cấu trúc lại, hình thành những tập đoàn khổng lồ chi phối nhiều lĩnh vực kinh tế. Sự cách biệt giàu nghèo giữa các quốc gia ngày càng tăng. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình vừa hợp tác để phát triển, vừa đấu tranh rất phức tạp, đặc biệt là đấu tranh của các nước đang phát triển bảo vệ lợi ích của mình, vì một trật tự kinh tế quốc tế công bằng, chống lại những áp đặt phi lý của các cường quốc kinh tế, các công ty xuyên quốc gia. Đối với nước ta, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới được nâng lên một bước mới gắn với việc thực hiện các cam kết quốc tế, đòi hỏi chúng ta phải ra sức nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh và khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế, tham gia có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế”.

Trong báo cáo chính trị trình bày tại Đại hội lần thứ IX của Đảng đã nêu rõ chủ trương về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng ta là: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường”. Định hướng trong chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta cũng được xác định là phải gắn chặt với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trong đó độc lập tự chủ về kinh tế tạo cơ sở cho hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả. Hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả tạo điều kiện cần thiết để xây dựng kinh tế độc lập tự chủ.

Quán triệt tư tưởng và đường lối kinh tế của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thập kỷ đầu của thế kỷ 21 (2001 - 2010) đã cụ thể hoá chủ trương về hội nhập kinh tế quốc tế thành quan điểm và nguyên tắc phát triển là⁸:

“Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ mọi thời cơ để phát triển trên nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ quyền quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc; bình đẳng cùng có lợi, vừa hợp tác vừa đấu tranh; đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại;

⁷ Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, t.l.d.d, tr.157 - 158.

⁸ Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, t.l.d.d, trang 167.

đề cao cảnh giác trước mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch. Trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, chú trọng phát huy lợi thế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, không ngừng tăng năng lực cạnh tranh và giảm dần hàng rào bảo hộ. Nâng cao hiệu quả hợp tác với bên ngoài; tăng cường vai trò và ảnh hưởng của nước ta đối với kinh tế khu vực và thế giới”.

Quá trình toàn cầu hoá kinh tế trên thế giới diễn ra nhanh chóng, tạo ra những cơ hội và thách thức, thậm chí cả những nguy cơ đứng ngoài quá trình này đối với tất cả các nước, mà việc nhanh chóng chủ động tham gia vào quá trình này có ý nghĩa quan trọng, chiến lược, nhất là đối với các nước đang phát triển, để có thể thực hiện công cuộc CNH, HĐH đất nước nhanh hơn, hiệu quả hơn, rút ngắn khoảng cách phát triển với nền kinh tế thế giới. Chính vì vậy mà ngay sau khi kết thúc Đại hội Đảng lần thứ IX (tháng 4/2004), ngày 27/11/2001 Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 07 - NQ/TW về hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là một văn kiện rất quan trọng, đánh dấu một mốc quan trọng trong hành động của Đảng và Nhà nước ta hướng vào chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Dưới đây là những nội dung chủ yếu thể hiện và cụ thể hoá tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về hội nhập kinh tế quốc tế.

a. Mục tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trước mắt là thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ nêu ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2001 - 2010 và Kế hoạch 5 năm 2001 - 2005.

b. Những quan điểm chỉ đạo trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được Đảng và Nhà nước ta xác định như sau:

- Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.
- Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.
- Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức, do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo

đối tượng, vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể; vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ, thụ động, vừa phải chống tư tưởng giản đơn, nôn nóng.

- Nhận thức đầy đủ đặc điểm nền kinh tế nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường.
- Kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng, thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh đất nước, cảnh giác với những mưu toan thông qua hội nhập để thực hiện ý đồ "diễn biến hòa bình" đối với nước ta.

c. Những nhiệm vụ cụ thể trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm:

- Tiến hành rộng rãi công tác tư tưởng, tuyên truyền, giải thích trong các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, trong các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân để đạt được nhận thức và hành động thống nhất và nhất quán về hội nhập kinh tế quốc tế, coi đó là nhu cầu vừa bức xúc, vừa cơ bản và lâu dài của nền kinh tế nước ta, nâng cao niềm tin vào khả năng và quyết tâm của nhân dân ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.
- Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội IX, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 cũng như các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia, xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập với một lộ trình cụ thể để các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp khẩn trương sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh, bảo đảm cho hội nhập có hiệu quả. Trong khi hình thành chiến lược hội nhập, cần đặc biệt quan tâm bảo đảm sự phát triển của các ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, viễn thông... là những lĩnh vực quan trọng mà ta còn yếu kém.
- Chủ động và khẩn trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ và trình độ quản lý để nâng cao khả năng cạnh tranh, phát huy tối đa lợi thế so sánh của nước ta, ra sức phấn đấu không ngừng nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ, bắt kịp sự thay đổi nhanh chóng trên thị trường thế giới, tạo ra những ngành, những sản phẩm mũi nhọn để hàng hóa và dịch vụ của ta chiếm lĩnh thị phần ngày càng lớn trong nước cũng như trên thế giới, đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Tiến hành điều tra, phân loại, đánh giá khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm, từng dịch vụ, từng doanh nghiệp, từng địa phương để có biện pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả và tăng cường khả năng cạnh tranh.

Gắn quá trình thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (khóa IX) về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Trong quá trình hội nhập cần quan tâm tranh thủ những tiến bộ mới của khoa học, công nghệ; không nhập khẩu những công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.
- Đi đôi với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ, của các doanh nghiệp, cần ra sức cải thiện môi trường kinh doanh, khả năng cạnh tranh quốc gia thông qua việc khẩn trương đổi mới và xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật phù hợp với đường lối của Đảng, với thông lệ quốc tế, phát triển mạnh kết cấu hạ tầng; đẩy mạnh công cuộc cải cách hành chính nhằm xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch về phẩm chất, vững mạnh về chuyên môn.
- Tích cực tạo lập đồng bộ cơ chế quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại hình thị trường hàng hóa, dịch vụ, lao động, khoa học - công nghệ, vốn, bất động sản...; tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế, tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý kinh tế của Nhà nước đối với nền kinh tế, đặc biệt chú trọng đổi mới và củng cố hệ thống tài chính, ngân hàng.
- Có kế hoạch cụ thể đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực vững vàng về chính trị, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, tinh thông nghiệp vụ và ngoại ngữ, có tác phong công nghiệp và tinh thần kỷ luật cao. Trong phát triển nguồn nhân lực theo những tiêu chuẩn chung nói trên, cần chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ, quản lý và kinh doanh hiểu biết sâu về luật pháp quốc tế và nghiệp vụ chuyên môn, nắm bắt nhanh những chuyển biến trên thương trường quốc tế để ứng xử kịp thời, nắm được kỹ năng thương thuyết và có trình độ ngoại ngữ tốt. Bên cạnh đó, cần hết sức coi trọng việc đào tạo đội ngũ công nhân có trình độ tay nghề cao.
- Cùng với việc đào tạo nhân lực cần có chính sách thu hút, bảo vệ và sử dụng nhân tài; bố trí, sử dụng cán bộ đúng với ngành nghề được đào tạo và với sở trường năng lực của từng người.
- Kết hợp chặt chẽ hoạt động chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại.
- Gắn kết chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế với nhiệm vụ củng cố an ninh quốc phòng ngay từ khâu hình thành kế hoạch, xây dựng lộ trình cũng như trong quá trình thực hiện, nhằm làm cho hội nhập không ảnh hưởng tiêu cực tới nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và an toàn xã hội; mặt khác, các cơ quan quốc phòng và an ninh cần có kế hoạch chủ động hỗ trợ tạo môi trường thuận lợi cho quá trình hội nhập.

- Tích cực tiến hành đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) theo các phương án và lộ trình hợp lý, phù hợp với hoàn cảnh của nước ta là một nước đang phát triển ở trình độ thấp và đang trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế. Gắn kết quá trình đàm phán với quá trình đổi mới mọi mặt hoạt động kinh tế ở trong nước.
- Kiện toàn Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế đủ năng lực và thẩm quyền giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức, chỉ đạo các hoạt động về hội nhập kinh tế quốc tế.

Triển khai Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị, ngày 14 tháng 3 năm 2002, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị Quyết số 07 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế. Chương trình hành động này chính là một bước triển khai định hướng của Bộ Chính trị để nước ta tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong thời kỳ mới. Chương trình hành động nêu rõ những nhiệm vụ cụ thể được Chính phủ giao cho các Bộ, ngành, các địa phương và các Ban, ngành của Chính phủ. Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 07 về hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm 10 nội dung chính sau:

- Công tác tư tưởng, thông tin, tuyên truyền;
- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung pháp luật, cơ chế, chính sách kinh tế thương mại;
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao khả năng cạnh tranh;
- Tổng kết và hoàn thiện chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kết hợp hoạt động chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại;
- Nhiệm vụ củng cố an ninh quốc phòng;
- Đàm phán gia nhập WTO.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu, tranh thủ đầu tư và trợ giúp kỹ thuật của các nước và các tổ chức quốc tế.
- Kiện toàn tổ chức.

Về mặt thể chế (Institutions), một Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế đã được thành lập, kiện toàn theo quyết định của Bộ Chính trị nhằm giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức, chỉ đạo các hoạt động về hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam - cơ hội và thách thức.

Hơn một thập kỷ qua, trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, Việt Nam đã và đang gia nhập hầu hết các tổ chức kinh tế ở khu vực và thế giới, như Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn (ASEM), Tổ chức thương mại thế giới (WTO),... Các tổ chức khu vực và quốc tế này hoạt động trên các trụ cột chính là tự do hoá thương mại, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh

tế – kỹ thuật. Việt Nam cũng đã ký kết với Mỹ, một nền kinh tế và KHCN hùng mạnh nhất hành tinh, Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA).

Đến nay, trong hội nhập kinh tế quốc tế, cái đích lớn nhất mà đất nước ta đang cố gắng nỗ lực để đạt tới trong nhiều năm qua là gia nhập được Tổ chức kinh tế lớn nhất hành tinh là WTO vào năm 2005. Qua nhiều vòng đàm phán, trả lời hàng nghìn câu hỏi của hơn 100 nước thành viên tổ chức này, khả năng gia nhập của Việt Nam vào WTO là lớn và nhiều triển vọng.

Tuy vậy, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đối với một nước đang phát triển, với nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung và bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước như Việt Nam thì việc gia nhập đến hội nhập hoàn toàn và đầy đủ với nền kinh tế thế giới và với các nền kinh tế quốc gia trong khu vực, trong các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực là cả một chặng đường dài, đòi hỏi sự cố gắng nỗ lực đầu tư phát triển về mọi mặt (công sức, tiền của, thời gian), bởi lẽ sự chuyển đổi ấy gần như là một sự “lột xác”, thay đổi cơ bản, bao gồm tất cả các mặt, các khía cạnh, các mối quan hệ kinh tế, xã hội, luật pháp, thể chế,... Thời gian từ khi nộp đơn xin gia nhập WTO (1996) đến nay đã gần 9 năm, trải qua nhiều vòng đàm phán, trả lời hơn hai nghìn câu hỏi của hơn 100 nước thành viên WTO mà đến nay chúng ta mới đang tiến gần tới “ngưỡng cửa” của “toà nhà WTO”. Thời gian từ khi gia nhập chính thức Tổ chức khu vực ASEAN (1995) đến nay đã gần một thập kỷ chúng ta vẫn còn chưa hội nhập đầy đủ và hoàn toàn với khu vực thương mại tự do của Tổ chức này (AFTA). Điều đó cho thấy rằng đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế chúng ta chỉ mới ở những chặng đường đầu. Theo sự đánh giá của Tổng Thư ký Uỷ ban Quốc gia về Hội nhập kinh tế quốc tế, Thứ trưởng Bộ Thương Mại Lương Văn Tự, thì có thể khái quát những thành tựu và tiến bộ đã đạt được trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam cho đến nay là như sau⁹:

“Chúng ta đã đạt được những thành tựu đáng kể trong 5 lĩnh vực: mở rộng quan hệ kinh tế, thương mại, thị trường và tăng trưởng xuất khẩu; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; xây dựng và hoàn thiện pháp luật; thu hút đầu tư nước ngoài và cải thiện cơ sở hạ tầng. Cụ thể trong 2 năm gần đây, ta đã mở thêm được 20 thị trường mới, ký thêm 17 hiệp định thương mại song phương và 4 hiệp định khung về kinh tế-thương mại, kim ngạch xuất khẩu tăng trung bình trên 20%/năm. Cơ cấu dịch vụ và công nghiệp hiện chiếm gần 80% GDP, tuy chưa thể tự thoả mãn, nhưng đã và đang xây dựng được một nền kinh tế hướng mạnh vào xuất khẩu. Dòng vốn FDI và ODA cũng ngày càng chảy mạnh. Đến nay ta đã thu hút được trên 44,8 tỷ USD. Về cơ sở hạ

⁹ Nguồn: Báo Đầu tư, ngày 10/9/2004.

tăng, hiện ngành viễn thông của ta có tốc độ phát triển nhanh thứ hai trên thế giới với công nghệ hiện đại không thua kém các nước trong khu vực”.

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế và tất yếu khách quan. Việc hội nhập này đem lại cho chúng ta những cơ hội mới và cả những thách thức mới cho sự phát triển của đất nước.

a. Về những cơ hội.

Những cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm cả cho phát triển kinh tế – xã hội, cả môi trường chính trị và an ninh quốc tế và khu vực cho phát triển ở trong nước. Dưới đây đề cập tới những cơ hội liên quan nhiều tới chủ đề nghiên cứu của đề tài.

Về chính trị và an ninh quốc phòng, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN là Tổ chức của các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á đã tạo ra một môi trường hoà bình, đảm bảo an ninh để phát triển kinh tế và xã hội. Có lẽ đây là lợi ích lớn nhất cho đến nay mà Việt Nam thu lại được từ việc hội nhập ASEAN. Sự gia nhập là thành viên chính thức và sự tham gia một cách chủ động và tích cực trong các hoạt động của ASEAN đã không chỉ nâng cao vị trí của Việt Nam trong tổ chức này mà còn góp phần tạo môi trường hoà bình và an ninh, thuận lợi cho công cuộc phát triển đất nước. Điều này là rất quan trọng đối với nước ta là một nước mà trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam dựng nước và giữ nước luôn gắn liền với bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, có rất ít thời gian để ổn định, tập trung sức lực cho xây dựng và phát triển kinh tế và phát triển xã hội.

Vì vậy, việc hội nhập của Việt Nam với ASEAN, cùng với các thành viên khác trong ASEAN phấn đấu cho mục tiêu xây dựng một cộng đồng ASEAN hoà bình, ổn định, an ninh lâu dài đang tạo ra một cơ hội rất tốt thúc đẩy công cuộc phát triển của đất nước. Thực tế cho thấy hội nhập kinh tế Việt Nam - ASEAN thực sự là nhân tố quan trọng giúp Việt Nam và các nước láng giềng hiểu biết nhau, xích lại gần nhau hơn, khép lại quá khứ, hợp tác để nhân lên điểm tương đồng, đấu tranh để hạn chế bất đồng theo xu thế hội nhập, ổn định và cùng nhau phát triển. Đồng thời, là thành viên của ASEAN, Việt Nam có điều kiện để đẩy mạnh hợp tác kinh tế với các nước lớn là đối tác của ASEAN như Mỹ, Nhật Bản, EU.

Đối với các tổ chức kinh tế quốc tế khác mà Việt Nam đã và đang tham gia (APEC, ASEM, WTO,...) cũng vậy. Sự tham gia, hội nhập này thực sự đem lại một cơ hội tốt về tạo nên cơ sở thuận lợi về môi trường hoà bình, ổn định cho sự phát triển của đất nước.

Về phát triển kinh tế và xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế cũng đem lại những cơ hội tốt mà nếu Việt Nam tranh thủ và tận dụng được thì sẽ là những

nhân tố quan trọng thúc đẩy công cuộc phát triển kinh tế và xã hội của đất nước nhanh hơn, sớm thoát khỏi tình trạng của một nước nghèo, lạc hậu về công nghệ. Các cơ hội này liên quan nhiều nhất và trực tiếp nhất tới thị trường, nguồn vốn đầu tư và đổi mới công nghệ. Dưới đây trình bày cụ thể hơn cơ hội về thị trường và nguồn vốn. Cơ hội về đổi mới công nghệ được trình bày ở mục riêng tiếp theo.

Trước hết, việc gia nhập các tổ chức kinh tế đem lại một cơ hội tốt về thị trường cho các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ. Bởi lẽ các tổ chức kinh tế này cũng đồng nghĩa với sự liên kết các thị trường các nước thành viên thành một thị trường rộng lớn hơn nhiều. Tham gia, hội nhập ASEAN cũng có nghĩa là tham gia, hội nhập với thị trường chung của khu vực Đông Nam Á (AFTA). Tham gia, hội nhập WTO cũng có nghĩa là tham gia, hội nhập với thị trường toàn cầu.

Trên thực tế, việc Việt Nam gia nhập ASEAN đã đem lại cơ hội về một thị trường với hơn 500 triệu dân, rộng lớn hơn gấp hơn 6 lần so với thị trường của Việt Nam, với sức mua tính theo thu nhập quốc dân trên đầu người dân khoảng gần 1200 USD, lớn gấp gần 3 lần của Việt Nam. Sự hội nhập kinh tế của Việt Nam vào ASEAN đã giúp đất nước mở mang thị trường, khắc phục tình trạng thiếu hụt thị trường do khối các nước trong Cộng đồng tương trợ kinh tế (SEV) các nước XHCN trước đây bị tan vỡ. Việt Nam là một trong những sáng lập viên của Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) - một tổ chức kinh tế lớn trên thế giới gồm 25 nước thành viên với tổng số dân là 2,65 tỷ người.

Trong hội nhập kinh tế với Cộng đồng Châu Âu (EU) cũng vậy, kể từ khi Hiệp định khung hợp tác Việt Nam - EU được ký kết năm 1995, quan hệ thương mại giữa 2 bên có sự gia tăng đáng kể. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam từ mức dưới 1 con số trước năm 1995 đã tăng lên hàng 2 con số từ sau năm 1995 và luôn giữ ở mức trên 20% kể từ năm 1998 đến nay. Sau khi Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ có hiệu lực (1/1/2000), Hoa Kỳ đã nhanh chóng trở thành bạn hàng lớn nhất của Việt Nam. Thị phần xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đã tăng vọt, từ 5,1% năm 2000 lên 14,5% năm 2002 và trên 20% vào các năm tiếp theo¹⁰.

Đáng chú ý là bình quân vốn đăng ký FDI của một dự án đầu tư của các nước ASEAN ở Việt Nam là khoảng 25 triệu USD, trong khi đó con số này của Việt Nam chỉ vào khoảng 16 – 17 triệu USD/dự án. Đồng thời, do ASEAN là một tổ chức khu vực, có quan hệ kinh tế với nhiều tổ chức quốc tế và khu vực khác, các tổ chức tài chính, tín dụng, thương mại quốc tế và khu vực, cũng đã tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp cận và tiếp nhận những nguồn

¹⁰ Cụ thể xin tham khảo Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số tháng 4/2004.

đầu tư từ các nước ngoài khu vực với tư cách là thành viên ASEAN. Trong giai đoạn 1995-2000 Việt Nam đã thu hút được từ ASEM 1844 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký lên tới 25,67 tỷ USD.

Hội nhập kinh tế quốc tế cũng tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp cận tốt hơn với dòng vốn đầu tư FDI trên thị trường tài chính quốc tế. Toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới có hai đặc trưng cơ bản là toàn cầu hoá thương mại hàng hoá, dịch vụ và toàn cầu hoá đầu tư tài chính. Các quá trình này (toàn cầu hoá thương mại và toàn cầu hoá đầu tư tài chính) đã hội nhập các dòng vốn đầu tư, các nguồn đầu tư tạo nên một thị trường đầu tư tài chính quốc tế với các dòng vốn đầu tư, các luồng vốn đầu tư mạnh mẽ và rộng lớn lan toả và liên kết chặt chẽ các thị trường thương mại hàng hoá, dịch vụ, làm cho các thị trường thương mại hàng hoá, dịch vụ trở nên gắn kết với nhau chặt chẽ hơn, thống nhất hơn và phụ thuộc nhau nhiều hơn. Các con số dòng vốn đầu tư trên thị trường tài chính thế giới tăng mạnh đã thể hiện không chỉ cường độ của dòng chảy này mà còn cả sức mạnh liên kết và chi phối các thị trường thương mại thế giới và khu vực cũng như sự liên kết, hội nhập của các nền kinh tế, các thị trường quốc gia với nền kinh tế và thị trường thế giới và khu vực. Trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, dòng vốn di chuyển trên thế giới đã liên tục gia tăng, từ mức 1.014,9 tỷ USD năm 1991 lên 5.480,6 tỷ USD năm 2000 (với mức bình quân 20%/năm)¹¹.

b. Về những thách thức.

Toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới là “cuộc chơi chung” đối với tất cả các nước với sự cạnh tranh gay gắt nhằm tạo dựng và mở rộng chỗ đứng và thị phần của mình. Tham gia, hội nhập với “cuộc chơi chung” ấy, các nước buộc phải thừa nhận và tuân thủ “luật chơi” chung, thống nhất cho mọi nước, bao gồm cả các nước giàu, hùng mạnh về kinh tế và KHCN và cả các nước nghèo, yếu kém về mọi mặt. Đối với những nước nghèo, kém phát triển thì điều đó có nghĩa là tham gia, hội nhập và sự cạnh tranh trên phạm vi quốc tế với sự chấp nhận bất bình đẳng, bất lợi nhiều hơn đối với mình mà chỉ bằng sự cố gắng, nỗ lực và khéo léo, khôn ngoan tận dụng các cơ hội từ sự tham gia, hội nhập này đem lại mới vươn lên và thành công. Đây chính là *thách thức to lớn nhất, bao trùm nhất* mà các nước đang phát triển như Việt Nam được cảnh báo và cũng ý thức được khi tham gia “cuộc chơi chung”. Quy mô và mức độ tham gia “cuộc chơi chung” càng lớn thì mức độ của các thách thức càng cao.

Đã có nhiều nghiên cứu về những thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế đối với các nước đang phát triển nói chung và đối với Việt Nam nói riêng. Dưới đây tóm lược những thách thức chủ yếu nhất đối với Việt Nam

¹¹ Theo Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số tháng 7/2004, trang 48.

trong hội nhập kinh tế quốc tế mà các nghiên cứu trong nước và nước ngoài¹² đã chỉ ra về một “hành trang” hội nhập còn nghèo nàn và đơn sơ. Bức tranh tổng quan sau khắc hoạ các thách thức này:

- Trình độ phát triển kinh tế và sức mua của nền kinh tế còn quá thấp so với nhiều nước trên thế giới và trong khu vực. Theo chỉ tiêu GDP bình quân đầu người, năm 2001 Việt Nam mới đạt 415 USD (giá hiện hành), bằng 1/86 của Mỹ, 1/80 của Nhật Bản, 1/50 của Singapore, 1/30 của Đài Loan, 1/21 của Hàn Quốc, 1/9 của Malaixia, 1/4,5 của Thái Lan, 1/2 của Trung Quốc và khoảng 1/3 mức của các nước đang phát triển nói chung.
- Cơ cấu kinh tế còn nặng về khai thác tự nhiên và gia công nguyên vật liệu, còn ở công đoạn thấp trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Cơ cấu kt1 hiện nay của Việt Nam (bảng) cho thấy cơ cấu này, mặc dù đã có những thay đổi đáng kể trong gần một thập kỷ qua, nhưng cho đến nay vẫn phản ánh tình trạng của một nền kinh tế kém phát triển. Cụ thể là, so với chiều nền kinh tế thế giới và khu vực mà ở đó khu vực dịch vụ là khu vực nằm ở công đoạn cao của chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu có tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế thì ở Việt Nam khu vực này vẫn còn thấp. Bảng X cho thấy các đa số các nền kinh tế của OECD tỷ phần của khu vực dịch vụ đã lớn hơn của cả hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp cộng lại. Nhiều nước trong ASEAN cũng giảm tỷ phần của khu vực nông nghiệp, khu vực nằm ở công đoạn thấp nhất trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, chỉ còn dưới 10 – 15%, trong khi tỷ phần này ở Việt Nam vẫn còn trên 20%. Nếu xét theo cơ cấu lao động đang hoạt động trong nền kinh tế quốc dân thì lại càng thấy rõ sự lạc hậu bởi gần 70% lực lượng lao động ở Việt Nam tập trung ở khu vực nông nghiệp.
- Trình độ công nghệ sản xuất, năng lực nội sinh về KHCN còn thấp, yếu kém. Theo đánh giá xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) năm 2004 thì chỉ số công nghệ của Việt Nam được xếp ở vị trí nhóm nước cuối, cụ thể là bậc thứ 92 trên 104 nền kinh tế được xếp hạng. Ở phần sau, khi đề cập đến thách thức trong hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ sẽ trình bày cụ thể hơn.
- Tình trạng nghèo đói và mức độ chênh lệch thu nhập còn cao. Xét theo chuẩn đói nghèo của Ngân hàng Thế giới thì mặc dù Việt Nam đã đạt được thành tựu được đánh giá rất cao về xoá đói giảm nghèo trong một thập niên qua nhưng với tỷ lệ nghèo đói còn 29% (2002) thì Việt Nam vẫn nằm ở nhóm nước có tỷ lệ nghèo đói cao.

¹² Về các nghiên cứu này có thể tham khảo trong Tài liệu tham khảo.

Nếu xét mức độ chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân cư theo hệ số GINI¹³ thì hệ số này, theo kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 của Tổng cục Thống kê, đã tăng từ 0,39 năm 1999 lên 0,42 năm 2002, cũng phản ánh một “hành trang” còn khá nặng nề đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thể chế kinh tế còn khoảng cách khá xa so với yêu cầu đối với sự hội nhập của một thành viên chính thức có thể tham gia đầy đủ, khai thác tốt các cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế. Thể chế kinh tế này bao gồm rất nhiều khía cạnh, từ sự minh bạch, công khai, dân chủ về chính sách quản lý kinh tế xã hội, tình trạng quan liêu, tham nhũng trong bộ máy quản lý nhà nước cho tới sự phù hợp. Nếu xét theo các yêu cầu này thì cũng theo đánh giá gần đây nhất (2004) của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) thì ở lĩnh vực thể chế Việt Nam được xếp hạng thứ 82 trên tổng số 104 nền kinh tế trên thế giới được xếp hạng. Cho đến nay, nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa được quốc tế thừa nhận là một nền kinh tế thị trường. Khoảng cách còn khá xa so với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế cũng đã được chính thức nhiều lần nêu lên trong các văn bản chính thức của Chính phủ như là một tồn tại cần sớm được thu hẹp trong tiến trình gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới WTO.

Tổng hoà các thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia được thể hiện qua chỉ báo được thừa nhận quốc tế là năng lực cạnh tranh của nền kinh tế xét trong mối tương quan với các nền kinh tế trên thế giới và trong khu vực. Chỉ báo này được xác định thông qua một loạt các tiêu chí, hệ số và cuối cùng được tích hợp lại ở ba mặt đánh giá (về công nghệ, thể chế và môi trường kinh tế vĩ mô) để rồi tổng hoà ở chỉ báo năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Theo đánh giá xếp hạng mới nhất (2004) của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) thì năng lực cạnh tranh của Việt Nam hiện tại và trong mối tương quan so sánh xếp hạng với 104 nền kinh tế được đánh giá, xếp hạng là như sau (Bảng 1):

¹³ Hệ số này có giá trị từ 0 đến 1, độ lớn của hệ số càng cao thì bất bình đẳng về thu nhập càng lớn.

Bảng 1: Năng lực cạnh tranh của Việt Nam

Năm Nước	2004	2003	2002	2001	2000
Trung Quốc	46	44	33	47	41
Malaysia	31	29	27	30	24
Ấn Độ	55	56	48	36	49
Indonesia	69	72	67	64	43
Philippines	76	66	61	48	36
Thái Lan	34	32	31	33	30
<i>Việt Nam</i>	77	60	65	60	53
Tổng số nước	104	102	80	75	59

Nguồn: Tài liệu Hội thảo Năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam do Viện n/c Quản lý Kinh tế Trung ương tổ chức ngày 19/11/2004 tại Hà Nội.

2.3. Hội nhập quốc tế về KHCN của Việt Nam – Cơ hội và thách thức.

Cùng với các lĩnh vực khác của nền kinh tế quốc dân, hoạt động KHCN ở nước ta cũng đang đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nếu như trước đây, trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung và bao cấp, các hoạt động hợp tác về KHCN ở Việt Nam chủ yếu và tập trung vào các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV). Hầu như không có quan hệ hợp tác về kinh tế và KHCN với các nước tư bản chủ nghĩa, nhất là với các nước tư bản, các công ty tư bản có nền khoa học và công nghệ hùng mạnh, trình độ cao. Sự hội nhập quốc tế về KHCN này, theo đánh giá nhận định chung, ít đem lại tác động nâng cao trình độ công nghệ của sản xuất, hỗ trợ nâng cao rõ rệt năng suất và hiệu quả của sản xuất và của nền kinh tế nói chung bởi các lẽ sau:

Một là, sự hội nhập này diễn ra trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung và bao cấp, vốn ít có tác động động lực thúc đẩy cả cho hoạt động KHCN, cả cho hoạt động kinh tế phát triển.

Hai là, việc chuyển giao công nghệ mang đậm tính chất của chế độ “xin - cho” dẫn đến hệ quả là các công nghệ nhập vào nước ta thường chỉ vào loại trung bình, thậm chí dưới trung bình so với trình độ thế giới.

Ba là, năng lực nội sinh về KHCN của Việt Nam lúc bấy giờ chưa đủ để khai thác tốt, mạnh mẽ và chủ động mở rộng các quan hệ hợp tác về KHCN ngay trong khối các nước xã hội chủ nghĩa.

Từ khi chuyển đổi cơ chế quản lý từ kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường, mở cửa, kết bạn với tất cả các nước, các nền kinh tế trên thế giới, cùng hợp tác để phát triển, nền kinh tế Việt Nam đã dần mở rộng các quan hệ kinh tế, hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực. Cùng với việc khôi phục và mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế lớn như Ngân hàng thế giới (WB), một số tổ chức của Liên Hợp Quốc (UNDP, UNIDO, FAO,) và khu vực Cộng đồng Châu Âu (EU), Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN),... các quan hệ kinh tế song phương của Việt Nam với từng nước, từng thị trường của các nước trên tất cả các châu lục và trong khu vực cũng được thiết lập và tăng cường. Trong các quan hệ quốc tế đa phương và song phương ấy, sự hội nhập quốc tế về KHCN cũng được thiết lập, mở rộng và tăng cường.

Cho đến nay, Việt Nam đã hợp tác về KHCN với khoảng 70 nước và tổ chức quốc tế, ở những mức độ khác nhau đã chính thức thiết lập mối quan hệ hợp tác KHCN với hầu hết các nước trong khu vực, như các nước ASEAN, APEC, kể cả một số nước thuộc nhóm G7. Các mối quan hệ này đã có những bước phát triển theo hướng hội nhập.

Việc tổng kết, đánh giá gần đây nhất về hội nhập kinh tế về KHCN trong Đề án “Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về KHCN” do Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Khoa học và Công nghệ dự thảo (tháng 10/2004) đã khái quát những kết quả nổi bật trong hợp tác quốc tế về KHCN nước ta như sau:

- Hợp tác quốc tế về KHCN đã có những bước phát triển năng động theo xu hướng đổi mới để hội nhập, góp phần đáng kể vào việc tiếp thu và cập nhật tri thức mới của thế giới, tăng cường tiềm lực, nâng cao trình độ KHCN, hiện đại hoá trang thiết bị cho các cơ quan KHCN; đã có những đóng góp cụ thể cho các chương trình phát triển KTXH và góp phần giải quyết các nhu cầu cấp thiết của sản xuất và đời sống trong nước.
- Mối quan hệ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ đã từ chỗ thụ động, dựa vào viện trợ không hoàn lại, tài trợ của các nước, các tổ chức quốc tế, chuyển dần sang chủ động, tích cực, bình đẳng và cùng có lợi. Các vấn đề hợp tác khoa học và công nghệ đã xuất phát từ các yêu cầu thực tiễn của đất nước, phục vụ trực tiếp các nhiệm vụ của hợp tác kinh tế-thương mại, đầu tư nước ngoài, góp phần giải quyết một số nhu cầu bức bách của sản xuất, đời sống và nghiên cứu khoa học trong nước. Nhiều công nghệ mới thông qua các dự án đầu tư nước ngoài, từ đầu tư trực tiếp đến nhập, bổ sung thiết bị, đã được chuyển giao vào nước ta góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nhiều ngành kinh tế - kĩ thuật và dịch vụ.

- Phương thức và nội dung hợp tác khoa học và công nghệ đã được phát triển đa dạng hơn, không chỉ hạn chế ở việc cử các đoàn đi tham quan, khảo sát, thực tập mà đã tăng cường các hình thức trao đổi tài liệu thông tin, giống cây con, vật mẫu kỹ thuật, tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học, trao đổi chuyên gia, hợp tác nghiên cứu theo các chương trình, dự án, hình thành các tập thể khoa học, các phòng nghiên cứu hỗn hợp. Thông qua những hoạt động đó, hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ đã góp phần đáng kể vào việc tiếp thu và cập nhật tri thức mới của thế giới, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước
- Huy động và khai thác các nguồn lực về chất xám và tài chính cho tăng cường năng lực nội sinh về KHCN ở trong nước.
- Chủ trương của Nhà nước dành một khoản ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ để hỗ trợ cho việc nhập kết quả nghiên cứu từ nước ngoài vào Việt Nam và hỗ trợ cho việc thực hiện một số dự án nghiên cứu trong khuôn khổ các hiệp định, nghị định thư đã góp phần duy trì và thúc đẩy các mối quan hệ truyền thống, đặc biệt đối với Nga, các nước SNG, và thúc đẩy chuyển giao một số công nghệ, tạo ra một số sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước.

Cũng như trong hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế về KHCN cũng đem lại cho chúng ta cả những cơ hội cùng những thách thức. Dưới đây đề cập tới những cơ hội và thách thức trong hội nhập quốc tế về KHCN.

a. Về những cơ hội.

Hội nhập kinh tế quốc tế có nghĩa trước hết là tham gia vào thị trường rộng lớn, trong đó có thị trường các sản phẩm KHCN. Do vậy cũng có nhiều cơ hội đối với KHCN nước nhà. Đó là:

a.1. Tiếp cận nhanh với những thành tựu, tiến bộ KHCN.

Một thị trường rộng lớn với nhiều chủ thể tham gia chính là cơ hội tốt để tiếp cận, nắm bắt và học hỏi những cái mới, tiên tiến. Cho tới nay chúng ta đã có quan hệ thương mại với 165 nước trên thế giới. Đặc biệt, những mối quan hệ kinh tế – thương mại song phương với các đối tác có nền KHCN tiên tiến (như Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản,...) hoặc khối nước có năng lực, trình độ công nghệ cao (như EU, Bắc Mỹ, ...) đang tạo ra những cơ hội tiếp cận với những công nghệ sản xuất mới, cách quản lý công nghệ tiên tiến mà nếu biết lựa chọn một chiến lược tiếp cận, tiếp thu và học hỏi thông minh, hợp lý có thể giúp nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế. Thí dụ, nếu tận dụng tốt cơ hội này, chúng ta có nhiều khả năng tiếp cận thẳng,

trực tiếp với những nước có công nghệ nguồn và nếu có sự chuẩn bị tốt về năng lực học hỏi, năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới thì có thể không chỉ đi thẳng vào các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong một số lĩnh vực lựa chọn, mà còn qua đó thực hiện yêu cầu của Đảng và Nhà nước ta đối với KHCN là đi tắt, đón đầu trong phát triển KHCN. Thực tiễn những năm đổi mới vừa qua ở nước ta cũng đã cho thấy một số bài học như vậy. Sự phát triển nhanh của ngành bưu chính – viễn thông, hàng không, dầu khí, ... ở nước ta trong những năm gần đây là những minh chứng. Một đánh giá quốc tế gần đây nhất của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) công bố ngày 9/12/2003 về chỉ số sẵn sàng nối mạng (NRI)¹⁴ của 102 nước trên thế giới cho thấy trong năm 2003 – 2004 Việt Nam đạt 3,13 điểm, xếp thứ 68/102 (Trung Quốc xếp thứ 51, Phillipines: 69, Indonesia: 73, ...).

a.2. Nguồn lực cho đổi mới công nghệ rộng lớn hơn, đa dạng hơn.

Mối quan hệ kinh tế – thương mại đa phương, đa chiều, đa hình thức cũng có nghĩa là có nhiều khả năng, cơ hội có thể cung cấp nguồn lực cho đổi mới công nghệ. Nguồn lực cho đổi mới ở đây bao gồm không chỉ nguồn lực tài chính, mà còn cả nguồn lực công nghệ, nguồn lực thông tin, nguồn lực con người và nguồn lực quản lý, tổ chức.

Về tài chính, việc mở cửa nền kinh tế đã thu hút được nhiều các nguồn đầu tư nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA). Vốn FDI và ODA vào nước ta liên tục tăng trong suốt hơn một thập kỷ đổi mới và mở cửa (trừ vài năm chịu tác động của khủng hoảng tài chính quốc tế và khu vực). Đáng chú ý là đằng sau những con số FDI và ODA gia tăng đây ẩn tượng ấy là những khoản đầu tư không nhỏ cho nghiên cứu và triển khai công nghệ (R&D), cho đào tạo kỹ thuật và đặc biệt là cho đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Lẽ đương nhiên trong các doanh nghiệp Việt Nam cũng có những khoản đầu tư nhất định, tuy rằng còn khiêm tốn, chỉ bằng một phần vài chục mức đầu tư của các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Sức ép của cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế buộc các doanh nghiệp phải chú ý tăng đầu tư cho hoạt động KHCN. Nếu có chính sách và cơ chế khuyến khích tốt có thể tạo ra những cơ hội tốt thu hút các nguồn đầu tư vào R&D phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ta.

¹⁴ NRI là mức độ chuẩn bị của một nước hay cộng đồng để tham gia và hưởng lợi từ các phát triển và sử dụng công nghệ thông tin và tin học.

Về thông tin KHCN, chỉ riêng sự kết nối với mạng internet cũng đã tạo nên nguồn thông tin phong phú, cập nhật và khá toàn diện cho hoạt động KHCN ở nước ta. Sự tham gia ngày càng sâu, rộng với các tổ chức quốc tế và khu vực cũng tạo ra nhiều khả năng và cơ hội tốt cho các nhà hoạt động KHCN Việt Nam tiếp xúc và nắm bắt các thông tin về KHCN. Sự hội nhập của Việt Nam thông qua các hình thức tham gia phong phú như những cuộc triển lãm, hội chợ KHCN, ... ở các nước, các khối nước cũng đem lại những cơ hội tốt cho việc tiếp cận và thu thập, nắm bắt không chỉ thông tin KHCN mà còn cả nhu cầu của các doanh nghiệp đối với hoạt động KHCN.

Về nguồn nhân lực cho hoạt động KHCN, sự tham gia sâu, rộng trong hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực cũng không chỉ đem lại những cơ hội về thu hút các chuyên gia KHCN của các nước, các tổ chức quốc tế mà còn cả về nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học và triển khai, phát triển công nghệ, mở rộng tầm nhìn, nhãn quan khoa học, tư duy khoa học đối với đội ngũ cán bộ KHCN nước ta thông qua các chương trình, đề tài, dự án hợp tác quốc tế về KHCN.

Và cuối cùng, tất yếu thông qua các *quan hệ quốc tế về KHCN* chúng ta cũng có nhiều cơ hội tìm hiểu và áp dụng các phương pháp quản lý tiên tiến trong hoạt động KHCN của các nước. Việc nghiên cứu và xây dựng các khu công nghệ cao không chỉ là kết quả của sự nghiên cứu và học hỏi áp dụng một hình thức tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tiên tiến mà còn thể hiện trên thực tế sự nhận thức về cơ hội mà quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đem lại.

a.3. Thiết chế đào tạo mở ra nhiều khả năng rộng lớn để phát triển đội ngũ cán bộ KHCN.

Có thể nói, cùng với sự mở rộng và đa chiều các mối quan hệ hợp tác quốc tế thì những cơ hội cho việc phát triển đội ngũ cán bộ KHCN cũng được mở ra. Ngày nay cùng với các hình thức đào tạo cán bộ KHCN truyền thống như trước đây (chính quy, tập trung bằng ngân sách nhà nước) còn có và ngày càng mở rộng các loại hình đào tạo “mềm” (thông qua các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu KHCN), trong đó có các chương trình, đề tài, dự án hợp tác với nước ngoài, bằng nguồn lực tài chính của các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp nước ngoài, các hình thức đào tạo từ xa, thông qua internet, ...). Tuy rằng chưa có số liệu thống kê chính thức về số lượng cán bộ KHCN được đào tạo theo phương thức “mềm”, nhưng chỉ tính riêng số lượng cán bộ KCN được đào tạo bởi các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, doanh nghiệp

100% vốn nước ngoài, các dự án hợp tác KHCN với nước ngoài cũng có thể lên tới con số hàng nghìn. Đó là chưa kể hình thức đào tạo chuyển giao kiến thức tại chỗ (on-job training) mà thông qua đó nhiều cán bộ KHCN Việt Nam đã học hỏi, tiếp thu những tri thức công nghệ mới, tiên tiến từ các dự án đầu tư dạng BOT, BOO, ... (thí dụ như trong lĩnh vực khai thác dầu khí, viễn thông, xây dựng, ...).

a.4. Sự tham gia rộng hơn, nhiều hơn của các công ty đa quốc gia, các quốc gia có nền KHCN tiên tiến.

Trong lĩnh vực hoạt động KHCN, sự có mặt ngày càng nhiều hơn các doanh nghiệp nước ngoài (liên doanh, 100% vốn nước ngoài) là những cơ hội rộng mở cho việc tiếp cận và học hỏi, tiếp thu, ứng dụng các thành tựu KHCN tiên tiến, trong đó có các phương pháp, phương thức quản lý công nghệ, quản lý sản xuất kinh doanh. Điều nhấn mạnh ở đây là trong số các công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam đang xuất hiện ngày càng nhiều các công ty đa quốc gia, các công ty lớn đến từ các quốc gia có nền KHCN tiên tiến như Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản, ... Một thị trường khoảng 100 triệu dân với một số lợi thế so sánh nhất định của Việt Nam (như năng lực tiếp thu, học hỏi, ...) chắc chắn trong tương lai nếu biết phát huy thì sẽ còn thu hút tiếp tục các “đại gia đầu tư” có công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn đến với nước ta.

a.5. Các kênh chuyển giao công nghệ nhiều hơn, khả năng lựa chọn rộng lớn hơn.

Sự có mặt ngày càng nhiều hơn các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam cũng mở ra nhiều kênh chuyển giao công nghệ cũng như nhiều hơn khả năng lựa chọn công nghệ. Điều này cũng tạo ra những cơ hội tốt cho việc thực hiện chủ trương phát triển nền công nghệ nhiều tầng ở nước ta theo định hướng chiến lược phát triển KHCN quốc gia đến năm 2010. Một số địa phương, khu công nghiệp (Hà nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, ...) đã bắt đầu không chấp nhận những đầu tư vào công nghệ tầng thấp, công nghệ gây ô nhiễm môi trường. Hai khu công nghệ cao ở phía Bắc và phía Nam cũng chỉ chấp nhận đầu tư vào công nghệ cao và có chọn lọc.

b. Về những thách thức.

b.1. Thách thức về năng lực nội sinh về KHCN

Trong quá trình hội nhập quốc tế về KHCN, bên cạnh những cơ hội như đã nêu ở trên, KHCN nước nhà cũng có những thách thức không nhỏ. Cũng như trong hội nhập kinh tế quốc tế mà ở đó thách thức lớn nhất và bao trùm là năng lực cạnh tranh (của quốc gia và của doanh nghiệp) còn yếu, trong hội

nhập quốc tế về KHCN thì thách thức chung, lớn nhất có tính chất bao trùm của KHCN Việt Nam là năng lực nội sinh về KHCN còn yếu, làm cho việc tạo vị thế và tận dụng các cơ hội trong quá trình hội nhập có những khó khăn, cản trở.

Theo đánh giá xếp hạng quốc tế gần đây nhất của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) về năng lực cạnh tranh của các quốc gia thì năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong 5 năm gần đây (2000 - 2004) không những không được cải thiện mà còn bị rớt hạng liên tục và nhiều so với nhiều quốc gia khác trong khu vực.

Bảng 1 đã cho thấy mối tương quan về năng lực cạnh tranh của Việt Nam so với 6 quốc gia khác trong khu vực. Nếu đi sâu hơn nữa vào các khía cạnh, yếu tố của năng lực cạnh tranh được đánh giá, xếp hạng nêu trên thì sự tụt hạng về năng lực công nghệ còn nhiều hơn, thậm chí năm 2004 sự rớt hạng của yếu tố công nghệ là tác nhân lớn nhất làm cho chỉ báo năng lực cạnh tranh của Việt Nam tụt 17 bậc so với năm 2003 (Bảng 2).

Bảng 2. Xếp hạng của các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh của Việt Nam (2002 - 2004)

	2002	2003	2004
Năng lực cạnh tranh	65	60	77
• Công nghệ	68	65	92
• Thể chế	62	63	82
• Môi trường vĩ mô	38	37	58

Nguồn: WEF, 2004.

Những yếu kém trong năng lực nội sinh về KHCN nước ta liên quan tới không chỉ ở các nguồn lực (tài chính, thông tin, nhân lực, cơ sở hạ tầng,...) cho phát triển KHCN mà còn cả ở khả năng/năng lực huy động, phối hợp, định hướng sử dụng các nguồn lực cho phát triển chính mình và cho hội nhập.

Những yếu kém về nguồn lực cho phát triển KHCN đã được nhiều nghiên cứu cũng như nhiều nhận định chính thức của các cơ quan quản lý nhà nước chỉ rõ. Các yếu kém này cũng là thách thức lớn đối với việc hội nhập quốc tế về KHCN của Việt Nam. Do giới hạn trình bày của báo cáo, dưới đây sẽ tập trung một cách tổng quát vào nhận định về các thách thức về các khía cạnh chủ yếu của năng lực nội sinh về KHCN có liên quan trực tiếp tới hội nhập quốc tế về KHCN của đất nước và tới việc hỗ trợ, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam (tư liệu, dữ liệu minh chứng các yếu kém như là

thách thức về nguồn lực cho phát triển KHCN có thể tìm thấy trong tài liệu Sách trắng “KHCN Việt Nam” do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hàng năm, bắt đầu từ năm 2000).

b.1.1. Về năng lực nhận biết nhu cầu và xác định nhiệm vụ.

Ở khía cạnh này, những điểm yếu thể hiện ở:

- Năng lực dự báo và giải đáp kịp thời những vấn đề phát triển của đất nước còn yếu kém. Sự yếu kém này đã được chỉ ra và đánh giá một cách chính thức như sau:

“Thực tiễn của cuộc sống sinh động đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc cần được giải quyết như phát triển kinh tế nhiều thành phần trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, kinh tế trang trại, vấn đề sở hữu, quản lý và sử dụng đất đai, công nghiệp hoá và hiện đại hoá rút ngắn để nhanh chóng bước vào kinh tế tri thức, vấn đề chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề tôn giáo, sắc tộc, vấn đề ngăn chặn và đẩy lùi tệ tham nhũng, hoàn thiện cơ chế quản lý trong giai đoạn mới v.v... Đứng trước tình hình đó, công tác lý luận và nghiên cứu khoa học xã hội còn chưa đáp ứng kịp với yêu cầu phát triển của thực tiễn, vẫn còn tình trạng nghiên cứu chung chung, trùng lặp.

Khoa học và công nghệ chưa thực sự là chỗ dựa và là nội dung then chốt của các chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển của đất nước”¹⁵.

- Năng lực tham mưu và cụ thể hoá nhiệm vụ về KHCN còn yếu.

Nhận định đánh giá chính thức từ phía cơ quan có nhu cầu tham mưu và cụ thể hoá nhiệm vụ KHCN thành phương án/đề án phát triển cũng cho rằng “còn bất cập” và “chưa đủ sức”¹⁶.

Trong Đề án đổi mới cơ chế quản lý KHCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (ban hành kèm theo Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004) cũng có nhận định đánh giá tương tự.

- Năng lực tổng kết thực tiễn hoạt động phát triển KHCN, phát hiện vấn đề trong phát triển KHCN (vướng mắc, nhân tố mới,...) cũng còn yếu kém.

Nhận định, đánh giá này cũng được nêu trong các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng về KHCN (Hội nghị lần thứ hai (Khoá VIII), lần thứ sáu (khoá IX) như một tồn tại, yếu kém trong năng lực của KHCN nước nhà. Các đề án nghiên cứu về đổi mới cơ chế quản lý KHCN do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (cũ) nay là Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và

¹⁵ Văn kiện Hội nghị BCH TƯ Đảng lần thứ sáu (khoá IX), nxb. CTQG, tr.79-80.

¹⁶ Cụ thể có thể tham khảo: Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu..., t.l.d.d., tr.86.

Đầu tư, Ban Tổ chức Chính phủ (cũ) nay là Bộ Nội vụ tiến hành trong thời gian qua theo yêu cầu của Chính phủ cũng đều có nhận định đánh giá tương tự với sự cụ thể hoá bằng các khía cạnh cụ thể.

b.1.2. Về năng lực ra quyết định về phát triển.

Việc đánh giá năng lực ra quyết định về phát triển KHCN nhấn mạnh vào khả năng xác lập các luận cứ, các cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp (các quyết định). Xét dưới góc độ này thì có thể nhận định năng lực ra quyết định về phát triển KHCN cũng chưa phải là ngang tầm với yêu cầu, đòi hỏi của bên ngoài hệ thống KHCN đối với nó, cả của bên trong hệ thống KHCN.

b.1.3. Về năng lực định hướng và phối hợp các hoạt động KHCN.

Năng lực này ở nước ta cũng còn yếu kém, thể hiện ở các khía cạnh:

- Sự liên kết, phối hợp còn yếu giữa các lĩnh vực hoạt động KHCN: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu triển khai, dịch vụ KHCN.
- Sự liên kết, phối hợp còn yếu trong hệ thống mạng lưới các cơ quan, tổ chức hoạt động KHCN.
- Sự liên kết, phối hợp trong đội ngũ các nhà KHCN mà một biểu hiện quan trọng đã được Đảng chỉ ra là “ý thức hợp tác trong nghiên cứu để giải quyết những vấn đề lớn của đất nước chưa trở thành nhu cầu bức thiết trong đội ngũ các nhà KHCN”¹⁷.
- Sự liên kết, phối hợp còn yếu giữa các cơ quan quản lý Nhà nước về KHCN ở các bộ, ngành, địa phương, với nhau và giữa các cơ quan này với cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục - đào tạo như là một nội dung quan trọng tăng cường tiềm lực (nhân lực) chất lượng cao cho phát triển KHCN.

b.1.4. Về năng lực hỗ trợ đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp.

Sự hỗ trợ đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp có thể xem xét đánh giá trên 2 khía cạnh chủ yếu là:

- Khả năng hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở trong nước; và
- Khả năng tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi cho việc đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp.

Xét theo các khía cạnh này thì cũng có thể nhận định về một năng lực còn yếu kém của KHCN nước nhà trong việc hỗ trợ đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp, cụ thể như sau:

¹⁷ Nguồn: Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu... t.l.d.d., tr.88.

- Hoạt động nghiên cứu KHCN ở trong nước chủ yếu mới dừng lại ở việc hỗ trợ khâu mua/nhập - sử dụng và phần nào thích nghi công nghệ nhập trong chuỗi phát triển năng lực công nghệ ở doanh nghiệp: mua - sử dụng - thích nghi - hoàn thiện. Năng lực sáng tạo công nghệ ở trong nước thì lại còn hạn chế hơn nữa.
- Khả năng tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi cho việc đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp thì chưa thể nói là thuận lợi cho công việc này. Các đánh giá chính thức của các cơ quan của Đảng và Nhà nước về vấn đề này đều thống nhất nhận định về một môi trường còn ít thuận lợi cho đổi mới và nâng cấp nhanh chóng trình độ công nghệ trong các doanh nghiệp. Đánh giá nhận xét từ phía cộng đồng doanh nghiệp cũng như vậy.

b.2. Thách thức về đội ngũ cán bộ KHCN.

Sự yếu kém về đội ngũ cán bộ KHCN ở nước ta so với trình độ quốc tế và khu vực được phản ánh ở nhiều so sánh, thống kê có liên quan. Sự yếu kém ở cả về số lượng, cơ cấu và khả năng phối hợp hoạt động. Sự yếu kém này cũng là tình trạng chung của nhiều nước đang phát triển. Tuy vậy, điều đáng nói ở đây là ngay cả so với nhiều nước trong khu vực thì “năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ KHCN nhiều mặt còn thấp”.¹⁸ Nếu như lưu ý rằng con người là yếu tố quyết định và để nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ KHCN đòi hỏi nhiều thời gian hơn so với nâng cao trình độ của máy móc thì có thể thấy rằng đây sẽ là một thách thức rất to lớn đối với KHCN nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

b.3. Yếu kém về cơ sở hạ tầng cho hoạt động KHCN.

Sự yếu kém này thể hiện không chỉ so với yêu cầu cho hoạt động bình thường của hoạt động khoa học và triển khai công nghệ mà nếu so với yêu cầu phục vụ cho tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của sản xuất kinh doanh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thì đây thực sự là một thách thức, một bức xúc cần được sớm khắc phục. Đánh giá chính thức sau đây về thực trạng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho hoạt động KHCN nước nhà cho thấy mức độ bức xúc khi thời điểm hội nhập đầy đủ với nền kinh tế khu vực đang cận kề: “Cơ sở vật chất, kỹ thuật còn yếu kém và lạc hậu so với khu vực. Trang thiết bị của các viện nghiên cứu, trường đại học nhìn chung cũ kỹ, không theo kịp sự phát triển của KHCN hiện đại”¹⁹. Điều lưu ý ở đây là các trang thiết bị cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có xu hướng ngày càng đắt đỏ do các hoạt động này ngày càng đòi hỏi các máy móc, thiết

¹⁸ Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu BCH TƯ Đảng khoá IX, nxb. Chính trị Quốc gia, H.2002, tr. 83.

¹⁹ Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu BCH TƯ Đảng khoá IX, nxb. Chính trị Quốc gia, H.2002, tr. 83.

bị, vật liệu ngày càng tinh vi, hiện đại. Đối với những nước đang phát triển, nhất là còn nghèo như Việt Nam thì đây là bài toán khó và lời giải sẽ phải được tìm thấy trong việc tận dụng và phát huy các cơ hội mà quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đem lại.

b.4. Yếu kém về mạng lưới liên kết các hoạt động KHCN và hỗ trợ đổi mới công nghệ ở doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Sự yếu kém này liên quan tới sứ mạng rất quan trọng của hoạt động KHCN là hỗ trợ tăng cường năng lực cạnh tranh của cả sản phẩm xuất khẩu lẫn các sản phẩm tiêu dùng nội địa trụ vững và cạnh tranh được với các sản phẩm hàng hoá của nước ngoài. Những yếu kém đã nêu trên của NLNS về KHCN nói chung của đất nước được đặt trong bối cảnh hoạt động KHCN ở các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn rất yếu và mờ nhạt thì lại càng thấy rõ nguy cơ thua thiệt lớn của các doanh nghiệp Việt Nam một khi các hàng rào bảo hộ đối với các sản phẩm Việt Nam phải được tháo bỏ theo yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Một hình ảnh kháis quát mà Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam đưa ra về thực trạng hoạt động đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp nước ta hiện nay cho thấy sứ mạng của hoạt động R&D phải tích cực hỗ trợ nâng cao sức mạnh cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu của các doanh nghiệp nước ta như thế nào. Đó là hoạt động đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay mới chỉ tập trung ở khâu “công đoạn sản xuất” trong quy trình chữ U tạo nên sức mạnh cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá sản xuất ra mà khâu “công đoạn sản xuất” chỉ là đáy của chữ U và không phải là khâu quyết định (Hai cánh của chữ U là khâu thiết kế sản phẩm và khâu marketing) ²⁰.

c. Về những cản trở chủ yếu trong chính sách KHCN phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi cần có những chính sách thích hợp hướng vào những nguyên tắc, “luật chơi” chung của thị trường quốc tế. Trong lĩnh vực hoạt động KHCN, chính sách KHCN trong những năm qua đã có nhiều cố gắng, thay đổi theo hướng này, trong đó Luật KHCN có hiệu lực thực thi từ năm 2000 và các văn bản pháp quy về quản lý KHCN đang được điều chỉnh theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động KHCN gắn kết và phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Tuy vậy, hiện vẫn còn những cản trở trong chính sách KHCN cần được tính đến và sớm được

²⁰ Nguồn: Phát biểu của bà Phạm Chi Lan, Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, tại cuộc toạ đàm “Nâng cao sức cạnh tranh của hàng Việt Nam xuất khẩu” tổ chức tại Hà Nội, tháng 4/2002. Cụ thể xem Thời báo Kinh tế Sài Gòn, ngày 12/6/2002.

khắc phục trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế chung của đất nước. Có thể nêu sơ bộ là như sau:

c.1. Thiết chế pháp lý còn chưa thuận lợi, nhất là trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Hội nhập kinh tế quốc tế có nghĩa là hội nhập với các quan hệ thị trường thế giới và khu vực. Hiện tại chúng ta còn đang tạo lập thị trường KHCN. Quá trình tạo lập này đang ở bước khởi đầu, còn thiếu nhiều quy định cần thiết cho quan hệ mua – bán, chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ theo quy luật của thị trường, trong đó sự thiếu đầy đủ và hiệu lực thi hành yếu các quy định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đang là một cản trở lớn cho cả phát triển các hoạt động KHCN ở trong nước và cho cả sự hội nhập quốc tế trong lĩnh vực hoạt động KHCN. Theo số liệu công bố quốc tế thì Việt Nam được liệt vào các quốc gia hàng đầu thế giới về vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ²¹. Thực trạng này gây sự e ngại, dè dặt lớn trong các quy định về chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam.

c.2. Tác dụng kích thích, khuyến khích trong chính sách KHCN còn yếu.

Một tồn tại lớn trong chính sách KHCN nước ta là còn thiếu động lực đủ mạnh thúc đẩy các hoạt động KHCN phát triển, tạo nên sự sôi động, kích thích, khuyến khích hoạt động KHCN trong nước tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nền kinh tế đất nước, thậm chí “một bộ phận trí thức còn thờ ơ đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước”²². Có thể nói rằng, trong chính sách KHCN của chúng ta, thiếu động lực kích thích cán bộ KHCN đang là một cản trở không nhỏ không chỉ đối với bản thân hoạt động KHCN mà còn cả đối với sự hội nhập của KHCN Việt Nam với thế giới và khu vực.

c.3. Thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động KHCN với hoạt động sản xuất, giữa chính sách KHCN với chính sách kinh tế.

Sứ mạng của KHCN được xác định là một động lực cho phát triển kinh tế – xã hội. Yếu kém của NLNS về KHCN cũng đồng nghĩa với yếu kém của động lực này. Các chính sách kinh tế, các chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hướng mạnh vào tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ để hội nhập kinh tế. Tuy vậy, cho đến nay, xét trên tổng thể, hoạt động KHCN vẫn còn chưa gắn kết chặt chẽ với hoạt động kinh tế để phục vụ sự hội nhập này. Nhận định chính thức của

²¹ Dẫn lại theo Báo Quốc tế, số 47, tháng 11/2003.

²² Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu BCH TƯ Đảng khoá IX, nxb. Chính trị Quốc gia, H.2002, tr. 88.

các cơ quan quản lý hữu quan cũng đã coi đây là một tồn tại lớn mà việc đổi mới cơ chế quản lý đối với KHCN cần được chú ý sớm khắc phục.

c.4. Thiếu gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với giáo dục - đào tạo.

Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng cản trở việc tăng cường NLNS về KHCN của đất nước. Sự tách rời nghiên cứu khoa học với hoạt động giáo dục - đào tạo không chỉ làm lãng phí nguồn nhân lực chất xám trình độ cao mà còn làm yếu đi năng lực hoạt động của đội ngũ cán bộ KHCN ở cả 2 lĩnh vực KHCN và giáo dục - đào tạo. Nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn nảy sinh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mặc dù còn ít được nghiên cứu và do vậy cũng còn ít được đưa vào hoạt động đào tạo. Thiếu nhân lực cần thiết cho quá trình đẩy mạnh và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là trong các lĩnh vực về sở hữu trí tuệ, luật quốc tế, chuyển giao công nghệ, ... đang là một cản trở lớn cả ở tầm vĩ mô (quốc gia), cả ở tầm vi mô (doanh nghiệp).

c.5. Nguồn tài chính cho KHCN chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách nhà nước.

Thiếu nguồn lực tài chính cho hoạt động KHCN cho đến nay vẫn còn là một khâu yếu, có ảnh hưởng nhiều đến năng lực hoạt động KHCN của đất nước. Cho đến nay nguồn tài chính cho hoạt động KHCN ở nước ta vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước (khoảng 80%). Mặc dù ngân sách nhà nước đã cố gắng tăng đầu tư hàng năm cho hoạt động KHCN nhưng tình hình không được cải thiện là bao nhiêu. Trong khá nhiều năm qua, mức đầu tư phân bổ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước tính trên đầu cán bộ KHCN cũng chỉ dao động xung quanh mức 1000-1200 USD. Con số này thấp xa so với nhiều nước trong khu vực. Với đầu tư và phân bổ nguồn đầu tư tài chính cho hoạt động KHCN như vậy rõ ràng là khó có thể nhanh chóng nâng cao năng lực hoạt động của KHCN phục vụ cho hội nhập kinh tế quốc tế.

CHƯƠNG 2

CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Hội nhập quốc tế, như đã nói, có nghĩa là tham gia “sân chơi” quốc tế chung trên cơ sở thừa nhận và tuân thủ “luật chơi” quốc tế. Điều này đòi hỏi các chính sách quốc gia cần được điều chỉnh hướng vào sự tham gia ấy. Chương này tập trung vào xem xét chính sách KHCN quốc gia dưới góc độ tham gia, hội nhập quốc tế về KHCN của Việt Nam là trên cơ sở đó phát hiện những vấn đề, những bất cập trong chính sách KHCN so với những yêu cầu và thách thức cũng như để tận dụng các cơ hội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

1. Về khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế về hội nhập quốc tế về KHCN

1.1. Hội nhập và hợp tác.

Thuật ngữ “Hội nhập” theo giải thích trong các từ điển (thí dụ Từ điển tiếng Anh Oxford Interactive Encyclopedia) được hiểu theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng, được dùng trong các ngữ cảnh khác nhau. Các định nghĩa về gốc từ “hội nhập” có điểm chung là hợp nhất lại với nhau thành một thực thể chung. Các ngôn ngữ quốc tế phổ biến đều có chung một gốc từ. Cụ thể tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức là Integration, tiếng Nga phát âm cũng tương tự. Thuật ngữ Integration được dùng trong các lĩnh vực khoa học khác nhau như toán học, kinh tế học, luật học,... và được hiểu tùy thuộc vào ngữ cảnh sử dụng. Trong tiếng Việt, thuật ngữ Integration được sử dụng trong toán học với sự dịch thuật trong các giáo trình giảng dạy là “tích phân”. Còn trong kinh tế, trước đây thuật ngữ này được dịch ra là “nhất thể hoá” với hàm ý là quá trình làm cho các sự khác nhau thống nhất với nhau. Hiện tại thuật ngữ “nhất thể hoá” ít được dùng và trong các văn bản đối ngoại hiện nay của Nhà nước được thay thế bằng thuật ngữ “hội nhập”.

Như vậy, thuật ngữ “hội nhập” thường được dùng trong ngữ cảnh xã hội. Theo giải thích của các từ điển quốc tế, trong ngữ cảnh xã hội, “hội nhập” được giải thích như sau (theo từ điển tiếng Anh Oxford Interactive Encyclopedia):

- Hội nhập là tổ hợp thành thực thể chung (Integration - Combination into a whole).

- Hội nhập là quá trình dẫn đến hoặc đạt tới thành viên bình đẳng của cộng đồng hay nhóm xã hội (Integration - The process of bringing about or achieving equal membership of a population or social group).

Trong ngôn ngữ xã hội, có một thuật ngữ nữa cũng hay được dùng là “Hợp tác”, tiếng Anh là “co-operation”.

Thuật ngữ “Hợp tác”, cũng theo giải thích của các từ điển quốc tế, được hiểu là sự phối kết hợp giữa các bên theo những mục tiêu chung, lợi ích chung. Cụ thể theo giải thích của Từ điển tiếng Anh nói trên (Oxford Interactive Encyclopedia) thì:

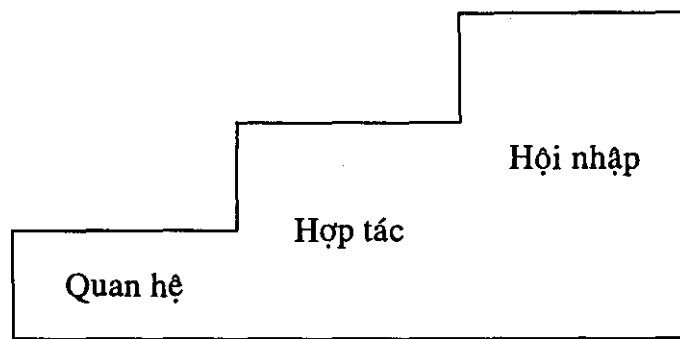
- Hợp tác là hành động làm việc cùng nhau vì cùng mục tiêu hoặc cùng nhiệm vụ xác định (Co-operation - The action of working together for the same purpose or in the same task).

Như vậy, có thể nói Hội nhập bao hàm cả sự Hợp tác, nhưng không chỉ là Hợp tác. Hợp tác trong Hội nhập mang tính xác định hơn, ở trình độ cao hơn, với sự ràng buộc, phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn và ổn định. Sự hợp tác thường bao hàm hành động phối hợp giữa “các bên”, có sự tự chủ, độc lập, có lợi ích và nghĩa vụ, trách nhiệm, sự ràng buộc chỉ trong khuôn khổ các cam kết được thoả thuận, thí dụ như trong Hiệp định ký kết giữa các Chính phủ như là các bên hợp tác, và trong thời hạn xác định, thí dụ như 1 năm, 3 năm hay 5 năm. Sau thời hạn ấy, các bên sẽ thoả thuận lại và các nghĩa vụ, trách nhiệm, hay ràng buộc có thể thay đổi.

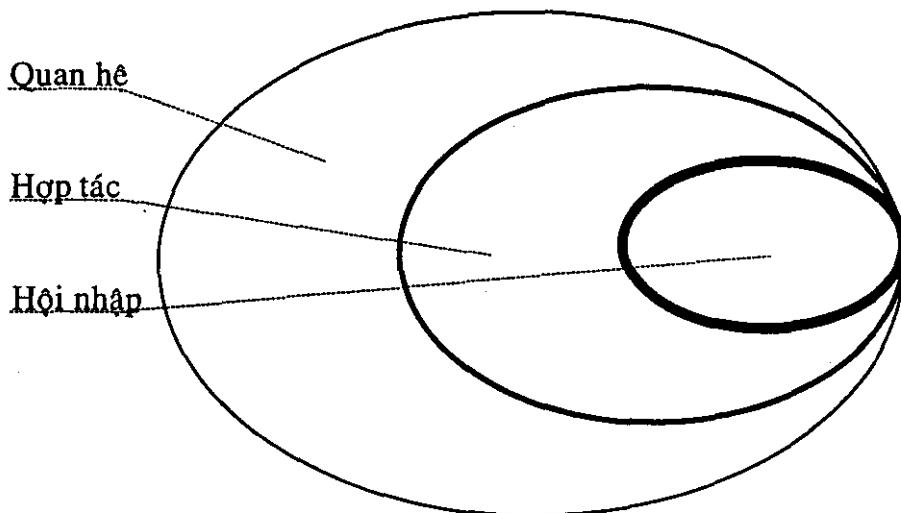
Còn hội nhập thường cũng bao hàm hành động phối hợp nhưng là giữa “các thành viên” của một thực thể thống nhất có lợi ích và sự ràng buộc về nghĩa vụ, trách nhiệm chặt chẽ, phụ thuộc cao hơn, ổn định lâu dài. Thậm chí, trong Hội nhập, với tư cách là thành viên của cộng đồng, lợi ích của các thành viên phải được xác định trên cơ sở các ràng buộc và tuân thủ các ràng buộc chung (“luật chơi chung”), đảm bảo không làm ảnh hưởng đến lợi ích của các thành viên khác.

Trong chừng mực nhất định, để tiện hình dung, có thể quan niệm Hội nhập là nấc thang cao hơn trong quá trình tiến hoá phát triển của các quan hệ xã hội.

Các nấc thang tiến hoá này cho đến nay bao gồm: Quan hệ (Relationship), Hợp tác (Co-operation) và Hội nhập (Integration). Hình 1 thể hiện khái quát các nấc thang này, trong đó Quan hệ là nấc thang thấp nhất mà ở đó chủ yếu là sự gắn kết, nối kết (Linking) giữa hai chủ thể độc lập, ít sự cam kết và ràng buộc về nghĩa vụ, trách nhiệm. Hình 2 thể hiện một sự hình dung khác về tương quan giữa Quan hệ, Hợp tác và Hội nhập xét theo “độ đậm đặc”, tính chất chặt chẽ, ràng buộc, phụ thuộc lẫn nhau.



Hình 1. Nấc thang tiến hoá trong quan hệ xã hội



Hình 2. Tương quan giữa Quan hệ, Hợp tác và Hội nhập

Trong các nấc thang tiến hoá nêu trên, xét theo tính ràng buộc và phụ thuộc, có thể được cụ thể hoá hơn đối với mỗi quốc gia là:

- Ở nấc thang Quan hệ: nhiều “sân chơi” với nhiều “luật chơi” khác nhau.
- Ở nấc thang Hợp tác: “sân chơi” và “luật chơi” chung trong những thời gian nhất định trong khi vẫn có “sân chơi” và luật chơi của riêng mình.
- Ở nấc thang Hội nhập: “sân chơi” và “luật chơi” chung thống nhất, ổn định, lâu dài mà “sân nhà” và “luật nhà” của tất cả các thành viên phải được điều chỉnh phù hợp với chuẩn chung.

1.2. Hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập quốc tế về KHCN.

Với quan niệm và nội hàm của hội nhập như đã nêu ở trên, có thể quan niệm *hội nhập kinh tế quốc tế* là quá trình các nền kinh tế thế giới liên kết lại với nhau thành một thị trường chung thống nhất, được tổ chức chặt chẽ với những quy tắc, chuẩn mực hành động chung mang tính chất nghĩa vụ và trách nhiệm tuân thủ để cùng nhau hưởng lợi từ sự phối hợp hành động mang tính toàn cầu đó.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam có nhiều cách lý giải về hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng có điểm chung là gắn với quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới, tuy rằng mức độ gắn kết này có khác nhau. Cụ thể có lý giải cho rằng toàn cầu hoá kinh tế là mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế¹. Một lý giải khác lại cho rằng thực chất của toàn cầu hoá kinh tế là tự do hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế², trong đó hội nhập kinh tế quốc tế được hiểu “là các quan hệ kinh tế không những được tự do phát triển trên phạm vi toàn cầu, mà còn phải tuân theo những cam kết toàn cầu đa dạng”.

Cũng theo cách đặt vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế gắn với quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới, các chuyên gia OECD cho rằng toàn cầu hoá kinh tế là sự vận động tự do của các yếu tố sản xuất nhằm phân bổ tối ưu các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu” và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) thì cho rằng toàn cầu hoá là sự gia tăng không ngừng các luồng mậu dịch, vốn, kỹ thuật với quy mô và hình thức phong phú, làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trên thế giới³.

Như vậy, với tất cả sự đa dạng trong cách tiếp cận và lý giải về toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế như đã nêu ở trên, có thể nhận thấy *ba hạt nhân* làm nên sự đặc trưng của toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là sự vận động tự do của các yếu tố, các nguồn lực kinh tế trên phạm vi toàn cầu, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trên thế giới và lợi ích lớn lao có thể khai thác, chia sẻ.

KHCN là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế. Hội nhập quốc tế về KHCN do vậy là một bộ phận không thể tách rời của hội nhập kinh tế quốc tế, chịu sự chi phối mạnh mẽ của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Cũng như trên lĩnh vực kinh tế, trên lĩnh vực KHCN cũng đang diễn ra quá trình toàn cầu hoá KHCN mạnh mẽ cuốn hút các hoạt động KHCN của các quốc gia trên thế giới tham gia, hội nhập.

¹ Cụ thể xin tham khảo Tạp chí Cộng sản số 4/2002.

² Cụ thể xin tham khảo Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 1/1999.

³ Cụ thể xin tham khảo: GS. TS. Dương Phú Hiệp, TS. Vũ Văn Hà, “Toàn cầu hoá kinh tế”, NXB KHXH, H.2000.

Nếu như hạt nhân của toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, như đã nêu ở trên, là sự vận động tự do của các yếu tố, các nguồn lực kinh tế, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế và lợi ích có thể khai thác, chia sẻ thì hạt nhân của toàn cầu hoá KHCN cũng bao gồm như vậy, cụ thể là sự vận động tự do của các yếu tố, các nguồn lực KHCN, sự ràng buộc chặt chẽ về nghĩa vụ, trách nhiệm trong hoạt động KHCN và lợi ích to lớn có thể khai thác, chia sẻ.

Và cũng với đặt vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế như đã nêu thì *Hội nhập quốc tế về KHCN là quá trình hoạt động KHCN trên thế giới liên kết lại với nhau tạo thành một bộ phận, thành phần hữu cơ của hội nhập kinh tế quốc tế với những nguyên tắc, chuẩn mực hành động hướng vào phục vụ cho sự vận động tự do và thuận lợi của các hoạt động kinh tế - thương mại trên phạm vi toàn cầu.*

Một cách hình ảnh, có thể hình dung hội nhập quốc tế về KHCN có nghĩa là tham gia như một thành viên (membership) bình đẳng vào cuộc chơi chung có tính chất toàn cầu trên cơ sở đáp ứng và tuân thủ “luật chơi” chung.

Xây dựng chính sách hội nhập quốc tế về KHCN có nghĩa là tạo lập chính sách KHCN liên quan tới sự hội nhập của KHCN như là một bộ phận cấu thành của chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự chủ động tham gia của hoạt động KHCN của đất nước với hoạt động KHCN quốc tế và khai thác lợi ích từ sự tham gia ấy cho sự phát triển của chính mình và của nền kinh tế quốc gia.

2. Tổng quan về chính sách KHCN liên quan tới hội nhập kinh tế quốc tế.

Chính sách KHCN quốc gia có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau, như theo quản lý nguồn lực (chính sách về nhân lực KHCN, chính sách về tài chính cho KHCN,...), theo lĩnh vực quản lý (chính sách về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, chính sách về sở hữu trí tuệ, chính sách nghiên cứu và triển khai, ...). Trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu cấp Bộ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Đề tài xem xét chính sách KHCN quốc gia theo lĩnh vực quản lý của Bộ.

2.1. Chính sách về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng ở nước ta gồm có:

- Pháp lệnh Đo lường (ban hành năm 1999)
- Pháp lệnh chất lượng hàng hoá (ban hành năm 1999).

- Nghị định số 06/2002/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh đo lường.
- Nghị định số 179/2004/NĐ-CP ngày 20/10/2004 của Chính phủ quy định quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.
- Nghị định số 65/2001/NĐ-CP ngày 28/09/2001 của Chính phủ ban hành hệ thống đơn vị đo lường hợp pháp của nước CHXHCN Việt Nam.
- Quy chế phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 166/2004/QĐ-TTg ngày 21/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài ra còn có trên 20 Quyết định, thông tư cấp Bộ và liên bộ hướng dẫn thi hành các Nghị định nói trên. Vừa qua Thủ tướng Chính phủ cũng vừa phê duyệt Quy hoạch phát triển Chuẩn đo lường Quốc gia giai đoạn 2004 - 2010 (Quyết định số 165/2004/QĐ-TTg ngày 21/09/2004) với yêu cầu phát triển chuẩn đo lường quốc gia của nước ta theo hướng hiện đại, đạt trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với xu thế và tốc độ phát triển của KHCN nhằm đáp ứng nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đo lường, nhu cầu đo lường phục vụ phát triển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Yêu cầu này thể hiện chính sách quốc gia hướng vào phát triển nhanh chóng chuẩn đo lường quốc gia gắn với nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) do Bộ KHCN quản lý bao gồm trên 5600 TCVN còn hiệu lực, trong đó 97% số tiêu chuẩn là tự nguyện áp dụng và khoảng 3% là bắt buộc áp dụng. Tiêu chuẩn Việt Nam phần lớn được xây dựng trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế và nước ngoài có tính đến điều kiện thực tế của Việt Nam. Số lượng các tiêu chuẩn Việt Nam được biên soạn trên cơ sở chấp nhận hoàn toàn tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc nước ngoài gồm trên khoảng 1.200, chiếm 20% tổng số Tiêu chuẩn Việt Nam hiện có. Như vậy, so với các nước thì tỷ lệ chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế của Việt Nam thuộc loại trung bình. Với việc thực hiện các chương trình hài hoà tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế trong khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế hiện nay, tỷ lệ này sẽ tăng nhanh trong các năm tới (có thể đạt 50% vào năm 2010). Trong hoạt động tiêu chuẩn hoá quốc tế, Việt Nam hiện tham gia là thành viên chính thức của 8 Ban kỹ thuật ISO/TC, chủ yếu là các ISO/TC về nông sản thực phẩm như: gạo, chè, cà phê.... và ISO/TC về quản lý chất lượng và quản lý môi trường và quan sát viên trong một số ISO/TC khác. Trong tổng số các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) đã ban hành, có khoảng 15% được xây dựng trên cơ sở chấp nhận tiêu chuẩn Quốc tế ISO. Trong hoạt động tiêu chuẩn hoá khu vực, từ năm 1995, Việt Nam đã tham gia trong chương trình hài hoà tiêu chuẩn và chứng nhận phù hợp trong khối ASEAN.

Trong khuôn khổ của Uỷ ban Tư vấn ASEAN về Tiêu chuẩn và Chất lượng (ACCSQ), Việt Nam hiện đang cùng các nước trong khu vực thực hiện danh mục 20 sản phẩm ưu tiên hài hoà theo hơn 200 tiêu chuẩn ISO. Ngoài 4 nhóm công tác (WG) của ACCSQ về các lĩnh vực của hoạt động TCĐLCL, Việt Nam còn tham gia vào các nhóm sản phẩm cụ thể (PWG) như: Điện-điện tử, mỹ phẩm, dược phẩm, viễn thông. Các nước ASEAN đã ký Hiệp định khung về các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau tại Hội nghị Thượng đỉnh, Hà Nội tháng 12/1998.

Thực hiện chương trình hành động OSAKA của APEC (1996), hàng năm Tổng cục TC-ĐL-CL thực hiện việc rà soát phân tiêu chuẩn và sự phù hợp để gửi Bộ Thương mại Tổng hợp. Tổng cục cũng thực hiện việc rà soát các rào cản kỹ thuật phân tiêu chuẩn và sự phù hợp thuộc khung khổ hợp tác ASEM (Chương trình Thuận lợi hoá Thương mại á - Âu của ASEM). Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phân công triển khai, thực hiện Chương trình Hành động Hà Nội trong khuôn khổ hợp tác ASEAN (1998), Tổng cục TC-ĐL-CL chủ trì thực hiện các công việc liên quan đến tiêu chuẩn hoá và đánh giá sự hợp chuẩn, đồng thời phối hợp với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện công việc liên quan tới tăng cường khả năng tiếp cận thị trường của sản phẩm và các mặt hàng lương thực, nông nghiệp, lâm nghiệp ASEAN.

2.2. Chính sách về sở hữu trí tuệ.

Trước cuối những năm 80, hầu như chúng ta chưa có chính sách rõ ràng mang tính chất pháp lý co trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Các văn bản quản lý Nhà nước trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong giai đoạn này được ban hành chủ yếu dưới dạng Điều lệ (Bảng 3), ngoại trừ Nghị định của Chính phủ về quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, công trình khoa học, kỹ thuật (ban hành năm 1986).

Bảng 3. Các văn bản quản lý Nhà nước trên lĩnh vực Sở hữu trí tuệ

ở Việt Nam (giai đoạn trước 1989)

<i>Văn bản</i>	<i>Cơ quan ban hành</i>	<i>Năm ban hành</i>
- Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và sáng chế	Chính phủ	1981
- Điều lệ về nhãn hiệu hàng hoá	Chính phủ	1982
- Nghị định về quyền tác giả	Chính phủ	1986
- Điều lệ về giải pháp hữu ích	Chính phủ	1988
- Điều lệ về Hợp đồng mua bán li-xăng	Chính phủ	1988

Với việc ban hành Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (năm 1989), Hiến pháp 1992 với tuyên bố Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp (Điều 60) và Pháp lệnh về bảo hộ quyền tác giả (năm 1994) đặc biệt gần đây nhất là Bộ Luật Dân sự (năm 1995) với các điều khoản liên quan (Điều 13.4, điều 47, Điều 188), chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ được chính thức đặt trên nền tảng cơ sở pháp lý cao nhất cho việc cụ thể hoá thành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành. Các văn bản pháp quy thể hiện chính sách của Nhà nước đối với sở hữu trí tuệ đã hình thành nên một hệ thống chính sách về sở hữu trí tuệ với đầy đủ hiệu lực pháp lý cho việc thi hành.

Tuy vậy, hệ thống chính sách này tỏ ra có nhiều bất cập so với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế, với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (Bảng 4).

Bảng 4. Các điều ước quốc tế về Sở hữu trí tuệ mà Việt Nam đã và sẽ tham gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế

- | |
|--|
| <ul style="list-style-type: none">- Công ước Pari về Bảo hộ Sở hữu công nghiệp.- Hiệp định về Sở hữu trí tuệ Việt Nam - Thụy Sĩ.- Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.- Hiệp định TRIPS về các khía cạnh liên quan đến thương mại quyền Sở hữu trí tuệ.- Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật.- Công ước Geneva về bảo hộ người sản xuất bản ghi âm chống lại sự sao chép trái phép.- Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát thanh, truyền hình.- Công ước Brussels về phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình.- Công ước UPOV về bảo hộ giống cây trồng mới. |
|--|

Nhằm đẩy mạnh tiến độ hội nhập kinh tế quốc tế, hiện tại Việt Nam đã xây dựng một chương trình hành động về sở hữu trí tuệ nhằm mục tiêu điều chỉnh, hoàn thiện hệ thống chính sách quốc gia về sở hữu trí tuệ, làm cho hệ thống chính sách này phù hợp đầy đủ với chuẩn mực quốc tế trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Theo chương trình hành động này, hiện nay các văn bản pháp lý sau đây liên quan tới chính sách quốc gia về sở hữu trí tuệ đang được khẩn trương tiến hành xây dựng mới, sửa đổi và bổ sung:

- a. Xây dựng mới: Luật Sở hữu trí tuệ
- b. Sửa đổi, bổ sung:

- Bộ luật Dân sự
- Bộ Luật Dân sự (các điều khoản riêng về sở hữu trí tuệ).
- Nghị định 76/CP ngày 29 tháng 11 năm 1996 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các quy định về bảo hộ quyền tác giả.
- Nghị định về bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã mã hoá.
- Nghị định của Chính phủ về chế tài dân sự trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.
- Nghị định của Chính phủ sửa đổi Nghị định 12/1999/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.
- Một số Thông tư khác có liên quan.

2.3. Chính sách nghiên cứu và phát triển (R&D).

Chính sách R&D là một trong những chính sách cốt lõi trong quản lý KHCN, bởi lẽ nó giúp tạo lập và tăng cường năng lực nội sinh về KHCN trong hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập quốc tế về KHCN nói riêng của đất nước.

Trong những năm qua, cùng với những đổi mới chính sách kinh tế, chính sách quản lý KHCN nói chung và chính sách R&D nói riêng cũng có những thay đổi, đổi mới, định hướng vào không chỉ phục vụ, hội nhập, gắn kết với nền kinh tế quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường mà còn cả với các hoạt động KHCN, nghiên cứu và phát triển của quốc tế và trong khu vực. Đã có nhiều văn bản chính sách quản lý của Nhà nước về KHCN, trong đó có chính sách R&D được ban hành ở tất cả các cấp (Chính phủ, Bộ và tỉnh thành phố). Các văn bản chính sách này đã được Bộ Khoa học và Công nghệ tập hợp và in thành sách phát hành rộng rãi định kỳ dưới tên gọi “Văn bản pháp quy KHCN”. Dưới đây chỉ điểm lại những văn bản chính sách chủ yếu nhất, thể hiện những thay đổi về tư duy và phương thức quản lý.

Xét trên giác độ quản lý Nhà nước, thì theo một công trình nghiên cứu mới công bố gần đây (2004) của Dự án SAREC do Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ chủ trì thực hiện, chính sách quản lý của Nhà nước đối với R&D có thể được chia làm 3 giai đoạn tương ứng với các mốc chuyển đổi được đánh dấu bằng việc ban hành văn bản chính sách quản lý của Nhà nước là như sau⁴:

- Giai đoạn đến năm 1980: Chính sách quản lý KHCN trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Chính sách R&D của giai đoạn này được đặc trưng bởi

⁴ Cụ thể xin tham khảo: Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ, cải cách chính sách nghiên cứu và phát triển trong bối cảnh chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, Đặng Duy Thịnh chủ biên, NXB. Nông nghiệp, H.2004.

tính chất kế hoạch hoá tập trung, bao cấp cao độ, khép kín và hầu như không mang tính chất liên kết với các hoạt động khác ở trong nước, và cũng không liên kết, hội nhập với hoạt động KHCN quốc tế.

- Giai đoạn 1981 - 1991 là giai đoạn mà chính sách quản lý KHCN hướng vào phi tập trung hoá, được đánh dấu bằng Quyết định 175/CP của Chính phủ năm 1981 cho phép các cơ quan khoa học ký kết thực hiện hợp đồng kinh tế trong hoạt động KHCN. Giai đoạn này là giai đoạn các hoạt động KHCN được tự do hoá từng phần, tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KHCN được nâng cao; các tổ chức R&D không chỉ nghiên cứu thuần tuý mà còn có thể thực hiện các dịch vụ về chuyển giao công nghệ cho các cơ sở sản xuất kinh doanh. Các văn bản chính sách được ban hành thời gian này đã quy định mở ra nhiều hơn phi tập trung hoá trong hoạt động KHCN (các văn bản này có thể tham khảo ở Tài liệu đã nêu). Các quy định trong các văn bản này cũng cho thấy các hoạt động R&D mặc dù bắt đầu được phi tập trung hoá nhưng các chính sách R&D ban hành trong giai đoạn này chưa tạo được môi trường tốt cho sự chủ động tham gia liên kết, hợp tác về KHCN ở trong và ngoài nước các hoạt động hợp tác KHCN ở giai đoạn này mới bắt đầu được giao một số quyền tự chủ nhất định và có giới hạn mà thôi.

- Giai đoạn 1992 đến nay là giai đoạn mà chính sách quản lý KHCN tiếp tục được đổi mới mạnh mẽ hơn theo hướng mở rộng tự do tham gia các hoạt động KHCN, đánh dấu bằng Nghị định số 35/HĐBT ngày 28/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) “Về việc dân chủ hoá trong hoạt động KHCN”. Đây là văn bản đầu tiên mà Nhà nước ghi nhận quyền của các tổ chức KHCN, các tập thể KHCN và mọi công dân được bình đẳng tiến hành các hoạt động KHCN, thành lập các tổ chức KHCN. Đây cũng là giai đoạn mà Đảng và Nhà nước ta chủ trương chủ động và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, được đánh dấu bởi sự ra đời Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế và tiếp theo đó là Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg ngày 14/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó yêu cầu tất cả các Bộ, ngành và địa phương rà soát điều chỉnh, hoàn thiện và ban hành mới các chính sách quản lý cho phù hợp với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong hội nhập quốc tế về KHCN, hiện tại Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan của Chính phủ có chức năng quản lý nhà nước về KHCN, đang rà soát, hiệu chỉnh, bổ sung và ban hành mới chính sách KHCN gắn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Trong công việc này, điều đặc biệt khác hẳn với các quy định chính sách quản lý KHCN của các giai đoạn trước là việc rà soát, hiệu chỉnh, bổ sung và ban hành mới chính sách quản lý KHCN được gắn với

yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế mà mục tiêu chiến lược phát triển KHCN Việt Nam đến năm 2010 đã xác định là "... nhằm đảm bảo sự tương hợp quốc tế, hội nhập thành công vào nền kinh tế khu vực và thế giới". Đề án đổi mới cơ chế quản lý KHCN mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (9/2004) với mục tiêu nhằm vào là đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý KHCN theo hướng phù hợp "với yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế" là một mốc quan trọng cho những thay đổi trong chính sách KHCN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước nói chung và của KHCN nói riêng. Nhiều văn bản pháp quy chứa đựng các nội dung chính sách KHCN đang được rà soát, bổ sung và ban hành mới không chỉ bởi cơ quan của Chính phủ chuyên trách quản lý KHCN là Bộ Khoa học và Công nghệ, mà còn cả bởi các Bộ khác như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính,... Danh mục các chính sách về KHCN cần được rà soát, hiệu chỉnh và ban hành mới được xác định cụ thể, trong đó liên quan nhiều nhất, trực tiếp nhất tới hội nhập quốc tế về KHCN có nhiệm vụ do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì với sự phối hợp của Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành liên quan là:

- Xây dựng các biện pháp phát triển hợp tác quốc tế về KHCN.
- Các chính sách thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).
- Các chính sách thu hút trí thức Việt Nam ở nước ngoài và trí thức nước ngoài phục vụ phát triển KHCN.

Chính sách nghiên cứu và phát triển (R&D) còn phải nhằm vào hỗ trợ việc chuyển giao công nghệ. Trong nền kinh tế nước ta, cho đến nay, các công nghệ được sử dụng trong sản xuất về cơ bản là nhập từ nước ngoài. Nhập công nghệ từ nước ngoài vẫn còn tiếp tục xác định là định hướng, là con đường chủ yếu trong lộ trình phát triển công nghệ của đất nước đến năm 2010 như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã xác định. Có lẽ định hướng này sẽ còn tiếp tục sau cả mốc 2010.

Tuy rằng, công nghệ tiên tiến, hiện đại là động lực của phát triển kinh tế và đối với Việt Nam, nhập công nghệ cơ bản là nhập từ bên ngoài, nhưng xét về chính sách đối với chuyển giao công nghệ thì, như đánh giá chính thức của các cơ quan quản lý Nhà nước, lại vừa thiếu, vừa nhiều bất cập. Còn xét dưới góc độ hội nhập kinh tế quốc tế thì lại càng thiếu và nhiều bất cập hơn.

Trước đây, trong cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung và bao cấp, hầu như chúng ta không có chính sách rõ ràng và cụ thể về chuyển giao công nghệ, bởi lẽ mọi kỹ thuật, công nghệ chủ yếu của sản xuất đều do các nước xã hội chủ nghĩa cung cấp theo phương thức viện trợ kỹ thuật (chứ không phải là theo đúng nghĩa của chuyển giao công nghệ trong kinh tế thị trường là quan

hệ thương mại giữa bên cung và bên có nhu cầu về công nghệ). Chính sách quản lý của Nhà nước thời gian này tập trung vào việc tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả các máy móc, thiết bị được cung cấp, viện trợ.

Chính sách về chuyển giao công nghệ chỉ được bắt đầu hình thành với Pháp lệnh Chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam, ban hành năm 1988 và đi liền với nó là Nghị định số 49-HĐBT ngày 04/03/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam và Thông tư của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 49-HĐBT nói trên.

Sau này, năm 1995, các vấn đề về chuyển giao công nghệ được đưa vào Bộ Luật Dân sự thành một chương (Chương III), thay thế cho Pháp lệnh Chuyển giao công nghệ ban hành gần 10 năm trước đó (1988). Điều này có nghĩa rằng quan hệ chuyển giao công nghệ ở giai đoạn này được nhìn nhận là thuộc lĩnh vực điều chỉnh của quan hệ dân sự. Các quy định chính sách về chuyển giao công nghệ từ thời gian này cho đến nay được xây dựng trên cơ sở Chương III của Bộ Luật Dân sự và được cụ thể hoá trong Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01/07/1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ và Thông tư số 1254/1999/TT-BKHCNMT ngày 12/07/1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) hướng dẫn thực hiện Nghị định số 45/1998/NĐ-CP nói trên.

Sự nhìn nhận về chuyển giao công nghệ như là các quan hệ dân sự và được điều chỉnh bởi Bộ Luật Dân sự đã dẫn tới những khó khăn, cản trở và bất cập với sự phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế (sẽ được trình bày cụ thể ở mục 3 của Chương này). Đó chính là lý do chủ yếu của nhu cầu cấp thiết về xây dựng Luật mới về Chuyển giao công nghệ).

Hiện tại, Bộ Khoa học và Công nghệ đang xúc tiến việc soạn thảo Luật Chuyển giao công nghệ và theo lộ trình xây dựng Luật này thì Quốc hội sẽ thảo luận Dự thảo Luật này vào kỳ họp của năm 2005. Quan điểm chỉ đạo việc soạn thảo Luật chuyển giao công nghệ được xác định có bao hàm nội dung gắn với yêu cầu mở cửa thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế (các yêu cầu này sẽ được trình bày cụ thể ở mục 2 tiếp theo).

3. Yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế đối với chính sách quốc gia và các cam kết quốc tế về KHCN của Việt Nam.

3.1. Yêu cầu đối với chính sách quốc gia.

Hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những yêu cầu chung đối với chính sách quốc gia cần được điều chỉnh và thay đổi cho phù hợp và tương thích với “luật chơi” chung. Các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực khác nhau có

những yêu cầu khác nhau đối với “sân chơi” chung. Tuy vậy, xét theo sự đa dạng cả về phạm vi và mức độ của các yêu cầu này có thể nêu lên những yêu cầu chung và cơ bản đối với các chính sách quốc gia nói chung và chính sách KHCN nói riêng trong quá trình tham gia và hội nhập kinh tế quốc tế như sau:

a. Sự rõ ràng, minh bạch về chính sách.

Đây là một trong những yêu cầu cơ bản đối với một quốc gia khi đàm phán để gia nhập một tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực. Yêu cầu này là tất yếu bởi lẽ các quốc gia thành viên của tổ chức kinh tế quốc tế cần hiểu biết một cách rõ ràng và thậm chí có tổ chức còn yêu cầu thật rõ ràng, cụ thể về chính sách để có quan hệ thương mại, trao đổi và phối hợp hoạt động trong quan hệ kinh tế. Hầu hết các tổ chức kinh tế quốc tế đều nêu yêu cầu về minh bạch hoá chính sách quốc gia như là một điều kiện hàng đầu khi đàm phán gia nhập. Đây cũng là một khó khăn đối với một nền kinh tế đa dạng trong quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung và bao cấp sang nền kinh tế thị trường như Việt Nam mà ở đó các chính sách kinh tế đang được xây dựng không chỉ còn thiếu về số lượng mà còn cả về các chi tiết và các nội dung thể hiện sự rõ ràng, minh bạch.

Đối với chính sách quốc gia nói chung và đối với chính sách KHCN nói riêng trong hội nhập kinh tế quốc tế thì yêu cầu về sự rõ ràng, minh bạch thể hiện như sau:

- Rõ ràng, minh bạch về tổ chức quản lý và quy định chính sách để đảm bảo có địa chỉ rõ ràng, cụ thể và nhanh chóng, thuận tiện trong phối hợp hành động thực hiện cũng như xử lý vấn đề nảy sinh.
- Rõ ràng, minh bạch về nội dung chính sách để tạo cơ sở cho việc đối chiếu, đàm phán, dự đoán, cũng như xử lý tranh chấp trong quan hệ.
- Rõ ràng, minh bạch về điều kiện thực hiện chính sách để đảm bảo tính thực tế và hiệu lực thực hiện chính sách.

Những bất cập về yêu cầu minh bạch hoá cũng như các yêu cầu khác về chính sách KHCN trong hội nhập kinh tế quốc tế sẽ được trình bày ở mục tiếp theo (mục 4).

b. Sự đầy đủ trong chính sách.

Đây cũng là một yêu cầu tiên quyết khi gia nhập một tổ chức kinh tế quốc tế, nhất là tổ chức toàn cầu như Tổ chức thương mại quốc tế (WTO). Cụ thể là khi đàm phán gia nhập WTO chúng ta phải đảm bảo xây dựng mới và sửa đổi khoảng 30 luật và pháp lệnh. Nếu lưu ý rằng cho đến cuối năm 2004, theo nhận định của Uỷ ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, chúng ta mới hoàn thành được khoảng 1/3 con số đó thì với tốc độ xây dựng luật hiện nay,

việc đảm bảo đầy đủ về chính sách trong hội nhập kinh tế quốc tế quả là một thách thức không nhỏ. Đó là còn chưa kể các chính sách thể hiện trong các luật và pháp lệnh của chúng ta mới chỉ thể hiện nguyên tắc và các quy định chung và đòi hỏi một bước cụ thể hoá tiếp nữa của Chính phủ dưới hình thức văn bản Nghị định hướng dẫn thi hành và của các bộ, ngành liên quan dưới hình thức văn bản Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định. Sự rườm rà trong xây dựng và ban hành chính sách làm cho việc đáp ứng yêu cầu về rõ ràng, minh bạch nêu ở trên lại càng trở nên thách thức lớn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

c. Sự tương thích trong chính sách.

Trong thực tế hoạch định chính sách, yêu cầu về sự tương thích này thường được gọi là “hài hoà hoá” chính sách (Policy Harmonization).

Mỗi quốc gia có những chính sách phát triển riêng tùy thuộc vào các đặc thù về chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội của mình. Tuy vậy, khi hội nhập kinh tế quốc tế thì yêu cầu đặt ra là phải xem xét để điều chỉnh các chính sách phát triển của mình cho phù hợp, tương thích với các quy định cơ bản chung. Sự tương thích này bao gồm cả về hình thức, kết cấu, nội dung cũng như phạm vi, mức độ bao quát của chính sách. Cơ sở cho việc điều chỉnh tương thích về chính sách quốc gia là sự thừa nhận các quy định về “luật chơi” chung. Cụ thể như theo Điều XII Bản Thoả ước thành lập WTO thì để xin gia nhập thì điều kiện (yêu cầu) tiên quyết là “chấp thuận áp dụng Bản Thoả ước thành lập WTO và các Bản Thoả ước Thương mại đa phương đính kèm trong phần phụ lục. Như vậy, một quốc gia muốn gia nhập WTO, trên cơ sở thừa nhận các quy định chung của Tổ chức Thương mại quốc tế này phải điều chỉnh chính sách cho phù hợp với các quy định chung (Hộp 1). Trên thực tế việc điều chỉnh chính sách không đơn giản, hành trình đi đến xây dựng được chính sách quốc gia tương thích với các quy định chung của các tổ chức kinh tế quốc tế thường là rất khó khăn khiến cho thời gian xin gia nhập kéo dài rất lâu.

***Hộp 1. Một số điều khoản chính của Bản Thoả ước về
các rào chắn kỹ thuật của WTO***

- Các thành viên sẽ phải thừa nhận các tiêu chuẩn quốc tế.
- Các tiêu chuẩn, quy tắc kỹ thuật và các thủ tục hành chính không cần thiết cho thương mại quốc tế sẽ bị huỷ bỏ.
- Các tiêu chuẩn, quy tắc kỹ thuật và các thủ tục hành chính thiết lập để chứng nhận không tạo nên những trở ngại không cần thiết cho thương mại quốc tế.
- Các tiêu chuẩn, quy tắc kỹ thuật và các thủ tục hành chính không tạo nên sự phân biệt đối xử.

d. Tính công khai của chính sách.

Đây cũng là một yêu cầu được xác định đối với việc xin gia nhập của tất cả các tổ chức kinh tế quốc tế. Trong các “luật chơi” quốc tế thường dành hẳn điều, hoặc chương riêng quy định về tính minh bạch, công khai mà luật pháp và chính sách của các quốc gia phải tuân thủ. Thí dụ như Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ có một chương riêng (Chương VI) về “Các quy định liên quan đến tính minh bạch, công khai và quyền khiếu kiện” với 8 điều. Yêu cầu chủ yếu của các điều này về tính công khai của chính sách bao gồm:

- Công bố một cách định kỳ và kịp thời tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung (Điều 1).
- Cho phép tiếp cận dữ liệu nền kinh tế quốc dân và từng khu vực kinh tế, kể cả các thông tin về ngoại thương (Điều 2).
- Cho phép đóng góp ý kiến đối với việc xây dựng luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung (Điều 3).
- Các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung phải được công bố và có sẵn cho các cơ quan Chính phủ và các cá nhân tham gia vào hoạt động thương mại và chỉ khi đó mới được thi hành và có khả năng thực thi (Điều 4).
- Xuất bản định kỳ tất cả các biện pháp có tính áp dụng chung và có sẵn các bản xuất bản cho công chúng (Điều 5).
- Điều hành một cách thống nhất, vô tư và hợp lý tất cả các luật, quy định và thủ tục hành chính có tính áp dụng chung (Điều 6).
- Xem xét và sửa đổi nhanh chóng theo yêu cầu của người khiếu kiện bị ảnh hưởng bởi các quy định hành chính (Điều 7).

Có thể thấy rằng yêu cầu về tính công khai của chính sách quốc gia là sự thể hiện sự minh bạch, rõ ràng, sự đầy đủ và cả sự tương thích trong chính sách quốc gia cho các cộng đồng trong xã hội bằng cách công khai hoá rộng rãi và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các cộng đồng này trong việc thực hiện chính sách cũng như tham gia xây dựng chính sách và khiếu kiện về ảnh hưởng trong tuân thủ chính sách quốc gia.

e. Tính có thể dự đoán trước được trong chính sách.

Nếu xét theo thực chất thì tính có thể dự đoán trước được của chính sách là kết quả tổng hợp của các yêu cầu về chính sách quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế đã nêu ở trên (rõ ràng, minh bạch, đầy đủ, tương thích, công khai). Trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ có hẳn một điều

quy định hàm ý rằng các quy định chính sách “phải được thực hiện theo cách thức minh bạch và có thể dự đoán trước” (Điều 8, Chương VI).

f. Tính hiệu quả trong thực thi chính sách.

Về mặt thực thi chính sách trong hội nhập quốc tế, các tổ chức kinh tế quốc tế đều có yêu cầu về tính hiệu quả như là một điều kiện bắt buộc hàng đầu, nhất là trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Một hệ thống sở hữu trí tuệ được coi là “có hiệu quả” khi thực sự bảo vệ được quyền của người sở hữu và phải có các biện pháp xử lý kịp thời, thích đáng và công bằng trong trường hợp quyền đó bị xâm phạm. Để đạt được yêu cầu đó, pháp luật phải có các quy định cụ thể về các hành vi bị coi là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, có các quy định về các biện pháp chế tài (dân sự, hình sự) thích hợp để ngăn chặn và trừng phạt các hành vi đó. Các quy định như vậy phải công khai, rõ ràng và công bằng. Hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ chỉ thực sự phát huy được hiệu quả khi các quy định nói trên thực sự được thi hành, quyền sở hữu trí tuệ thực sự được bảo vệ, các hành vi xâm phạm quyền thực sự bị ngăn chặn hoặc xử lý.

3.2. Những cam kết quốc tế về KHCN của Việt Nam.

Trong quá trình hướng tới và tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã và sẽ cam kết thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm đối với cộng đồng kinh tế quốc tế. Cam kết bao gồm sự thừa nhận và đảm bảo tuân thủ thực hiện. Liên quan tới lĩnh vực KHCN, các cam kết quốc tế của Việt Nam bao gồm các điều khoản liên quan về KHCN trong các điều ước quy định chung của các tổ chức quốc tế và khu vực mà mọi quốc gia thành viên khi gia nhập phải tuân thủ và đảm bảo thực thi.

Trên cơ sở các quy định chung của các tổ chức quốc tế và khu vực mà Việt Nam đang và sẽ cam kết thực hiện, có thể phân loại các cam kết của Việt Nam về KHCN như sau: Các cam kết về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng; Các cam kết về sở hữu trí tuệ; Các cam kết về hoạt động KHCN khác.

Dưới đây trình bày cụ thể hơn về các cam kết này.

a. Cam kết về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

Có thể tạm chia các tổ chức quốc tế và khu vực về TCĐLCL và hoạt động TCĐLCL trong khuôn khổ các diễn đàn hợp tác kinh tế nêu trên ra các nhóm như sau:

- Nhóm các tổ chức quốc tế và khu vực về tiêu chuẩn hoá bao gồm:
 - + Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế (ISO);
 - + Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (IEC);
 - + Tổ chức mã số mã vạch quốc tế (EAN);

- + Diễn đàn tiêu chuẩn khu vực Thái bình dương (PASC)
- + Diễn đàn Châu Á về công nghệ thông tin (AFIT)
- Nhóm các tổ chức quốc tế và khu vực về đo lường thử nghiệm bao gồm:
 - + Tổ chức Đo lường Pháp quyền Quốc tế (OIML);
 - + Tổ chức Công nhận phòng thử nghiệm quốc tế (ILAC);
 - + Diễn đàn Đo lường Pháp quyền Châu Á-Thái bình dương (APLMF);
 - + Chương trình Đo lường Châu Á-Thái bình dương (APMP);
 - + Tổ chức Công nhận Thái bình dương (PAC);
 - + Tổ chức Công nhận phòng thử nghiệm Châu Á-Thái bình dương (APLAC);
- Nhóm các tổ chức quốc tế và khu vực về năng suất-chất lượng bao gồm:
 - + Tổ chức Năng suất Châu Á (APO)
 - + Tổ chức Chất lượng Châu Á, Thái bình dương (APQO);
 - + Tổ chức mạng lưới công nghệ Châu Á (TA);
- Nhóm các tổ chức TCĐLL thuộc các Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực và liên khu vực bao gồm:
 - + Ủy ban Tư vấn về Tiêu chuẩn và Chất lượng của Hiệp hội các quốc gia Đông nam Á (ACCSQ);
 - + Tiểu ban về Tiêu chuẩn và Sự phù hợp của Diễn đàn kinh tế Châu Á-Thái Bình dương (APEC/SCSC);
 - + Diễn đàn hợp tác Á-Âu về Tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp và thuận lợi hoá thương mại (ASEM/TFAP/SCA).

a.1. Cam kết thực hiện Hiệp định rào cản kỹ thuật đối với thương mại của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO/TBT)

Mặc dù Việt Nam chưa phải là thành viên của WTO, song trong quá trình gia nhập tổ chức này Việt Nam có trách nhiệm tìm hiểu các cam kết mà bất cứ thành viên WTO cũng phải tiến hành, lập chương trình hành động từng bước thực hiện các cam kết và để đến khi trở thành thành viên chính thức của WTO có thể thực hiện tất cả các cam kết đó, là:

- Cam kết thực hiện việc ban hành tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp (hợp chuẩn) theo các điều khoản quy định của Hiệp định;
- Thành lập và vận hành điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại;
- Xác định cơ quan chịu trách nhiệm về thông báo, phát hàng và các thủ tục nội bộ khác nhằm đảm bảo các nghĩa vụ minh bạch hoá được đáp ứng thường xuyên và liên tục;

- Cam kết có các quy định về ban hành và áp dụng các *quy định kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp* trên cơ sở các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế, đảm bảo không phân biệt đối xử đối với các sản phẩm, không tạo ra các cản trở không cần thiết đối với thương mại quốc tế
- Cam kết có các quy định về ban hành và áp dụng các *tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp* trên cơ sở các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế, đảm bảo không phân biệt đối xử đối với các sản phẩm, không tạo ra các cản trở không cần thiết đối với thương mại quốc tế.

a.2. Cam kết về tiêu chuẩn và sự phù hợp trong APEC.

Kế hoạch hành động quốc gia của Việt Nam trong lĩnh vực tiêu chuẩn và sự phù hợp tập trung vào bốn nội dung sau:

- hài hoà tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế;
- Tham gia vào các hiệp định/thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp;
- Minh bạch hoá chính sách quản lý tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp;
- Hợp tác kỹ thuật nhằm củng cố và tăng cường năng lực cơ sở vật chất kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp.

Mặc dù việc cam kết trong APEC chỉ mang tính tự nguyện, tuy nhiên một khi đã cam kết các nước thành viên phải có nghĩa vụ thực hiện các cam kết này.

a.3. Cam kết hợp tác về tiêu chuẩn và chất lượng trong ASEAN.

Nội dung chính của cam kết này bao gồm:

- Hài hoà tiêu chuẩn của các nước thành viên ASEAN với tiêu chuẩn quốc tế
- Thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá hệ thống quản lý chất lượng;
- Thừa nhận lẫn nhau đối với các báo cáo thử nghiệm và hiệu chuẩn;
- Tăng cường trao đổi thông tin về tiêu chuẩn và kỹ thuật nhằm thuận lợi hoá thương mại.
- Nâng cao năng lực và tăng cường sự phối hợp giữa các tổ chức chứng nhận và cơ quan công nhận của các nước thành viên.
- Thúc đẩy đối thoại và hợp tác kỹ thuật giữa ASEAN và các nước đối tác (Mỹ, Nhật Bản, EU, Úc...)

c.4. Cam kết về tiêu chuẩn và sự phù hợp trong khuôn khổ ASEM.

Nội dung chính của cam kết này bao gồm:

- Thúc đẩy việc hài hoà tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế;
- Tăng cường hiểu biết lẫn nhau về quy định của các nước thành viên về quản lý tiêu chuẩn chất lượng
- Thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận và công nhận) giữa các nước thành viên;
- Hợp tác kỹ thuật giữa các nước thành viên nhằm tăng cường năng lực cơ sở vật chất kỹ thuật về tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp.

a.5. Các cam kết song phương

Các cam kết trong hoạt động hợp tác song phương với các đối tác kinh tế quan trọng của Việt nam được tập trung vào xây dựng, ký kết và triển khai :

- Một số hiệp định hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng
- Một số hiệp định thừa nhận lẫn nhau về kết quả chứng nhận với một số nước như Trung Quốc, Liên bang Nga, Ucraina.

Nhìn chung các hoạt động TCĐLCL tại các diễn đàn kinh tế khu vực đều thống nhất ở 4 mục tiêu và nội dung hoạt động chính sau:

- Hài hoà các tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế nhằm tạo ra một cơ sở chuẩn mực kỹ thuật chung trong quan hệ thương mại giữa các thành viên;
- Thuận lợi hoá thương mại thông qua việc thừa nhận các kết quả của hoạt động đánh giá sự phù hợp với khẩu hiệu "1 lần thử nghiệm, cấp 1 chứng chỉ, được thừa nhận ở mọi nơi" bằng các Hiệp định/Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA) được ký kết giữa các thành viên;
- Xúc tiến hợp tác về phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật tạo thuận lợi cho việc tham gia rộng rãi vào các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau;
- Đảm bảo sự minh bạch về các tiêu chuẩn được công bố và các quy định liên quan đến các hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

b. Cam kết về sở hữu trí tuệ.

Trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ, Việt Nam đã tham gia các công ước quốc tế quan trọng nhất về SHTT. Đó là Công ước Pa-ri về sở hữu công nghiệp và Công ước Béc-nơ về bản quyền tác giả. Hiệp định Thương mại giữa nước ta với Hoa Kỳ có các quy định về bảo hộ quyền SHTT. Nước ta cam kết với Tổ chức thương mại thế giới là ngay tại thời điểm gia nhập tổ chức này, mọi nghĩa vụ về việc bảo hộ quyền SHTT quy định trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (Hiệp định TRIPS) sẽ được thực hiện ngay mà không cần thời gian chuyển tiếp.

Trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, về nguyên tắc, chúng ta đã cam kết thực hiện các quy định cơ bản của Hiệp định TRIPS của WTO. Hiệp định này bao gồm hầu hết các quy định của các công ước quốc tế về bảo hộ sở hữu trí tuệ thông qua hình thức dẫn chiếu và cho phép các nước có thể bảo hộ cao hơn mức yêu cầu của Hiệp định TRIPS miễn là không trái với các quy định của nó.

Theo phân loại chung, có 9 loại tài sản trí tuệ đang được thừa nhận và bảo hộ bởi các công ước quốc tế. Đó là:

- Các phát minh sáng chế trong lĩnh vực chế tạo (Công ước Pari; Hiệp ước hợp tác về phát minh sáng chế; Hiệp ước Budapét);
- Các giải pháp hữu ích như các thiết kế chức năng trong lĩnh vực chế tạo (Công ước Pari);
- Nhãn hiệu thương mại phân biệt hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp khác nhau (Công ước Pari; Hiệp định Madrid; Hiệp ước về Luật nhãn hiệu thương mại);
- Thiết kế công nghiệp trong lĩnh vực may mặc, ô tô, điện tử (Hiệp ước Hague; Công ước Pari; Hiệp định Lôcác nô);
- Chỉ dẫn địa lý xác định nguồn gốc và đặc tính của các sản phẩm nông nghiệp như rượu, bia (Hiệp định Lixbon; Hiệp định Madrid về những chỉ dẫn giả);
- Bản quyền và các quyền cận kề trong các lĩnh vực in ấn, giải trí, phần mềm, phát thanh truyền hình (Công ước Béc nơ; Công ước Rô m; Công ước Giơnevơ; Công ước Bruccxen; Công ước chung về bản quyền);
- Các giống và sản phẩm cây con mới trong nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm (Liên hiệp Bảo hộ quốc tế đối với các loại cây trồng mới - UPOV);
- Thiết kế mạch tích hợp trong công nghiệp vi điện tử (Hiệp ước Oasinhtơn);
- Bí mật thương mại.

Trừ UPOV, tất cả các hiệp định quốc tế nêu trên đều nằm trong sự quản lý của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) mà Việt Nam là thành viên.

Tham gia vào hệ thống thương mại toàn cầu, các nước đều phải xây dựng và thực thi bảo hộ quyền SHTT. Thông thường, chính sách bảo hộ quyền SHTT bao gồm:

- Các tiêu chuẩn xác lập quyền của chủ sở hữu SHTT trong việc ngăn cấm người khác khai thác kinh tế đối với sáng tạo của họ; các tiêu chuẩn này sẽ xác định phạm vi được bảo hộ của các sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác.
- Các giới hạn đối với các quyền nêu trên vì mục đích phát triển kinh tế trong nước cũng như chính sách xã hội; các giới hạn này bao gồm việc cho

phép phát triển công nghệ, sử dụng trong giáo dục đào tạo, chống độc quyền đảm bảo cạnh tranh bình đẳng, thời hạn bảo hộ, v.v...

- Các biện pháp và chế tài bảo hộ các quyền nêu trên.

Trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, về nguyên tắc, chúng ta đã cam kết thực hiện các quy định cơ bản của Hiệp định TRIPs của WTO. Hiệp định này bao gồm hầu hết các quy định của các công ước quốc tế về bảo hộ sở hữu trí tuệ thông qua hình thức dẫn chiếu và cho phép các nước có thể bảo hộ cao hơn mức yêu cầu của Hiệp định TRIPs miễn là không trái với các quy định của nó.

Các quy định cơ bản của Hiệp định có thể chia thành 5 nhóm sau:

- *Nhóm 1* gồm các quy định liên quan đến việc thực hiện sự bảo hộ theo nguyên tắc đối xử quốc gia và tối huệ quốc, đặc biệt đối với việc cấp bằng độc quyền, xác lập, hưởng, phạm vi, duy trì và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ;
- *Nhóm 2* gồm các quy định về tiêu chuẩn tối thiểu về nội dung bảo hộ, các quyền kèm theo bằng và thời hạn bảo hộ tối thiểu của 7 loại quyền sở hữu trí tuệ sau: phát minh sáng chế (20 năm từ ngày nộp đơn xin cấp bằng - Điều 33); bản quyền và các quyền liên quan (phim: 50 năm, ảnh: 25 năm, các loại khác: 50 năm hoặc suốt đời tác giả cộng thêm 50 năm, những người trình diễn và sản xuất đĩa ca nhạc: 50 năm - Điều 14:5; phát thanh: 20 năm kể từ ngày cuối của năm phát thanh - Điều 14:5); nhãn hiệu thương mại (7 năm cho mỗi lần đăng ký hoặc đăng ký lại - Điều 18); thiết kế công nghiệp (ít nhất là 10 năm - Điều 26:3); thiết kế mạch tích hợp (10 năm từ ngày đăng ký hoặc sử dụng - Điều 38:2 và 38:3); thông tin mật, kể cả bí mật thương mại (được bảo hộ chống lại việc tiết lộ không được phép và việc sử dụng không công bằng vì mục đích thương mại - Điều 39); chỉ dẫn địa lý (không cho phép đăng ký những nhãn hiệu thương mại gây hiểu lầm về nguồn gốc địa lý của hàng hóa, ví dụ champagne được hiểu là rượu được sản xuất tại Pháp chứ không phải nơi khác - Điều 22 và 23);
- *Nhóm 3* gồm các quy định về quyền áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn chủ sở hữu trí tuệ lạm dụng quyền của mình hoặc có hành động hạn chế thương mại hay chuyển giao công nghệ một cách bất hợp lý.;
- *Nhóm 4* gồm các quy định về bảo đảm việc thực thi sự bảo hộ bằng các quy định về cơ chế tổ chức, thủ tục và đền bù có liên quan đến những việc như chủ sở hữu có thể được hỗ trợ, trợ giúp tạm thời tổng luật dân sự; không để hải quan cho qua hàng giả, hàng ăn cướp hoặc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; trừng trị những kẻ làm hàng giả,...;
- *Nhóm 5* gồm các quy định về thời hạn thực hiện việc điều chỉnh luật lệ quốc gia cho phù hợp với các quy định trên là 1 năm đối với các nước phát triển, 5

năm đối với các nước đang phát triển và đang chuyển đổi, và 11 năm đối với các nước kém phát triển nhất.

Trong khuôn khổ hợp tác APEC và ASEAN, Việt Nam và các thành viên khác đều cam kết thực hiện việc bảo hộ sở hữu trí tuệ theo các nguyên tắc tối huệ quốc, đối xử quốc gia và công khai của Hiệp định TRIPs vào năm 2000; đang triển khai các chương trình hợp tác tập thể và quốc gia của APEC như cung cấp danh mục địa chỉ liên lạc, các văn bản pháp luật và các cơ quan thực thi về quyền sở hữu trí tuệ; triển khai thực hiện Hiệp định khung ASEAN về hợp tác trong lĩnh vực này (ký tháng 12-1995), trong đó có việc nghiên cứu xây dựng các hệ thống bằng sáng chế, phát minh và nhãn hiệu thương mại chung của ASEAN.

Trong Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, ta đã cam kết chấp nhận Công ước Ginevơ 1971 về bảo hộ người sản xuất bản ghi âm chống sự sao chép trái phép; Công ước Bécnrơ 1971 về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật; Công ước Pari 1967 về bảo hộ sở hữu công nghiệp; UPOV 1978 hoặc 1991 về bảo hộ giống thực vật mới; và Công ước Brúcxen 1974 về phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh. Các cam kết cụ thể của ta được xây dựng trên cơ sở thừa nhận các nguyên tắc và nội dung quy định trong Hiệp định TRIPs và các công ước quốc tế khác. Cụ thể, ta đã chấp thuận bảo hộ 7 quyền sở hữu sau:

1. Quyền tác giả và quyền liên quan với thời hạn không ít hơn 75 năm đối với tác phẩm kể từ khi công bố nếu không căn cứ theo đời người;
2. Tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa;
3. Nhãn hiệu hàng hóa không ít hơn 10 năm sau mỗi lần đăng ký và không hạn chế số lần đăng ký lại;
4. Sáng chế không dưới 20 năm kể từ khi nộp đơn;
5. Thiết kế bố trí (topography) mạch tích hợp ít nhất là 10 năm và có thể chấm dứt sau 15 năm kể từ khi đăng ký hoặc đưa ra sử dụng;
6. Thông tin bí mật không ít hơn 5 năm đối với các dữ liệu sản phẩm có tính đến tính chất của dữ liệu và sự đầu tư, chi phí trong việc tạo ra các dữ liệu đó;
7. Kiểu dáng công nghiệp ít nhất 10 năm.

c. Cam kết quốc tế về nghiên cứu và triển khai (R&D) và các dịch vụ KHCN.

Theo quy định quốc tế thì nhìn chung hoạt động KHCN, cụ thể là hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) và các dịch vụ KHCN như dịch vụ về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, dịch vụ về sở hữu trí tuệ, dịch vụ thông tin KHCN thuộc phạm trù “dịch vụ” (Services). Cụ thể, theo Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) của Tổ chức Thương mại Thế giới, các loại dịch vụ chia thành 11 ngành và 155 tiểu ngành. Đó là:

- Dịch vụ kinh doanh bao gồm dịch vụ về nghề nghiệp, máy tính và lĩnh vực có liên quan, nghiên cứu-triển khai, bất động sản, cho thuê và dịch vụ kinh doanh khác.
- Dịch vụ thông tin bao gồm bưu điện chuyển phát nhanh, viễn thông, nghe nhìn và dịch vụ khác.
- Dịch vụ xây dựng và kỹ thuật gồm xây dựng nhà cửa, xây dựng dân dụng và công nghiệp, lắp đặt máy móc, hoàn thiện các công trình.
- Dịch vụ phân phối gồm đại lý hoa hồng, bán buôn bán lẻ, đại lý độc quyền, dịch vụ khác.
- Dịch vụ đào tạo gồm giáo dục tiểu học, trung học, đại học, dịch vụ giáo dục khác.
- Dịch vụ môi trường, gồm cấp thoát nước, xử lý chất thải và các hoạt động tương tự, dịch vụ khác.
- Dịch vụ tài chính gồm bảo hiểm và các lĩnh vực liên quan tới bảo hiểm, ngân hàng và các dịch vụ khác.
- Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ và xã hội gồm chữa bệnh, bệnh viện, dịch vụ, dịch vụ sức khoẻ khác và xã hội.
- Dịch vụ du lịch và các dịch vụ liên quan gồm khách sạn và nhà hàng, đại lý và điều hành du lịch, hướng dẫn du lịch và các dịch vụ khác.
- Dịch vụ giải trí và văn hoá thể thao gồm giải trí (nhà hát, ca nhạc, xiếc), tin tức, thư viện, kiến trúc, bảo tàng, thể thao và các hoạt động giải trí khác.
- Dịch vụ vận tải gồm vận tải đường biển, đường thuỷ nội địa, hàng không, vũ trụ, vận tải đường sắt, ô tô, đường ống, dịch vụ liên quan tới tất cả các phương thức vận tải, dịch vụ vận tải khác.

Cũng cần nói thêm rằng, cho đến nay chúng ta vẫn còn chưa quan niệm đầy đủ và tương thích về lĩnh vực dịch vụ theo thống kê quốc tế như đã nêu ở trên, kể cả quan niệm hoạt động R&D và các dịch vụ KHCN thuộc lĩnh vực phân ngành dịch vụ kinh doanh theo các định chế quốc tế.

Các cam kết quốc tế trên lĩnh vực R&D và các dịch vụ KHCN của Việt Nam cho đến nay chủ yếu nằm ở các hiệp định song phương về hợp tác KHCN giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước mà chúng ta có quan hệ và ký kết. Song, nhìn chung, các hiệp định này chủ yếu thể hiện sự cam kết của phía nước đối tác trợ giúp về tài chính, đào tạo trang thiết bị KHCN và hợp tác nghiên cứu, triển khai KHCN dưới hình thức hợp tác nghiên cứu theo chương trình, dự án với thời hạn từ một cho đến 3 - 5 năm. Còn cam kết về phía Việt Nam thường là tiếp nhận sự trợ giúp này sao cho có hiệu quả và đúng mục tiêu đã cam kết. Thêm vào đó các hiệp định song phương này thường không/ít dựa vào các quy định của các tổ chức quốc tế, được ký kết có thời hạn nhất định, hàng năm hoặc định kỳ vài năm phải được xem xét, đánh

giá để ký lại với sự thay đổi tùy thuộc thoả thuận giữa đôi bên. Có thể nói rằng các cam kết của Việt Nam trong các hiệp định song phương về hợp tác KHCN không/ít mang tính chất hội nhập quốc tế mà mang nhiều tính chất hợp tác KHCN giữa các bên.

4. Về những bất cập trong chính sách KHCN liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong khuôn khổ phạm vi nghiên cứu, phần này không trình bày những bất cập trong chính sách KHCN nói chung, mà tập trung trình bày những bất cập trong chính sách KHCN hiện hành đối chiếu với các cam kết và yêu cầu đã nêu ở trên của hội nhập kinh tế quốc tế trên 3 lĩnh vực có liên quan trực tiếp và nhiều nhất, là tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ và dịch vụ KHCN.

4.1. Những bất cập trong chính sách về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

Trong hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng, với bản chất vốn có của nó đã chứa đựng những yếu tố của hội nhập và phát triển và đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho việc phát triển kinh tế và thương mại nói riêng và hợp tác phát triển nói chung, là cầu nối của nghiên cứu khoa học và công nghệ với hoạt động sản xuất để mang lại những hiệu quả trực tiếp cho nền kinh tế quốc dân. Tiêu chuẩn đo lường chất lượng vì vậy, đã được chính phủ xác định là một trong hai lĩnh vực quan trọng đầu tiên, cùng với các thủ tục hải quan cần phải triển khai sớm các hoạt động hội nhập với quốc tế và khu vực trong chiến lược phát triển kinh tế của nước ta.

Sự triển khai sớm và sự chỉ đạo kịp thời của Chính phủ và cơ quan chuyên trách về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng (TĐC) là Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ đã cho thấy rằng đây là lĩnh vực hoạt động KHCN mà các chính sách quản lý của Nhà nước đã sớm tính đến các yêu và cam kết của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, và do vậy chính sách quốc gia trong lĩnh vực này đã sớm tiếp cận các yêu cầu quốc tế. Đó là:

Về mặt tiêu chuẩn hoá, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các bộ, ngành đã thay đổi về chất hoạt động tiêu chuẩn hoá trong những năm gần đây với việc tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn ngành theo ban kỹ thuật, thay đổi khung phân loại tiêu chuẩn theo khung phân loại của ISO, và nhất là đã tăng cường được xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở chấp nhận các tiêu chuẩn quốc tế. Việc áp dụng các tiêu chuẩn ISO 9001 về hệ thống quản lý chất lượng; ISO 14001 về hệ thống quản lý môi trường v.v. đã giúp cho các doanh

ngiệp Việt nam hội nhập nhanh chóng với thị trường quốc tế và khu vực, nhờ đó đẩy mạnh được xuất nhập khẩu

Về mặt đo lường- thử nghiệm, các hoạt động quốc tế và khu vực được tập trung vào công nhận lẫn nhau các kết quả thử nghiệm, chứng nhận; tham gia các chương trình đo lường khu vực CA-TBD, ASEAN, so sánh chuẩn đối chứng, so sánh vòng, thử nghiệm thành thạo, thực hiện dẫn xuất chuẩn đối với chuẩn quốc tế, đảm bảo hoạt động kiểm định và hiệu chuẩn theo các quy trình đã được thống nhất quốc tế thực hiện các hướng dẫn và tiêu chuẩn quốc tế đối với các hoạt động công nhận phòng thử nghiệm và như vậy tham gia tích cực vào các hoạt động này đã chính là hội nhập tích cực với quốc tế và khu vực

Về mặt chất lượng, các hoạt động trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế và khu vực nhằm vào việc tổ chức các hoạt động công nhận, chứng nhận sản phẩm và các hệ thống quản lý (đánh giá sự phù hợp), công nhận cơ quan giám định ..v.v theo các ISO/IEC guideline về nghiệp vụ; thực hiện cơ chế tự công bố về tiêu chuẩn và chất lượng.

Tuy vậy, xét theo yêu cầu và cam kết quốc tế trong hội nhập kinh tế quốc tế, có thể nêu lên những bất cập sau trong chính sách quốc gia về TĐC:

a. Thiếu đồng bộ trong hệ thống chính sách và hiệu lực thực thi thấp.

Sự thiếu đồng bộ trong hệ thống chính sách về TĐC thể hiện cả trong sự thiếu bao quát về phạm vi cần có chính sách, cả trong sự thiếu hụt về số lượng các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách.

Về phạm vi bao quát của chính sách, cho đến nay chúng ta mới có hai văn bản pháp lý cao nhất thể hiện chính sách quản lý Nhà nước trong lĩnh vực TĐC là Pháp lệnh đo lường (ban hành 1999) và Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá (ban hành 1999). Còn thiếu một văn bản chính sách tương tự về Tiêu chuẩn làm cơ sở cho việc cụ thể hoá thực hiện. Nếu đối chiếu với mục tiêu và yêu cầu trong hội nhập kinh tế quốc tế theo phương châm “một sản phẩm - một phép đo và được chấp nhận toàn cầu” thì sự thiếu hụt này sẽ càng được khuếch đại hơn bởi chính sách quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn mới chỉ được thể hiện ở cấp độ thấp (văn bản pháp quy dưới luật).

Về số lượng các văn bản hướng dẫn thi hành chính sách, mặc dù vấn đề xây dựng hệ thống pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đã được quan tâm mà bằng chứng rõ nhất là 2 Pháp lệnh: Pháp lệnh Đo lường và Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá, sau 9 năm triển khai thực hiện đã được thay thế bởi 2 Pháp lệnh sửa đổi, song, hệ thống này vẫn còn khá nhiều bất cập. Vấn đề ở đây là: dưới Pháp lệnh cần phải có các Nghị định của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn thi hành Pháp lệnh, song cho đến nay, mới ban hành được các Nghị định và một số văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Đo lường (sửa đổi), còn Nghị định và các

văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá vẫn chưa được ban hành, dù hiệu lực thi hành của Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá là từ 01/7/2000! Do thiếu các văn bản hướng dẫn nên nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp đã không triển khai được như các vấn đề tự công bố, vấn đề chứng nhận chất lượng hàng hoá và chứng nhận về an toàn, vấn đề thanh tra, kiểm tra v.v...

Để giải quyết tình trạng này, một số Bộ đã ban hành các qui định tạm thời đối với những vấn đề thuộc phạm vi quản lý được phân công, nhưng do thiếu đồng bộ và thống nhất, nên có trường hợp, với cùng một nội dung quản lý (như doanh nghiệp tự công bố chất lượng hàng hoá), mỗi Bộ hướng dẫn một khác làm cho doanh nghiệp lúng túng, bị động.

Chính hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ của chúng ta hiện nay đang là một trong những nguyên nhân làm cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng chưa thu được kết quả mong muốn ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động triển khai trong thực tế tại nhiều cơ quan, cơ sở các nội dung phục vụ cho hội nhập về TCĐLCL.

b. Bất cập về cơ chế, phương thức hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam tuy nhiều về số lượng nhưng chưa thể theo kịp tốc độ phát triển của các lĩnh vực hoạt động mới, chưa đáp ứng yêu cầu của quản lý nhà nước cũng như các ngành sản xuất-kinh doanh. Mặt khác, nhiều tiêu chuẩn chậm được soát xét, bổ sung, sửa đổi nên nội dung không còn phù hợp với thực tiễn. Vấn đề quản lý thống nhất hệ thống tiêu chuẩn Việt Nam còn nhiều lỏng lẻo và thiếu tính hệ thống và đồng bộ. Chưa có cơ chế và chính sách thích hợp để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xây dựng tiêu chuẩn Việt nam, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế hoặc hài hoà tiêu chuẩn của mình với tiêu chuẩn quốc tế. Mặc dù đã cố gắng thực hiện hài hoà các TCVN với các tiêu chuẩn quốc tế như ISO, IEC, Codex v.v.. thông qua hoạt động của các Ban kỹ thuật, hoạt động này vẫn còn chưa đi vào thực chất, có nghĩa là các nhà sản xuất ít tham gia và ít có ảnh hưởng đến việc hài hoà các tiêu chuẩn này như thế nào, áp dụng ra sao, những khó khăn bất lợi và các thách thức khi hài hoà tiêu chuẩn là gì đối với các doanh nghiệp ?!.

Do chưa có cơ chế về Hội đồng tiêu chuẩn quốc gia nên việc tiếp cận giải quyết các vấn đề mang tính liên ngành đáp ứng các chuẩn mực quốc tế chưa có sự tiếp cận thống nhất gây ách tắc, chậm trễ và kém hiệu quả.

Mặc dù đã hình thành hệ thống các cơ quan kiểm định đo lường từ trung ương đến các địa phương và cơ sở nhưng thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát thật sự có hiệu quả. Việc đáp ứng yêu cầu dẫn xuất chuẩn từ các cơ sở đến các chuẩn quốc tế chưa thông suốt ảnh hưởng đến chất lượng của các hoạt động đo lường và giám sát chất lượng.

Trong lĩnh vực quản lý chất lượng còn nhiều vấn đề phải tiếp tục hoàn chỉnh, đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động, chẳng hạn cơ chế đầu mối và phối hợp theo phân công; cơ chế và phương thức kiểm tra chất lượng hàng hoá xuất, nhập khẩu sao cho thông thoáng về mặt thủ tục nhưng vẫn đảm bảo về mặt kỹ thuật; cơ chế kiểm soát các tổ chức chứng nhận, giám định kỹ thuật...đảm bảo tính khách quan, công bằng; cơ chế thừa nhận kết quả kiểm nghiệm song phương và đa phương...v.v.

Bức tranh thực tế như đã trình bày ở phần trước là số lượng tiêu chuẩn Việt Nam được biên soạn trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế, khu vực hoặc nước ngoài mới chỉ chiếm khoảng 20 - 24% tổng số TCVN hiện có và phải đến năm 2010 mục tiêu phấn đấu nâng tỷ lệ này lên 50% cho thấy rằng khoảng cách hiện tại trên lĩnh vực tiêu chuẩn so với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế còn khá xa. Còn nếu như tính đến cả yêu cầu về môi trường sinh thái, an ninh môi trường đối với cá sản phẩm, dịch vụ xuất nhập khẩu trong quan hệ thương mại với các nước thì sự bất cập này sẽ còn lớn hơn nữa.

c. Bất cập về hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Việt Nam đã có một hệ thống cơ quan quản lý thống nhất về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong toàn quốc (Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng và một hệ thống gồm 61 Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng địa phương, tổ chức quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ở một số Bộ, ngành) như hiện nay là một bước tiến về công tác tổ chức của chúng ta so với thời kỳ đầu Nhà nước quản lý trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, để đổi mới, tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước thì hệ thống tổ chức như hiện nay không thể đáp ứng được yêu cầu. Trong phân công quản lý trên lĩnh vực này còn có những chồng chéo trong hoạt động giữa các Bộ, hoặc thiếu sự thống nhất trong chỉ đạo nghiệp vụ, mâu thuẫn trong việc ban hành các văn bản qui phạm pháp luật của các Bộ.

4.2. Những bất cập trong chính sách về sở hữu trí tuệ.

Tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là hội nhập với các thị trường hùng mạnh của một số quốc gia phát triển, các cường quốc về kinh tế và KHCN, những yêu cầu và những cam kết ràng buộc về sở hữu trí tuệ là rất cao. Đối với Việt Nam, những bất cập trong việc thực hiện các yêu cầu về sở hữu trí tuệ trong hội nhập kinh tế quốc tế là rất lớn.

a. Bất cập trong đáp ứng các chuẩn mực quốc tế.

Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Hiệp định Việt Nam - Thụy Sĩ về sở hữu trí tuệ và đặc biệt là Hiệp định TRIPS/WTO là các điều ước quốc tế

trực tiếp ràng buộc Việt Nam vào các nghĩa vụ về sở hữu trí tuệ. Thông qua các điều ước đó, Việt Nam có nghĩa vụ phải tham gia một số điều ước quốc tế khác (Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp, Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học, nghệ thuật, Công ước Geneva về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống việc sao chép trái phép, Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng, Công ước Brussels về phân phối các tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh và Công ước UPOV về bảo hộ giống cây trồng mới). Ràng buộc tổng quát mà các điều ước quốc tế nói trên đặt ra cho các nước tham gia (hoặc ký kết) là phải thi hành các quy định có tính chất nội dung về bảo hộ sở hữu trí tuệ nêu trong các điều ước đó, nghĩa là phải *tuân thủ các "chuẩn mực" tối thiểu cho việc bảo hộ sở hữu trí tuệ*.

Hiệp định TRIPS/WTO đã quy định khái quát *hai chuẩn mực lớn đối với việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, đó là tính "đầy đủ" và tính "hiệu quả"*. Một hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ được coi là "đầy đủ" khi chế độ bảo hộ được áp dụng cho tất cả các đối tượng sở hữu trí tuệ được liệt kê trong TRIPS/WTO, đồng thời việc bảo hộ nói trên phải được tổ chức với đầy đủ các công đoạn cần thiết với các quy định rõ ràng. Theo Hiệp định TRIPS/WTO, *các đối tượng bắt buộc phải được bảo hộ sở hữu trí tuệ* bao gồm: (i) Quyền tác giả và quyền liên quan (bao gồm cả chương trình máy tính và sưu tập dữ liệu); (ii) Nhân hiệu hàng hoá; (iii) Chỉ dẫn địa lý; (iv) Kiểu dáng công nghiệp; (v) Sáng chế; (vi) Thiết kế bố trí mạch tích hợp; (vii) Thông tin không được công bố; (viii) Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh; và (ix) Giống cây trồng mới. Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ cũng quy định hầu hết các đối tượng sở hữu trí tuệ kể trên (trừ chỉ dẫn địa lý) nhưng lại bổ sung thêm một đối tượng mới, đó là: (x) Tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá. Còn Hiệp định Việt Nam - Thụy Sĩ về bảo hộ sở hữu trí tuệ và hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ có hai nội dung chủ yếu là bảo hộ lẫn nhau và hợp tác về sở hữu trí tuệ.

Cho đến nay, theo đánh giá của các cơ quan quản lý Nhà nước hữu quan, chúng ta đã xây dựng được một hệ thống pháp luật tương đối phù hợp với các yêu cầu có tính chất bắt buộc nêu trong các điều ước quốc tế. Sự phù hợp đó thể hiện ở việc Việt Nam đã triển khai bảo hộ hầu hết các đối tượng sở hữu trí tuệ mà các Điều ước nói trên yêu cầu phải bảo hộ, nội dung quyền, thời hạn được hưởng quyền, cơ chế bảo hộ quyền đối với các đối tượng nói trên đều phù hợp với các đòi hỏi trong các Hiệp định đó.

Tuy nhiên, còn một số vấn đề sau đây chưa được quy định hoặc quy định chưa đầy đủ trong pháp luật của Việt Nam, do đó chưa phù hợp với yêu cầu quốc tế:

(i) *chưa quy định việc bảo hộ một đối tượng sở hữu trí tuệ, đó là tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá* (yêu cầu của Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ);

(ii) *quy định về cơ chế bảo hộ, phạm vi bảo hộ chưa hoàn toàn phù hợp:*

- Đối với việc bảo hộ patent: còn thiếu quy định về việc bên bị coi là xâm phạm quyền patent đối với quy trình có nghĩa vụ chứng minh quy trình của mình khác với quy trình thuộc patent (yêu cầu của Hiệp định TRIPS/WTO và Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ);
- Đối với loại tác phẩm mà thời hạn bảo hộ quyền tác giả không tính theo đời người phải kéo dài từ 50 năm đến 75 năm (yêu cầu của Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ);
- Các quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các biện pháp chế tài dân sự, hành chính, hình sự còn chưa rõ ràng, minh bạch;

(iii) *Nguyên tắc đối xử quốc gia* mới chỉ áp dụng đối với các nước tham gia Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và về các quan hệ liên quan tới sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, chỉ dẫn địa lý), còn trong các quan hệ về bản quyền tác giả, quyền liên quan và về giống cây trồng thì thực tế Việt Nam mới chỉ áp dụng chế độ đối xử quốc gia cho công dân Hoa Kỳ, Thụy Sĩ mà chưa áp dụng cho công dân các nước còn lại vì Việt Nam chưa tham gia các Hiệp ước đa phương về vấn đề này. Cụ thể là Việt Nam chưa tham gia các điều ước quốc tế sau đây:

- Công ước Geneva (1971) về bảo hộ người sản xuất bản ghi âm chống sao chép trái phép;
- Công ước Brussels (1974) về phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình;
- Công ước Rome (1961) về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát thanh, truyền hình;
- Công ước UPOV (1978-1991) về bảo hộ giống cây trồng mới .

Ngoài ra, ngay cả trong các quan hệ liên quan đến sở hữu công nghiệp thì chế độ đối xử quốc gia cũng chưa hoàn toàn được bảo đảm: Việt Nam vẫn áp dụng mức thu khác biệt về phí và lệ phí sở hữu công nghiệp, nghĩa là vẫn duy trì chế độ phân biệt đối xử trong chính sách về giá sở hữu công nghiệp đối với công dân Việt Nam và công dân nước khác.

Việc tham gia các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ không chỉ là để làm cho các quy phạm pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam phù hợp với các chuẩn

mục được xác định trong các điều ước đó mà quan trọng hơn là tạo ra trạng thái mở cửa về sở hữu trí tuệ của Việt Nam cho các chủ thể nước ngoài đồng thời tạo cơ hội cho các chủ thể Việt Nam thâm nhập và sử dụng hệ thống đó ở các nước khác cùng tham gia các điều ước đó theo nguyên tắc đối xử quốc gia. Tuy nhiên cho tới nay, mặc dù đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo, tọa đàm, nghiên cứu về các điều ước nói trên nhưng việc tiến hành chuẩn bị tham gia các Điều ước đó vẫn còn chậm trễ.

(iv) Hệ thống quy phạm pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ hiện nay có một nhược điểm quan trọng là có *cấu trúc không hợp lý*. Hệ thống này dựa trên nền tảng là Chương 1 và Chương 2 Phần thứ VI Bộ luật Dân sự (1995) mà không có luật gốc riêng về sở hữu trí tuệ, nên cấu trúc như vậy tạo ra những bất cập lớn sau đây:

- Chỉ có thể đưa vào văn bản luật các quy phạm liên quan đến khía cạnh dân sự của quyền sở hữu trí tuệ, trong khi các khía cạnh (quy định) quan trọng khác về thủ tục xác lập cũng như thực thi quyền, các biện pháp chế tài nhằm bảo vệ quyền và chống xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ... đều không thể đưa vào luật dân sự được do đó đều phải dồn xuống quy định ở văn bản hướng dẫn luật;
- Có quá nhiều văn bản dưới luật đã phải đóng vai trò của văn bản luật, dẫn đến cấu trúc quy phạm quá công kênh, phức tạp, hiệu lực của hệ thống bị giảm thiểu và dễ gây ấn tượng rằng các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam không ổn định, dễ bị thay đổi.

b. Bất cập trong thực thi chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Như đã nêu, trong số các yêu cầu về hội nhập kinh tế quốc tế trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ, có yêu cầu về tính hiệu quả. Chính sách về sở hữu trí tuệ được coi là có hiệu quả khi thực sự bảo vệ được quyền của người sở hữu và có các biện pháp xử lý kịp thời, thích đáng và công bằng trong trường hợp quyền đó bị xâm phạm.

Đối chiếu với yêu cầu này thì thực tế vi phạm phổ biến và hiệu lực yếu kém trong bảo đảm thực thi về sở hữu trí tuệ ở nước ta cho thấy rằng đây không chỉ là bất cập thông thường mà còn là bức xúc, là rào cản lớn trong hội nhập kinh tế quốc tế. Những đánh giá của quốc tế và trong nước về sự yếu kém, bất cập trong thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam đều thống nhất rằng đây chính là một trong những “cái chốt” cần được sớm tháo dỡ trong hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Việc Việt Nam hiện được liệt vào các quốc gia hàng đầu thế giới về vi phạm bản quyền SHTT như đã nêu ở phần trước đã gây tâm lý e ngại, dè dặt của cộng đồng quốc tế không chỉ trong chuyển giao công nghệ vào Việt Nam mà cả trong đàm phán, thương

thảo đối với việc gia nhập của Việt Nam vào các tổ chức kinh tế quốc tế như WTO,...

Bất cập trong thực thi chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ta thể hiện ở (và cũng là nguyên nhân, bắt nguồn từ) ngay hệ thống chính sách, các quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ hiện hành và hệ thống cơ quan bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Ở thời điểm hiện tại, bên cạnh một số bất cập trong luật pháp, chính sách của nước ta về sở hữu trí tuệ so với các chuẩn mực quốc tế như đã nêu ở trên, xét về yêu cầu “tính hiệu quả” thì pháp luật và chính sách về sở hữu trí tuệ của Việt Nam còn có 4 bất cập sau đây như là nguyên nhân chủ yếu về mặt chính sách làm cho việc thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trở nên yếu kém:

- Các quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chế tài dân sự, hành chính, hình sự còn chưa đầy đủ và chưa thực sự rõ ràng, minh bạch.
- Thẩm quyền và trách nhiệm cũng như cơ chế hoạt động của các cơ quan thực thi hành chính chưa được quy định hợp lý.
- Quan hệ mang bản chất dân sự nhưng chưa được chú trọng xử lý bằng trình tự dân sự, mà thường bị hình sự hoá và hành chính hoá một cách không hợp lý.
- Một số quy định trong hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ còn chưa đáp ứng được những đòi hỏi thực tiễn, đặc biệt là chưa thực sự rõ ràng, chi tiết nên khó áp dụng trong thực tiễn.

c. Bất cập trong cơ chế tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan quản lý và bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

c.1. Về hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Mối quan hệ phối hợp giữa 2 Cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ (thuộc Bộ KH-CN và Bộ VHTT) không phát huy được tác dụng nhằm bảo đảm tính thống nhất của hoạt động sở hữu trí tuệ của Việt Nam, đặc biệt là trong các hoạt động quốc tế và tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách chung về sở hữu trí tuệ. Một số điều kiện ban đầu được thiết lập trong thời gian qua không phát huy được đầy đủ hiệu quả cho cả hệ thống sở hữu trí tuệ. Hiện nay, trong hoạt động sở hữu trí tuệ của Việt Nam, mảng hoạt động về sở hữu công nghiệp thu được nhiều kết quả hơn, ít khó khăn lúng túng hơn mảng về bản quyền tác giả.
- Hiện tại, hai Cơ quan quản lý Nhà nước về SHTT nói trên vẫn được coi là cơ quan quản lý nhà nước thuần túy, từ đó mọi cơ chế, chính sách hoạt

động (chính sách cán bộ, tài chính, phương thức hoạt động) đều tuân theo các quy định đối với cơ quan hành chính. Trong thực tế, *ngoài chức năng quản lý nhà nước* (chuẩn bị các dự thảo văn bản pháp luật, pháp quy, các chiến lược, chính sách, quy hoạch... phát triển sở hữu công nghiệp; tổ chức triển khai các chính sách, chiến lược và thi hành pháp luật về sở hữu công nghiệp...) các Cơ quan nói trên *còn phải đảm nhận nhiều công việc mang tính chất sự nghiệp và dịch vụ công* (thẩm định nội dung các đơn đăng ký sở hữu công nghiệp; tổ chức hệ thống thông tin sở hữu công nghiệp và khai thác các thông tin đó; cung cấp thông tin sở hữu công nghiệp theo yêu cầu của người dùng tin; tiến hành giám định chuyên môn theo yêu cầu của các cơ quan thực thi pháp luật hoặc của các chủ thể khác; tiến hành các dịch vụ huấn luyện, đào tạo về sở hữu công nghiệp và tổ chức nghiên cứu lý luận về lĩnh vực này...). Hai chức năng nói trên gắn kết và liên hệ với nhau rất chặt chẽ trong một trình tự, thủ tục thống nhất và đều do cơ quan đó tiến hành. Sự bất cập nói trên đã dẫn đến những khó khăn, bế tắc cho bản thân hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ: nhân lực (biên chế) bị hạn chế, tình trạng tồn đọng đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không thể được khắc phục, các thủ tục đăng ký không thể được giải quyết trong thời hạn do pháp luật quy định, nhiều mục tiêu quan trọng khác không thể thực hiện được, toàn cơ quan luôn ở trong tình trạng quá tải và căng thẳng. Đặc biệt, việc xác định không rạch ròi hai chức năng quản lý và bảo đảm sự nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ đã gây tác động xấu tới cơ chế tài chính và chính sách đầu tư cho việc phát triển Cơ quan này và cho sự phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ nói chung. Cho tới nay, hầu như ngân sách hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ đều được cấp trên cơ sở cấp phát hành chính. Tổng số chi hàng năm của cơ quan này chỉ chiếm khoảng 20% tổng số thu. Cán cân chênh lệch quá mức như vậy vừa không phù hợp với xu hướng quốc tế, vừa gây phản cảm cho các nước mà Việt Nam hội nhập và làm chậm trễ việc thực hiện cho nhiều mục tiêu quan trọng (như hiện đại hoá công nghệ xử lý đơn đăng ký, chiến lược đào tạo nhân lực cho sở hữu công nghiệp) trong hoạt động sở hữu trí tuệ của Việt Nam.

- Mạng lưới các cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ ở địa phương còn chưa phát huy đầy đủ tác dụng tương xứng với đòi hỏi và nhiệm vụ đặt ra. Nhiều địa phương, đặc biệt ở những nơi hoạt động thị trường còn kém sôi động, trình độ phát triển còn thấp, còn chưa xây dựng và triển khai chiến lược và kế hoạch phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ ở địa phương mình. Số lượng cán bộ chuyên trách về sở hữu trí tuệ ít, lại chưa được bồi dưỡng chuyên môn. Ngoài ra, chính sách đầu tư tài chính, trang thiết bị và công nghệ cần thiết để bảo đảm các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ còn chưa được chú

trọng cũng là một trong các nguyên nhân dẫn đến tình trạng phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ không đồng đều ở các địa phương.

c.2. Hệ thống các cơ quan bảo đảm thực thi về sở hữu trí tuệ

- Sự chồng chéo giữa các cơ quan thực thi về SHTT. Việc có quá nhiều cơ quan hành chính trong hệ thống bảo đảm thực thi làm hạn chế vai trò các chế tài dân sự trong các quan hệ về sở hữu trí tuệ cũng như vai trò của các Cơ quan xét xử. Đồng thời, do quá nhiều cơ quan thực thi cùng làm một chức năng khiến cho hiệu lực bảo đảm thực thi bị suy giảm, tạo ra tình trạng trông chờ, ỷ lại hoặc giẫm chân lên nhau giữa các cơ quan nói trên.
- Năng lực của các cơ quan có chức năng bảo đảm thực thi còn chưa đáp ứng được yêu cầu trong thực tế, và các cơ quan đó đều còn lúng túng trong việc thực hiện các chức năng của mình. Hầu như chưa có cơ quan nào thiết lập được bộ phận chuyên trách về sở hữu trí tuệ. Tình trạng thiếu cán bộ, cán bộ thiếu kiến thức về sở hữu trí tuệ là tình trạng phổ biến. Có thể thấy rõ rằng mặc dù các vụ việc xâm phạm, vi phạm về sở hữu trí tuệ xảy ra rất nhiều song số vụ việc được xử lý còn rất nhỏ, nhất là được xử lý tại Tòa án.

4.3. Những bất cập trong chính sách về dịch vụ KHCN.

Có thể nói rằng chính sách về dịch vụ của Việt Nam nói chung và về dịch vụ KHCN nói riêng so với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế về cơ bản là còn bất cập cả về các quy định hiện hành, cả về phạm vi bao quát của chính sách đối với dịch vụ. Những bất cập trong lĩnh vực dịch vụ KHCN thể hiện ở những điểm sau:

a. Thiếu quy định chính sách chuyên biệt về dịch vụ KHCN phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Cũng như đối với hoạt động dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân nói chung, cho đến nay chúng ta vẫn còn ít chú ý tới phát triển các hoạt động dịch vụ KHCN. Đây cũng là một nguyên nhân làm cho hoạt động dịch vụ ở nước ta hiện nay còn kém phát triển, chưa phục vụ đắc lực và tích cực cho các hoạt động KHCN khác cũng như cho việc tạo lập và phát triển thị trường KHCN như là cầu nối nối kết hoạt động KHCN trong nước với bên ngoài. Nhìn từ góc độ yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế có thể thấy cho đến nay các chính sách cụ thể đối với các hoạt động dịch vụ KHCN hầu như rất ít, chủ yếu do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trước đây và Bộ Khoa học và Công nghệ hiện nay ban hành. Gần đây nhất, ngày 31/8/2004 Chính phủ có ban hành nghị định số 159/2004/NĐ-CP về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, trong đó có nêu 5 nguyên tắc và 12 nội dung hoạt động thông tin

KHCN, nhưng không có nguyên tắc, nội dung nào bao hàm một cách trực tiếp và cụ thể tới khía cạnh hội nhập quốc tế về dịch vụ thông tin KHCN.

Trong thực tế các quy định chính sách hiện hành về dịch vụ KHCN cũng còn chưa tương thích với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể:

Hệ thống thông tin KHCN còn chưa tương thích với chuẩn mực quốc tế, thí dụ như với hệ thống thống kê KHCN của UNESCO hay của OECD và cũng chưa có quy định cụ thể hướng công tác thông tin KHCN nói chung và thống kê KHCN nói riêng vào các chuẩn mực này.

Về dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, hiện mới cho phép những pháp nhân Việt Nam không có vốn đầu tư nước ngoài được hoạt động làm dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (khoản 2, Điều 58, Nghị định 63/CP ngày 24/10/1996). Theo các Điều 56-61 của Nghị định 63/CP này thì dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được coi là loại hình kinh doanh có điều kiện, có chứng chỉ hành nghề. Tuy vậy, tiêu chuẩn hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của Việt Nam, theo đánh giá của các chuyên gia, lại đang tạo ra rào cản cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia hoạt động dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Hiện tại các chuyên gia soạn thảo Luật Sở hữu trí tuệ đang đề nghị và xúc tiến sửa đổi các quy định về đại diện sở hữu công nghiệp cho phù hợp với yêu cầu quốc tế về loại hình dịch vụ KHCN này.

Về dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng, sự bất cập cũng tương tự như đối với dịch vụ đại diện SHCN. Nghĩa là, quy định chung hiện hành về cơ bản là phù hợp với thông lệ quốc tế, nhưng các quy định cụ thể lại tạo nên rào cản đối với sự tham gia rộng rãi và bình đẳng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Về hoạt động R&D, theo thông lệ quốc tế, được liệt vào loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh, các quy định chính sách đối với hoạt động R&D, như đã biết, là chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, chưa đáp ứng hoặc chưa hướng theo các chuẩn mực quốc tế. Các quy định chính sách về R&D hiện hành chủ yếu nhằm vào yêu cầu phát triển phù hợp với yêu cầu phát triển nội tại ở trong nước và theo nhận định, đánh giá của Đảng và Nhà nước (Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban Khoa giáo Trung ương) cũng như của quốc tế là chính sách và cơ chế quản lý đối với hoạt động R&D vẫn còn chưa thoát khỏi tính chất hành chính bao cấp.

b. Phạm vi bao quát của chính sách còn hạn hẹp, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Như đã nói ở trên, quan niệm của chúng ta trong hoạch định chính sách đối với lĩnh vực dịch vụ nói chung và dịch vụ KHCN nói riêng còn chưa đầy

đủ, nên dẫn tới phạm vi bao quát của chính sách đối với hoạt động dịch vụ vừa không bao quát được hết, vừa không phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hiện nay Việt Nam đã tham gia Hiệp định khung về Thương mại dịch vụ trong khuôn khổ ASEAN và đang tiến hành đàm phán về cam kết thực hiện các nguyên tắc thương mại dịch vụ của WTO, nên việc khắc phục bất cập này là nhu cầu tất yếu và thời sự. Các chuyên gia quốc tế đã nhận xét chung về chính sách của Việt Nam đối với hoạt động dịch vụ là “không ít lĩnh vực dịch vụ ở Việt Nam hiện vẫn xa lạ với những khái niệm của Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ của WTO (GATS). Chẳng hạn, trong khi GATS phân loại thành 4 phương thức giao dịch dịch vụ, gồm cung ứng qua biên giới (như cung cấp dịch vụ tài chính qua Internet), tiêu thụ dịch vụ ở nước ngoài, hiện diện thương mại dịch vụ và sự hiện diện của các thể nhân, thì dường như hệ thống văn bản pháp quy của Việt Nam vẫn chưa có quy định cụ thể để điều chỉnh từng phương thức giao dịch này”⁵.

Nhận định trên cũng hoàn toàn đúng với các quy định chính sách đối với hoạt động dịch vụ KHCN, nghĩa là các quy định chính sách đối với hoạt động dịch vụ KHCN hiện hành của chúng ta không chỉ xa lạ với sự phân loại về phương thức giao dịch mà còn cả với định vị hoạt động dịch vụ KHCN trong hệ thống phân loại về loại hình dịch vụ. UNCTAD (Hội nghị LHQ về Thương mại và Phát triển) đã phân định 3 giai đoạn của quá trình cung ứng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh là “đầu nguồn”, “giữa nguồn” và “cuối nguồn”, trong đó hoạt động KHCN có mặt tập trung chủ yếu ở “đầu nguồn”, như nghiên cứu khả thi, R&D và “giữa nguồn”, như thiết kế kỹ thuật.

Hiện tại trong hoạch định chính sách quốc gia nói chung và chính sách KHCN nói riêng, hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) không được coi là thuộc lĩnh vực dịch vụ kinh doanh theo phân loại của GATS. Ngay bản thân khái niệm hoạt động KHCN được quy định trong Luật Khoa học và Công nghệ (2000) cũng phân định khái niệm dịch vụ KHCN là một thành phần, bộ phận của hoạt động KHCN (Hộp 2), trong khi đó khái niệm của UNESCO về hoạt động KHCN lại rộng hơn và tương thích với phân loại của GATS (Hộp 2).

⁵ Nguồn: Báo Đầu tư, số tháng 5/2002.

**Hộp 2. Khái niệm về hoạt động KHCN,
dịch vụ KHCN của Việt Nam và của UNESCO**

Luật Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Điều 2)

- “Hoạt động KHCN bao gồm nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, hoạt động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và các hoạt động khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ”.
- “Dịch vụ KHCN là các hoạt động phục vụ việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ; các dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng tri thức khoa học và công nghệ và kinh nghiệm thực tiễn”.

UNESCO

- Hoạt động KHCN là tất cả các hoạt động có hệ thống liên quan chặt chẽ tới việc sản xuất, nâng cao, truyền bá và ứng dụng các kiến thức khoa học và công nghệ trong thực tiễn sản xuất và đời sống.

Ngoài ra, ngay cả quan niệm về quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ của Việt Nam cũng chưa thật tương thích với thông lệ quốc tế. Khái niệm “quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ” là một khái niệm chỉ được sử dụng ở Việt Nam và vài nước khác (chẳng hạn ở Trung Quốc). Ở tuyệt đại đa số các nước còn lại, các quan hệ về sở hữu trí tuệ được điều chỉnh theo luật. Ở những nước đó, Cơ quan Sở hữu trí tuệ chỉ được giao một số chức năng hạn chế, trong đó chủ yếu là thực hiện các thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và đăng ký tác phẩm, và được coi là các cơ quan hành chính sự nghiệp hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, thậm chí còn được Nhà nước hỗ trợ thêm kinh phí để hoạt động. Quyền quản lý các tài sản trí tuệ thuộc về các chủ thể sở hữu hoặc nắm giữ các tài sản đó. Vì vậy, trong tổ chức Nhà nước của các quốc gia khác đều không tồn tại “Cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ”. Ngược lại, các Công ty, các hãng, các tập đoàn lại đặc biệt chú trọng xây dựng và củng cố bộ phận quản lý quyền sở hữu trí tuệ của mình như quản lý tài sản.

c. Tác động yếu của các quy định chính sách hiện hành và ít hỗ trợ cho thúc đẩy chủ động hội nhập với các hoạt động dịch vụ KHCN quốc tế.

Mặc dù chính sách đối với lĩnh vực dịch vụ KHCN hiện hành vẫn còn chưa phù hợp và bao quát theo thông lệ quốc tế, nhưng ngay bản thân các quy định chính sách hiện hành trên lĩnh vực này cũng còn nhiều bất cập, ít hỗ trợ

cho thúc đẩy chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Có thể nêu lên những bất cập như sau:

c.1. Các quy định quản lý Nhà nước đối với dịch vụ KH&CN còn chưa rõ ràng, thể hiện ở:

- Thiếu nhiều loại văn bản pháp quy hỗ trợ cho hoạt động này (như thiếu *Quy chế hành nghề dịch vụ KH&CN*). Các hoạt động dịch vụ KH&CN của các tổ chức KH&CN nhà nước mang nặng tính phục vụ, chưa rõ nghĩa dịch vụ (vì thiếu quy định cụ thể về nội dung, về giá). Dịch vụ KH&CN của các thành phần kinh tế khác chưa có hướng dẫn cụ thể về thủ tục đăng ký, những nội dung được khuyến khích hỗ trợ.
- Cơ chế quản lý hoạt động của các cơ quan nhà nước về Sở hữu trí tuệ, về Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng không minh bạch giữa chức năng nghiệp vụ kỹ thuật phục vụ cho quản lý nhà nước về với dịch vụ kỹ thuật đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự lờ mờ này gây khó khăn cho khách hàng và không đáp ứng được nhu cầu nhanh về thời gian, đơn giản về thủ tục (Nhà nước tuy bỏ giấy phép dịch vụ Sở hữu trí tuệ, nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể về người đại diện Sở hữu trí tuệ).
- Các văn bản pháp quy thường thiếu nhất quán, khó áp dụng (Theo Luật thì tên doanh nghiệp được bảo hộ trên toàn quốc, nhưng văn bản hướng dẫn thực hiện thì chỉ bảo hộ trong phạm vi tỉnh, thành phố v.v...).
- Các hoạt động dịch vụ pháp lý, dịch vụ tư vấn, dịch vụ giám định còn thiếu nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện (như về điều kiện hoạt động...), khó cho phía dịch vụ cũng như cho khách hàng. Vì thế cùng một công việc như nhau, kết quả như nhau nhưng thuê nước ngoài dễ được chấp nhận hơn, dễ thanh toán hơn so với thuê trong nước mặc dù đắt hơn nhiều. Giám định kỹ thuật và giám định công nghệ, rất quan trọng trong việc chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất (khi tiếp nhận, doanh nghiệp đều mong muốn dựa kết quả giám định độc lập, khách quan, có tính pháp lý hơn là biên bản đánh giá của Hội đồng Khoa học). Nhưng dịch vụ này cũng khó phát triển, vì thiếu những quy định cụ thể, khả thi.

c.2. Các chính sách nhìn chung chưa khuyến khích và hỗ trợ hoạt động của dịch vụ KH&CN.

- Chính sách thuế đối với dịch vụ KH&CN còn chưa rõ ràng, thiếu cụ thể, không phù hợp với hoạt động KH&CN, khi áp dụng đều theo xu hướng tăng thuế đối với dịch vụ KH&CN (thí dụ: Hợp đồng dịch vụ KH&CN, hợp đồng chuyển giao công nghệ thường không được bóc tách phần cứng và phần mềm, đều phải chịu thuế suất 10% như thuế doanh thu. Sản phẩm của các dự án sản xuất thử-thử nghiệm chịu thuế suất cao hơn thuế doanh thu của sản xuất đại trà những năm trước đây, vì thiếu hoá đơn đầu vào).

- Chế độ tài chính chưa khuyến khích cán bộ khoa học tạo ra sản phẩm thương mại và làm dịch vụ KH&CN (thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phải hoàn trả vốn cho nhà nước-một nhiệm vụ hết sức khó khăn và nhiều rủi ro-nhưng quy định về thủ tục rút kinh phí và các loại chứng từ chi tiêu không khác gì một đề tài nghiên cứu. Cán bộ khoa học chạy theo hướng tìm kiếm đề tài và sản phẩm khoa học khó thương mại hoá cũng là điều tất yếu).
- Cơ chế tín dụng cho hoạt động dịch vụ KH&CN chưa rõ ràng trong các văn bản của nhà nước. Quỹ phát triển KH&CN (theo Luật KH&CN) chậm hình thành và chưa có tác dụng hỗ trợ dịch vụ KH&CN phát triển.
- Chính sách thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế và của nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ KH&CN còn chưa rõ.

c.3. Cơ chế quản lý nhà nước còn thiếu tác dụng hỗ trợ dịch vụ KH&CN.

Cơ chế bộ chủ quản, ngành chủ quản đối với doanh nghiệp, đối với các đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã hình thành nếp nghĩ và thói quen khép kín nội bộ trong mỗi ngành, mỗi cấp, mỗi địa phương những hoạt động có thể gắn với lợi ích cục bộ. Ngay từ khi có "Quy chế" của nhà nước về đấu thầu trong đầu tư và xây dựng, lẽ ra hiện tượng này phải bị loại bỏ, nhưng khi tuyển tư vấn, thiết kế, thẩm định, giám sát và cả thi công các công trình xây dựng cơ bản, vẫn thường "rơi" vào các đơn vị của bộ, ngành, địa phương mình. Dù biết rằng đó là một nguyên nhân quan trọng gây thất thoát, lãng phí, nhưng khó khắc phục vì là chuyện nội bộ. Tư vấn đầu tư đổi mới công nghệ hoặc các dịch vụ khác cũng trong tình trạng tương tự, nghĩa là mất tính chất cạnh tranh để phát triển (khi thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cũng vậy, không hiếm đề tài, dự án của ngành, của địa phương, của cơ sở chỉ tập hợp lực lượng nội bộ với mục đích giải quyết việc làm. Ngay trong một bộ, một ngành, một viện nghiên cứu, một tổ chức, tính cục bộ của các phòng, ban nghiên cứu vẫn lấn át. Ngành bưu chính viễn thông, một ngành kinh tế kỹ thuật có nhiều đổi mới công nghệ, rất cần sự liên kết giữa nghiên cứu với ứng dụng, nhưng trên 400 đề tài nghiên cứu trong giai đoạn 1994-1997, đã không có trường hợp nào mà đơn vị thực hiện đề tài là sự phối hợp giữa viện nghiên cứu và doanh nghiệp). Hiện tượng này càng không phù hợp với xu thế mở cửa, hội nhập, mở rộng hợp tác, phân công nhằm phát huy thế mạnh của các bên. Biệt lập, riêng lẻ, khép kín sẽ dẫn đến việc triệt tiêu lợi thế của nhau.

c.4. Chính sách, biện pháp khuyến khích dịch vụ KH&CN trình độ cao còn nhiều bất cập.

Dịch vụ KH&CN trình độ cao là hướng được chú ý phát triển ở các nước đang chuyển sang nền kinh tế trí thức. Hiện nay ở Việt nam, các công trình lớn (cao ốc, cầu lớn, dự lớn như nhà máy lọc dầu...) đều phải mời tư vấn nước ngoài. Rồi đây đất nước ta sẽ còn nhiều công trình và dự án lớn hơn nữa.

Tư vấn của Việt nam chưa đủ khả năng và trình độ đảm nhận cũng là vấn đề thường gặp ở các nước đang phát triển. Nhưng cũng có một số dự án quan trọng (như một số cầu, nhà máy thủy điện...) trước đây thường phải dựa vào tư vấn nước ngoài, nay hoàn toàn do người Việt nam thực hiện, song "chất xám" chỉ được chi trả bằng một phần nhỏ so với thuê nước ngoài. Việc sử dụng chuyên gia trong nước và ngoài nước trong các dịch vụ khác cũng như vậy. Sự cách biệt lớn về tiền công "chất xám" "nội" và "ngoại" trong dịch vụ KH&CN trình độ cao, nếu kéo dài sẽ chuyển dần thành *xu thế dịch chuyển "chất xám" sang các doanh nghiệp nước ngoài hoặc chạy ra nước ngoài làm việc, nhất là khi Việt nam đã thực sự hội nhập quốc tế* (trong khuôn khổ các thể chế hội nhập khu vực, việc di chuyển nhân lực giữa các thành viên hoàn toàn tự do. Trong EU, tỉ lệ lưu chuyển nhân lực hàng năm ở vùng biên giới giữa các thành viên vào khoảng 18%). Hiện tại còn thiếu cơ chế, chính sách, biện pháp hữu hiệu để khuyến khích và thu hút nhân tài (trong nước và trí thức Việt kiều). Vì thế *sẽ khó tạo dựng một đội ngũ chuyên gia trình độ cao, đủ sức giải quyết những nhiệm vụ KH&CN của đất nước và có thể cạnh tranh với dịch vụ KH&CN của nước ngoài trong môi trường mở cửa hội nhập.*

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHCN VÀ CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN, ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH KHCN HƯỚNG VÀO PHỤC VỤ QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

I. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KHCN

Hội nhập quốc tế về KHCN là một bộ phận cấu thành của hội nhập kinh tế quốc tế. Do vậy định hướng chung của chiến lược và chính sách hội nhập quốc tế về KHCN cũng phải hướng trước hết vào phục vụ thực hiện mục tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế. Đảng và Nhà nước ta đã xác định mục tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế là “nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”¹.

Trên cơ sở mục tiêu chung của hội nhập kinh tế quốc tế và sứ mạng phát triển của KHCN, có thể cụ thể hoá các mục tiêu của chiến lược và chính sách hội nhập quốc tế về KHCN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước là như sau:

1. Mục tiêu và quan điểm hội nhập quốc tế về KHCN.

1.1. Mục tiêu hội nhập kinh tế về KHCN.

Về tổng thể, hội nhập quốc tế về KHCN phải được định hướng nhằm vào 2 loại mục tiêu có quan hệ mật thiết gắn bó hữu cơ với nhau là loại mục tiêu hướng vào khai thác các khả năng/nguồn lực và các cơ hội của hội nhập quốc tế cho sự phát triển của chính mình (KHCN) và loại mục tiêu hướng vào phục vụ cho mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế để đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Sự gắn bó mật thiết, hữu cơ và thống nhất với nhau giữa 2 loại mục tiêu này bắt nguồn từ chính sứ mạng mà KHCN đảm nhiệm là “xây dựng nền khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại để phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người mới Việt Nam; góp phần phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh” (Luật KHCN, Điều 3).

¹ Theo Nghị quyết số 07-NQ-TW của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế.

Dưới đây trình bày cụ thể hơn về từng loại mục tiêu này.

a. Loại mục tiêu hướng vào phát triển KHCN.

Như đã trình bày, hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập quốc tế về KHCN đặt ra nhiều thách thức và cơ hội trong quá trình hội nhập của mỗi quốc gia mà sự thành công trong quá trình hội nhập này tùy thuộc vào năng lực cạnh tranh quốc gia. Năng lực nội sinh về KHCN là một trụ cột quan trọng của năng lực cạnh tranh của quốc gia và của doanh nghiệp. Nếu không có một năng lực nội sinh về KHCN đủ mạnh thì sẽ không chỉ khai thác, tận dụng tốt các cơ hội mà còn không thể nhanh chóng vượt qua được những thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Do vậy, loại mục tiêu hướng vào phát triển KHCN thực chất là hướng vào tăng cường năng lực nội sinh về KHCN (NLNS về KHCN).

Như vậy, loại mục tiêu hội nhập quốc tế về KHCN hướng vào phát triển KHCN bao hàm sự định hướng vào tăng cường NLNS về KHCN trên cơ sở tận dụng và khai thác các cơ hội từ việc hội nhập này. Các mục tiêu cụ thể trong hội nhập quốc tế về KHCN hướng vào tăng cường năng lực nội sinh về KHCN ở nước ta, theo kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Bộ "Các biện pháp tăng cường năng lực nội sinh về KHCN phục vụ phát triển bền vững ở Việt Nam" như đã nêu ở phần trước, sẽ phải được định hướng vào tận dụng các cơ hội trong quá trình hội nhập này để tăng cường:

- a.1. Khả năng nhận thức một cách tường tận nhu cầu của phát triển của chính mình qua lăng kính khoa học và công nghệ và nêu thành nhiệm vụ khoa học kỹ thuật cụ thể cần giải quyết và có thể giải quyết được.
- a.2. Khả năng thẩm định công nghệ, tức là nhận thức và đánh giá được những công nghệ đã có trên thị trường thế giới hoặc trong nước để có thể chọn trúng những công nghệ, hoặc những khâu công nghệ cần thiết còn thiếu phù hợp với hoàn cảnh riêng của đất nước, trong đó đặc biệt quan trọng là làm sao không làm tổn hại môi trường để có thể duy trì sự phát triển bền vững.
- a.3. Khả năng thiết lập các cơ chế, chính sách nhất định sao cho có thể huy động những lực lượng cần thiết trong toàn xã hội để thực hiện kỳ được những giải pháp công nghệ đó, mang lại hiệu quả thiết thực cho công cuộc phát triển.
- a.4. Năng lực sử dụng các phát triển của khoa học và công nghệ từ bên ngoài và thích nghi các phát triển này phù hợp với điều kiện của địa phương.

b. Loại mục tiêu hướng vào phục vụ mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế.

Loại mục tiêu này dựa trên cơ sở sứ mạng của KHCN như đã nói ở trên là phục vụ công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh CNH, HĐH đất

nước. Nếu kinh tế đang trong quá trình hội nhập quốc tế. Lẽ đương nhiên, hoạt động KHCN đồng thời với sự hội nhập quốc tế của chính mình cũng hướng vào phục vụ mục tiêu hội nhập quốc tế của nền kinh tế nước nhà.

Xét từ giác độ hội nhập kinh tế quốc tế thì khả năng và mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia được thể hiện và đánh giá qua năng lực cạnh tranh của quốc gia đó so với các quốc gia khác (trong khu vực và trên thế giới). Mục tiêu cụ thể trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam diễn đạt bằng ngôn ngữ của năng lực cạnh tranh mà hội nhập quốc tế về KHCN cần phải hướng vào phục vụ và đóng góp tích cực và cơ bản vào việc tăng cường năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo thông lệ quốc tế, năng lực cạnh tranh của các quốc gia trên thế giới được đánh giá và công bố hàng năm bởi WEF (Diễn đàn kinh tế thế giới). Sự so sánh năng lực cạnh tranh của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới đã được nêu ở chương 2. Năng lực cạnh tranh của một quốc gia hiện nay được đánh giá và so sánh quốc tế dựa trên 3 khía cạnh là: Năng lực cạnh tranh tăng trưởng (Growth Competitiveness); Năng lực cạnh tranh doanh nghiệp (Business Competitiveness) và Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness). Ba năng lực trên hàm chứa trong mình các yếu tố cấu thành, cụ thể là:

- Năng lực cạnh tranh tăng trưởng bao gồm các yếu tố về KHCN, về môi trường kinh tế vĩ mô, về thể chế công.
- Năng lực cạnh tranh doanh nghiệp bao gồm các yếu tố về trình độ cạnh tranh trong nước, về môi trường kinh doanh vi mô.
- Năng lực cạnh tranh toàn cầu bao gồm 12 yếu tố về thể chế, hạ tầng kỹ thuật, ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, nhân lực, hiệu quả của thị trường hàng hoá, hiệu quả của thị trường lao động, hiệu quả của thị trường tài chính, tiếp thu công nghệ, mở cửa và quy mô thị trường, trình độ kinh doanh, đổi mới.

Các yếu tố cấu thành trên đến lượt mình lại hàm chứa các nội dung cụ thể.

Như vậy, các mục tiêu hội nhập quốc tế về KHCN phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế sẽ phải nhằm đóng góp vào:

- Tăng cường năng lực công nghệ chung của toàn nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp, đặc biệt là năng lực tiếp thu, hấp thụ công nghệ chuyển giao và năng lực đổi mới công nghệ.
- Cải thiện môi trường hoạt động ở tầm vĩ mô (quốc gia) và vi mô (doanh nghiệp) thông qua các hoạt động dự báo và cung cấp các luận cứ khoa học

cho các quyết định chính sách và thể chế trong hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

1.2. Quan điểm trong hội nhập quốc tế về KHCN.

Hội nhập quốc tế về KHCN là một nội dung, một thành phần của hội nhập kinh tế quốc tế. Do vậy quan điểm trong hội nhập quốc tế về KHCN cần thống nhất, xuất phát từ quan điểm chung của hội nhập kinh tế quốc tế và đồng thời cụ thể hoá phù hợp với các quan điểm chiến lược phát triển KHCN quốc gia, nhấn mạnh vào khai thác có hiệu quả các cơ hội trong quá trình hội nhập để tăng cường NLNS về KHCN của đất nước.

Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo chung về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước, quan điểm chỉ đạo trong hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ được cụ thể hoá như sau:

Quan điểm 1: *Gắn kết hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và tăng cường năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ của đất nước.*

Quan điểm này xuất phát từ chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh CNH, HĐH” và quan điểm chiến lược phát triển KHCN của đất nước là coi “phát triển KHCN là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước”.

Để KHCN nhanh chóng phát huy được vai trò là nền tảng và động lực đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, bên cạnh sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước tới phát triển KHCN từ huy động các nguồn lực trong nước, cần có chính sách thể hiện sự quan tâm mạnh mẽ tới việc khai thác, tận dụng các cơ hội từ bên ngoài trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Quan điểm 2: *hội nhập quốc tế về KHCN là quá trình vừa hợp tác, vừa cạnh tranh. Chủ động hội nhập trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ và định hướng XHCN (đặc biệt đối với khoa học xã hội và nhân văn).*

Quan điểm này xuất phát từ quan điểm chỉ đạo của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế là “quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, cùng có nhiều cơ hội vừa không ít thách thức”. Hội nhập quốc tế về KHCN trong bối cảnh tình hình chính trị - xã hội có nhiều phức tạp, nhiều mâu thuẫn cả về lợi ích kinh tế, cả về lợi ích chính trị thì sự hội nhập quốc tế này, nhất là trên lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cần quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế là “cẩn tĩnh táo, khôn khéo và linh hoạt” để một mặt cân tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài cho phát triển KHCN, nhưng mặt khác phải góp phần bảo đảm yêu cầu giữ vững độc lập, tự

chủ và định hướng phát triển đất nước, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường.

***Quan điểm 3:** Đa dạng hoá, đa phương hoá trong hợp tác quốc tế về KHCN, trong đó chú ý vào các quốc gia có tiềm lực KHCN, trình độ KHCN mạnh, cao; các tập đoàn, công ty có công nghệ tiên tiến, hiện đại.*

Quan điểm này xuất phát từ quan điểm chiến lược phát triển KHCN của đất nước, trong đó xác định “Đẩy mạnh tiếp thu thành tựu KHCN thế giới, ... lấy nhập công nghệ từ các nước phát triển là chủ yếu nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế - kỹ thuật”.

Quan điểm này cũng thể hiện chủ trương chung của Đảng và Nhà nước ta về thực hiện đường lối đổi mới, chính sách mở cửa, rộng mở trong quan hệ quốc tế, trong đó có quan hệ hợp tác quốc tế về KHCN.

Việc định hướng vào các quốc gia có tiềm lực KHCN, trình độ KHCN mạnh, các tập đoàn, công ty có công nghệ tiên tiến, hiện đại là nhằm không chỉ sớm, tiếp cận với các thành tựu, tri thức KHCN hiện đại, tiên tiến mà còn cả các phương pháp quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý công nghệ mới, hiện đại, thông qua đó thực hiện quá trình CNH rút ngắn ở nước ta.

***Quan điểm 4:** Trong HNQT về KHCN cần tập trung trước hết vào xây dựng, phát triển đội ngũ nhân lực KHCN trình độ cao, đủ sức tiếp nhận, sử dụng có hiệu quả các công nghệ nhập, chuyển giao từ nước ngoài, chuẩn bị tốt cho việc sớm tiến tới cải tiến, sáng tạo công nghệ.*

Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ KHCN trình độ cao đủ trình độ và năng lực ngang tầm với yêu cầu và đòi hỏi của công cuộc đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước là mối quan tâm hàng đầu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược phát triển KHCN của đất nước. Đây có thể coi là một khâu then chốt, quyết định sự thành công của công cuộc CNH rút ngắn của đất nước. Hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập quốc tế về KHCN đem lại những cơ hội to lớn đối với việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ KHCN trình độ cao mà nếu biết tận dụng khôn khéo, có hiệu quả còn có thể sớm khắc phục được tình trạng hụt hẫng trong đội ngũ cán bộ KHCN trình độ cao ở nước ta hiện nay.

2. Các nhiệm vụ chủ yếu trong hội nhập quốc tế về KHCN.

2.1. Nhiệm vụ chung

Trên cơ sở Chiến lược phát triển KHCN Việt Nam đến năm 2010 và chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước, các nhiệm vụ chủ yếu trong hội nhập quốc tế về KHCN bao gồm:

- Tiến hành đánh giá, rà soát lại các cam kết quốc tế về khoa học và công nghệ, các hiệp định, thoả thuận đã ký với các nước, các tổ chức quốc tế để có kế hoạch thúc đẩy và tổ chức thực hiện một cách có hiệu quả và thiết thực, bảo đảm cho hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ có hiệu quả.
- Căn cứ vào các cam kết quốc tế của nước ta về khoa học và công nghệ. Tiến hành sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới các văn bản pháp luật, chính sách và cơ chế liên quan tới khoa học và công nghệ phục vụ hội nhập, trong đó tập trung sớm trình Quốc hội thảo luận và thông qua Luật Sở hữu Trí tuệ, Luật chuyển giao công nghệ, tạo cơ sở pháp lý cho việc mở rộng và tăng cường các hoạt động khoa học và công nghệ trong nước cũng như hợp tác khoa học và công nghệ với nước ngoài.
- Căn cứ vào chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010 và các cam kết quốc tế về khoa học và công nghệ, xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ với những định hướng, mục tiêu, giải pháp chiến lược nhằm nhanh chóng nâng cao năng lực hội nhập quốc tế, rút ngắn khoảng cách về khoa học và công nghệ của nước ta với khu vực và thế giới phục vụ đắc lực cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.
- Xây dựng kế hoạch tổng thể hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ với sự phối hợp kết hợp với kế hoạch hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, địa phương, đảm bảo phục vụ đắc lực cho việc nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và của hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập. Trong kế hoạch tổng thể hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ cần chú ý tới nội dung phối hợp giữa hoạt động đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ, đồng bộ và hiệu quả, bao gồm cả kế hoạch đàm phán, gia nhập các thể chế quốc tế và ký kết các hiệp định, thoả thuận mới về hợp tác khoa học và công nghệ.
- Mở rộng thị trường công nghệ nối kết với các hoạt động đầu tư quốc tế, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nhằm tranh thủ nguồn vốn, công nghệ và tri thức quản lý công nghệ; từng bước quốc tế hoá các hoạt động khoa học và công nghệ, hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế và đánh giá của quốc tế.
- Tận dụng các cơ hội trong hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, nhanh chóng nâng cao trình độ và năng lực hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ và đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trong nước, đặc biệt là các tổ chức khoa học và công nghệ và đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đầu đàn, trình độ cao.

- Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền và nâng cao nhận thức trong cộng đồng khoa học và công nghệ trong xã hội về hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập và tích cực ủng hộ, tham gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

2.2. Các nhiệm vụ hội nhập quốc tế trong một số lĩnh vực cụ thể

a. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ: Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ là nhằm mục tiêu đạt tới các tiêu chuẩn của các thể chế quốc tế mà Việt Nam tham gia, hoàn thiện hệ thống quản lý và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, cải thiện và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống này, khắc phục tình trạng vi phạm, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Theo định hướng của nhiệm vụ này, trước hết cần tập trung đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế trong khuôn khổ Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS/WTO); Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ; Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Thụy Sĩ về bảo hộ sở hữu trí tuệ và hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ; các chương trình hành động ASEAN, APEC về sở hữu trí tuệ.

Để đảm bảo thực hiện các cam kết đó, các nhiệm vụ cần được tổ chức triển khai sẽ phải bao gồm:

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ theo hướng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Hiệp định TRIPS/WTO và Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, trong đó ban hành thêm văn bản pháp luật để bảo hộ "Tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá", hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ.
- Hoàn thiện và đổi mới cơ cấu tổ chức, nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống quản lý và bảo hộ thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Phát triển các dịch vụ sở hữu trí tuệ nhằm hỗ trợ tích cực và hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ đáp ứng yêu cầu quốc tế trong hội nhập kinh tế quốc tế.
- Chuẩn bị sẵn sàng tham gia các Điều ước quốc tế mà Việt Nam sẽ phải thực hiện khi được gia nhập WTO như Công ước UPOV về bảo hộ giống cây trồng mới, Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng, Công ước Brussels về phân phối các tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh, Công ước Geneva về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống việc sao chép trái phép.
- Trong quá hội nhập ngày càng sâu với các nền kinh tế thế giới và khu vực, còn cần phải chuẩn bị để tiến tới tham gia các điều ước quốc tế khác có

liên quan trong hội nhập kinh tế quốc tế, như Thỏa ước HAGUE về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp, Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước MADRID về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá, Thỏa ước MADRID về chống các chỉ dẫn giả mạo hoặc lừa dối về nguồn gốc hàng hoá, Hiệp ước về Luật Nhãn hiệu hàng hoá, Hiệp ước BUDAPEST về công nhận quốc tế việc nộp lưu các chủng vi sinh để phục vụ công tác xét nghiệm sáng chế.

- Triển khai các Chương trình hành động về sở hữu trí tuệ của ASEAN, APEC mà Việt Nam là thành viên.

b. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng với phương châm của hội nhập quốc tế là "một tiêu chuẩn, một phép đo, được chấp nhận toàn cầu". Do vậy, cần:

- hài hoà tối đa các tiêu chuẩn quốc tế với các tiêu chuẩn quốc gia để tạo ra một cơ sở chuẩn mực kỹ thuật chung trong quan hệ thương mại và chuyển giao công nghệ giữa các nước và cuối cùng đưa ra một tiêu chuẩn bình đẳng cho các hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá trong nước sản xuất; chủ động tham gia các toả thuận/hiệp định thừa nhận lẫn nhau đối với các chứng chỉ hiệu chuẩn, các báo cáo thử nghiệm và chứng chỉ về sự phù hợp trên cơ sở công nhận các phòng thử nghiệm/hiệu chuẩn có năng lực và công nhận các cơ quan chứng nhận; đẩy mạnh xây dựng hệ thống đánh giá sự phù hợp theo thông lệ quốc tế.
- Thực hiện các yêu cầu của Hiệp định rào cản kỹ thuật đối với thương mại của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO/TBT), Cam kết hợp tác về tiêu chuẩn và chất lượng trong ASEAN. Đồng thời, trong thực hiện các yêu cầu của hội nhập quốc tế về WTO/TBT, cũng cần chú ý trợ giúp các hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế trong việc hạn chế và phòng tránh khả năng các TBT này tác động, ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng cạnh tranh của các sản phẩm Việt Nam thâm nhập các thị trường quốc tế và khu vực.

c. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ KHCN: xây dựng và phát triển các hoạt động dịch vụ KHCN nhằm hỗ trợ tích cực quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó đặc biệt chú ý tới các dịch vụ KHCN liên quan tới tạo lập và phát triển thị trường KHCN và hỗ trợ thực thi quyền sở hữu trí tuệ đang được đánh giá là còn rất yếu kém trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, thậm chí còn đang là rào cản đối với quá trình hội nhập này. Các hoạt động R&D, các dịch vụ về thông tin KHCN, thống kê KHCN, tin học, ... cần được thực hiện với yêu cầu hướng vào các tiêu chí, tiêu chuẩn và từng bước được đánh giá theo chuẩn mực quốc tế và khu vực.

3. Định hướng ưu tiên trong chính sách phát triển KHCN gắn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Chiến lược phát triển KHCN Việt Nam đến năm 2010 đã xác định các hướng KHCN trọng điểm (ưu tiên). Từ giác độ phát triển KHCN phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế có thể cụ thể hoá các định hướng chiến lược phát triển KHCN của đất nước tập trung vào các ưu tiên sau (các ưu tiên này không chỉ giới hạn ở mốc 2010 của chiến lược phát triển KHCN Việt Nam, mà cả cho những năm tiếp theo). Để tiện theo dõi, định hướng ưu tiên trong phát triển KHCN gắn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế được trình bày thành 2 loại: ưu tiên trong hoạt động KHCN và ưu tiên trong hợp tác quốc tế về KHCN với cùng mục tiêu chung là phục vụ tích cực và hiệu quả cao cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và nhất là sớm khắc phục những bất cập trong chính sách KHCN liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế như đã nêu ở trên (Chương 2).

3.1. Định hướng ưu tiên trong hoạt động KHCN.

Như đã nói ở phần trước (Chương 2), có 3 lĩnh vực hoạt động KHCN liên quan trực tiếp và nhiều nhất đến hội nhập kinh tế quốc tế là hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ và dịch vụ KHCN. Dưới đây trình bày định hướng ưu trong 3 lĩnh vực hoạt động KHCN này.

a. Lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

Việt Nam đã chính thức tham gia ASEAN vào tháng 7/1995, APEC vào tháng 11/1998, Chương trình hoạt động thuận lợi hoá thương mại Á- Âu (ASEM-TFAP) từ 1996, ký kết hiệp định thương mại Việt-Mỹ vào năm 2000 và đặc biệt là tham gia vào tiến trình đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO với dự kiến trở thành thành viên của tổ chức này vào cuối năm 2005. Theo các phương hướng hợp tác trong ASEAN, APEC và ASEM, nhằm tháo gỡ tiến tới xoá bỏ các rào cản kỹ thuật tạo thuận lợi hoá thương mại, thực hiện khu vực tự do thương mại, hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng được triển khai theo các chương trình hành động cụ thể trong khuôn khổ hợp tác khu vực và tập trung vào các định hướng sau:

- + hài hoà các tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế đối với những sản phẩm/nhóm sản phẩm ưu tiên trong từng thời kỳ trong khuôn khổ ASEAN, APEC và ASEM.
- + Tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hoạt động thử nghiệm, công nhận và chứng nhận sự phù hợp theo các chuẩn mực quốc tế để tiến tới có đủ trình độ để tham gia các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau các kết quả thử nghiệm và chứng nhận chất lượng trong những lĩnh vực chuyên ngành ưu tiên phát triển và có tỷ trọng thương mại lớn trong khu vực và liên khu vực.

- + Tăng cường tham gia vào hoạt động của các tổ chức quốc tế và khu vực về tiêu chuẩn hoá đo lường thử nghiệm, công nhận, chứng nhận... ; tăng cường trao đổi chuyên gia và kinh nghiệm thông qua các hoạt động tư vấn, các hội nghị, hội thảo, các khoá đào tạo về chuyên môn.
- + Minh bạch hoá các tiêu chuẩn, văn bản pháp quy kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong khuôn khổ hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại của WTO.

b. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ.

Như đã trình bày, việc hoàn thiện, đổi mới chính sách về sở hữu trí tuệ cần được tiến hành ở tất cả các bộ phận trong toàn bộ hệ thống sở hữu trí tuệ, tuy nhiên không phải vào cùng một thời điểm mà cần được thực hiện theo nhóm ưu tiên. Khi xem xét hệ thống sở hữu trí tuệ hiện hành của Việt Nam, có thể thấy rằng hai ưu tiên hàng đầu trong công cuộc đổi mới về sở hữu trí tuệ là hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ và tăng cường năng lực thực thi quyền sở hữu trí tuệ, vì những lý do chính sau đây:

- Bản chất của các quy phạm pháp luật là nền tảng của các cơ chế, chính sách điều chỉnh các quan hệ về sở hữu trí tuệ cũng như hoạt động sở hữu trí tuệ nói chung, do đó để hoạt động này thực sự đáp ứng các nhu cầu của tình hình mới - trong đó chế độ bảo hộ sở hữu trí tuệ tại Việt Nam phải được mở rộng cửa cho toàn thế giới và ngược lại, các chủ thể Việt Nam cũng được hưởng chế độ bảo hộ của các nước khác - điều đầu tiên là phải tập trung đổi mới hệ thống các quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.
- Khâu yếu nhất là hệ thống bảo đảm thực thi, cơ sở hạ tầng non kém nhất là năng lực cán bộ của tất cả hệ thống. Mặt khác, cấu trúc của từng bộ phận của hệ thống trong đó có các quy phạm pháp luật - đều chưa thực sự hợp lý, hoàn chỉnh, khiến cho khả năng thực thi pháp luật và bảo đảm tuân thủ pháp luật còn nhiều điểm hạn chế, gây mất niềm tin của các đối tác vào hệ thống pháp luật và các cơ quan bảo đảm thực thi pháp luật.

c. Lĩnh vực dịch vụ KHCN.

Như đã trình bày ở Chương 2, chính sách đối với hoạt động dịch vụ KHCN của Việt Nam còn vừa chưa phù hợp với chuẩn mực quốc tế, thông lệ quốc tế vừa chưa rõ ràng, cụ thể và minh bạch. Đây chính là một rào cản lớn đang ngăn trở hoạt động dịch vụ KHCN trong nước hướng vào phục vụ các hoạt động kinh tế trong hội nhập quốc tế và nối kết với các hoạt động dịch vụ KHCN bên ngoài phục vụ cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở bên trong. Do vậy, ưu tiên trong chính sách phát triển hoạt động dịch vụ KHCN gắn với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế sẽ phải nhằm vào:

- Đổi mới toàn diện chính sách phát triển dịch vụ KHCN, bao gồm từ quan niệm, nhận thức về nội dung, nội hàm của loại hình dịch vụ KHCN trong thiết kế, hoạch định chính sách (Policy design and making). cho phù hợp với thông lệ quốc tế và chuẩn mực quốc tế cho tới hệ thống tổ chức thực hiện, thực thi chính sách.
- Thúc đẩy tạo lập và phát triển thị trường KHCN theo chủ trương của Đảng và Nhà nước trong chiến lược phát triển KHCN Việt Nam đến năm 2010 nhằm tạo “sân chơi” thuận lợi cho các hoạt động dịch vụ KHCN trong nước và quốc tế tham gia với tư cách là hoạt động “cung ứng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh” (theo định nghĩa quốc tế) trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Các giải pháp chính sách được trình bày ở chương tiếp theo sẽ cụ thể hoá hơn các ưu tiên nêu ở trên.

3.2. Định hướng ưu tiên trong hợp tác quốc tế về KHCN.

Cho đến nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác về KHCN với khoảng 70 nước, vùng, lãnh thổ và tổ chức quốc tế ở những mức độ khác nhau, trong đó có các nước ASEAN và một số nước có nền kinh tế phát triển (G7). Một trong những giải pháp chiến lược phát triển KHCN quốc gia đến năm 2010 đã xác định “Đa dạng hoá đối tác và hình thức hợp tác quốc tế về KHCN, lựa chọn đối tác chiến lược, gắn kết giữa hợp tác quốc tế về KHCN với hợp tác quốc tế về kinh tế”. Trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh, cơ hội và truyền thống hợp tác, hội nhập về khoa học và công nghệ cần được tiến hành có trọng điểm và tập trung vào một số địa bàn mang tính chiến lược, có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế của nước ta. Đây phải là những địa bàn, vừa là các đối tác chủ yếu về thương mại, vừa là những quốc gia có tiềm lực khoa học và công nghệ mạnh, nắm giữ các công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ nguồn. Tùy thuộc vào thế mạnh của từng đối tác, có thể chọn lĩnh vực, phương thức phù hợp. Các địa bàn ưu tiên trong hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ bao gồm²: Bắc Mỹ, Cộng đồng Châu Âu (EU), Đông Bắc Á, Các nước SNG, ASEAN và các tổ chức, diễn đàn quốc tế.

a. Khu vực Bắc Mỹ: Hoa Kỳ và Canada, đặc biệt là Hoa Kỳ được coi là nước có nền kinh tế, khoa học và công nghệ hàng đầu trên thế giới, với chi phí ngân sách cho khoa học và công nghệ hàng năm chiếm 2,8% GDP. Đây cũng là khu vực đang sở hữu các công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới. Hiện nay, ta đang có quan hệ hợp tác khoa học và công nghệ với Hoa Kỳ thông qua Ủy

² Các ưu tiên này được lấy từ Đề án Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về KHCN do Vụ Hợp tác Quốc tế Bộ Khoa học và Công nghệ soạn thảo (Dự thảo, tháng 12/2004) mà một số thành viên của Đề tài trực tiếp tham gia.

ban hỗn hợp hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ và chương trình hỗ trợ kỹ thuật thực thi hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA), với Canada thông qua Trung tâm nghiên cứu phát triển quốc tế (IDRC). Các quan hệ hợp tác này đang từng bước phát triển nhưng còn ở mức độ hạn chế. Trong thời gian tới, khi Việt Nam gia nhập WTO và được hưởng chế độ ưu đãi cấp quốc gia, thì phải đặc biệt quan tâm đến khu vực này nhằm tranh thủ đầu tư, công nghệ đặc biệt là công nghệ cao, kinh nghiệm quản lý và đào tạo cán bộ. Một ưu thế lớn ở khu vực này là hiện có gần 2 triệu Việt kiều, trong đó có nhiều chuyên gia giỏi mà chúng ta cần thu hút họ tham gia vào các hoạt động khoa học và công nghệ trong nước.

b. Cộng đồng Châu Âu: Đây là khu vực có tiềm năng to lớn về khoa học và công nghệ, đồng thời cũng là đối tác quan trọng trong chiến lược phát triển thương mại của nước ta. Trong cộng đồng Châu Âu hiện nay đang có 4 quốc gia thuộc nhóm G7 (Đức, Pháp, Italia, Anh), cũng là những nước đứng hàng đầu trên thế giới về tiềm lực và trình độ khoa học và công nghệ. Chỉ tính riêng CHLB Đức, nước đầu tàu của nền kinh tế Châu Âu với một phần tư ngân sách đóng góp cho EU, có chi tiêu khoa học và công nghệ chiếm 2%. Hiện nay, về khoa học và công nghệ, chúng ta đang có quan hệ hợp tác chủ yếu với các nước: Đức, Pháp, Thụy Điển, Italia, Bỉ với tổng chi hàng năm khoảng 4 đến 5 triệu đô la đóng góp từ các nước này. tuy nhiên, khối lượng về khoa học và công nghệ chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực này. Chúng ta cần khai thác tối đa, thông qua các kênh hợp tác song phương và đa phương (ASEM, EU) để tranh thủ các công nghệ, tham gia các chương trình nghiên cứu chung của EU, đào tạo nhân lực và đặc biệt là thu hút đầu tư nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ cho đất nước. Đây cũng là khu vực có nhiều Việt kiều đang sinh sống mà chúng ta cần đặc biệt quan tâm.

c. Đông Bắc Á: Khu vực Đông Bắc Á bao gồm Trung Quốc (kể cả Đài Loan), Nhật Bản và Hàn Quốc, là những nước có nền kinh tế phát triển năng động, có tiềm năng, kinh nghiệm trong xây dựng và phát triển khoa học và công nghệ. Nhật Bản có nền kinh tế đứng thứ 2 thế giới, có chi tiêu hàng năm cho khoa học và công nghệ liên tục tăng, trong đó hai phần ba dành cho 3 ngành công nghiệp hàng đầu là: điện tử, thiết bị vận tải và công nghiệp hoá chất. Hàn Quốc là con rồng kinh tế của Châu Á, đã đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ rất lớn (1997: 2,89% GDP). Nền khoa học và công nghệ của Trung Quốc đang trên đà phát triển mạnh và đạt nhiều thành tựu to lớn. Đây là khu vực có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng và phát triển nền khoa học và công nghệ. Hiện nay, chúng ta đang có quan hệ hợp tác với các nước nói trên trong lĩnh vực khoa học và công nghệ khác nhau nhưng kết quả còn hạn chế. Vì vậy, bên cạnh thu hút đầu tư, tranh thủ các nguồn tài trợ cho nghiên cứu và

chuyển giao công nghệ, chúng ta cần ưu tiên học tập kinh nghiệm của họ trong xây dựng chính sách phát triển, xây dựng và triển khai các chương trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, quốc tế đặc biệt là kinh nghiệm phát triển công nghệ.

d. Các nước SNG: Là khu vực hợp tác mang tính chất truyền thống và đã đào tạo cho Việt Nam một đội ngũ đông đảo cán bộ khoa học và công nghệ, hiện đang giữ các cương vị chủ chốt của nước ta. Trên cơ sở những lợi thế đó, chúng ta cần tiếp tục tăng cường các quan hệ hợp tác khoa học và công nghệ sẵn có, đặc biệt là tranh thủ nguồn tri thức của đội ngũ các nhà khoa học, các kết quả nghiên cứu và các công nghệ lưỡng dụng.

e. Các nước ASEAN: Sau khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN, chúng ta đã và đang tham gia vào hầu hết các hoạt động khoa học và công nghệ của khu vực này. Tuy nhiên, đây là khu vực đang phát triển, tiềm năng về khoa học và công nghệ không lớn, các công nghệ đang sử dụng ở ASEAN không phải là công nghệ nguồn, chủ yếu là công nghệ thích hợp. Vì vậy, đối với khu vực này, chúng ta cần tận dụng các mối quan hệ sẵn có, thông qua các kênh song phương và đa phương để khai thác có hiệu quả các công nghệ thích hợp, quỹ ASEAN, các chương trình khoa học và công nghệ trong ASEAN và với các nước đối thoại (EU, Bắc Mỹ, Đông Bắc Á), đặc biệt là chuẩn bị hỗ trợ cho 11 ngành/lĩnh vực mà ASEAN đã lựa chọn ưu tiên trong hội nhập (đồ gỗ, ô tô, cao su, dệt may, nông sản, thủy lợi, điện tử, chính phủ điện tử, y tế, hàng không và du lịch).

g. Các tổ chức quốc tế: Hiện nay chúng ta đang có quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên Hợp quốc (UNDP, FAO, UNIDO, WIPO, UNESCO, APCTT/ESCAP,...), các diễn đàn kinh tế thế giới (APEC, ASEM, WTO,...) và các tổ chức, liên hiệp hội chuyên ngành quốc tế (tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, v.v...).

Các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên Hợp quốc đã có những đóng góp quan trọng trong việc tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ, đặc biệt là trang thiết bị nghiên cứu, đào tạo cán bộ. Chúng ta cần tranh thủ tối đa lợi thế của các tổ chức này về chuyên gia, hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ và xây dựng chính sách phát triển.

Đối với các diễn đàn kinh tế thế giới, khu vực và các hiệp hội chuyên ngành quốc tế, tuy không phải là các tổ chức đầu tư hoặc tài trợ, nhưng chúng ta cần tham gia tích cực và có hiệu quả các hoạt động khoa học và công nghệ của họ nhằm tranh thủ kiến thức, kinh nghiệm của đội ngũ chuyên gia có tầm cỡ quốc tế và thông qua đó để mở rộng các quan hệ song phương và đa phương về khoa học và công nghệ.

II. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN, ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH KHCN HƯỚNG VÀO PHỤC VỤ QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Như đã trình bày, hoạt động KHCN phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước có hai sứ mạng chủ yếu là hướng vào phục vụ nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam và hướng vào tăng cường năng lực nội sinh của chính mình (KHCN). Do vậy nội dung của chương này được trình bày hướng vào thực hiện hai sứ mạng chủ yếu nói trên và giải pháp chính sách về hợp tác quốc tế về KHCN phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Các giải pháp chính sách KHCN hướng vào nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam.

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế là tổng hoà tác động của nhiều yếu tố về kinh tế, xã hội, chính trị, trong đó KHCN được coi là một nhân tố giữ vai trò động lực thúc đẩy (và kìm hãm) năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Theo thông lệ quốc tế, chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng của một quốc gia đang phát triển như Việt Nam được đo lường, đánh giá và xếp hạng dựa trên tính toán tổng hợp (bằng phương pháp bình quân gia quyền) 3 chỉ số sau:

$$\text{Chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng} = \frac{(1/3) \text{ chỉ số công nghệ}}{+} \frac{(1/3) \text{ chỉ số môi trường kinh tế vĩ mô}}{+} \frac{(1/3) \text{ chỉ số thể chế công}}$$

Trong đó

$$\text{Chỉ số công nghệ} = \frac{(1/8) \text{ chỉ số đổi mới công nghệ}}{+} \frac{(3/8) \text{ chỉ số chuyển giao công nghệ}}{+} \frac{(1/2) \text{ chỉ số công nghệ thông tin và truyền thông}}{+}$$

Với cách tính như vậy, Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2003 - 2004 do WEF công bố cho thấy năng lực cạnh tranh tăng trưởng của Việt Nam năm 2003 được xếp thứ 60 trong số 102 quốc gia được xếp hạng và năm 2004 bị rớt hạng xuống thứ 77 trong số 104 quốc gia. Trong số nguyên nhân làm cho năng lực cạnh tranh tăng trưởng của Việt Nam bị rớt 17 bậc nêu trên thì các thành phần sau đây tác động làm giảm điểm xếp hạng nhiều nhất³:

- Bản quyền sử dụng công nghệ của nước ngoài.
- Chi bất thường về thuế.
- Chuyển giao công nghệ qua FDI.
- Pháp luật liên quan đến công nghệ thông tin.

³ Nguồn: Phạm Hoàng Hà, Phương pháp xác định chỉ số năng lực cạnh tranh của WEF và sự thay đổi thứ hạng của Việt Nam, Báo cáo trình bày tại Hội thảo "Năng lực cạnh tranh quốc gia" do Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương tổ chức, Hà Nội 19/11/2004.

- Sự hợp tác nghiên cứu giữa các trường đại học và các cơ sở sản xuất.
- Chi của doanh nghiệp cho R&D.
- Sự lãng phí trong chỉ tiêu của khu vực Chính phủ.

Như vậy, rõ ràng và yếu tố KHCN có liên quan nhiều nhất tới sự rớt hạng về năng lực cạnh tranh tăng trưởng của Việt Nam và đây cũng là điểm yếu, là thách thức thực sự đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Nhìn từ góc độ năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế có thể nhận định rằng các giải pháp chính sách KHCN hướng vào nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế cần phải nhằm vào: hoàn thiện, đổi mới trong các lĩnh vực có liên quan trực tiếp và nhiều nhất là: sở hữu trí tuệ, tập trung vào pháp luật và bảo hộ thực thi quyền sở hữu trí tuệ; hạ tầng KHCN, tập trung vào năng lực tiếp thu, hấp thụ công nghệ chuyển giao từ bên ngoài qua FDI; dịch vụ KHCN hỗ trợ việc chuyển giao công nghệ và hợp tác giữa KHCN và sản xuất, kinh doanh. Ngoài ra, còn cần có sự đổi mới, hoàn thiện chính sách đối với lĩnh vực KHCN khác (như là các nguồn lực cho hoạt động R&D, năng lực quản lý các nguồn lực cho phát triển R&D,...) và sẽ được trình bày tiếp tục ở phần đề cập về chính sách tăng cường năng lực nội sinh về KHCN phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế. Đề phù hợp với kết cấu trình bày trong các chương trước, các giải pháp chính sách hướng vào nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế được nhằm vào 3 lĩnh vực quản lý thuộc chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ là: Sở hữu trí tuệ, Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng và dịch vụ KHCN.

1.1. Các giải pháp chính sách về Sở hữu trí tuệ.

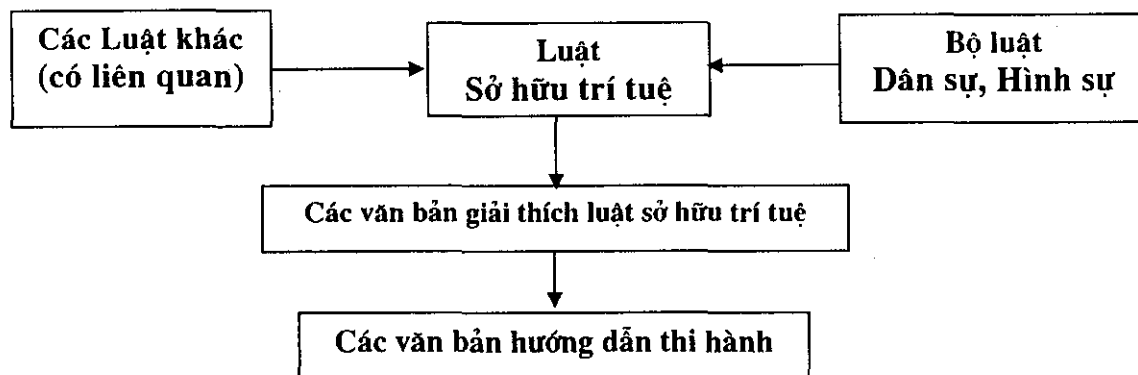
1.1.1. Đổi mới cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ - thiết lập lại hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ thực sự phù hợp với mục tiêu và trạng thái hội nhập quốc tế

Mặc dù hiện nay Việt Nam đã có một hệ thống các quy phạm pháp luật gần đầy đủ bao gồm các nội dung thiết yếu nhằm bảo hộ hầu hết các đối tượng sở hữu trí tuệ theo đòi hỏi của TRIPS/WTO và các Hiệp ước song phương khác, nhưng hệ thống này vẫn còn chứa đựng nhiều khiếm khuyết:

- Còn thiếu một số nội dung mà TRIPS/WTO và Hiệp định thương mại Việt Nam- Hoa Kỳ yêu cầu;
- Cấu trúc bất hợp lý khiến cho hiệu lực của quy phạm bị suy giảm và việc áp dụng gặp khó khăn.

Cấu trúc mới của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ nên bố trí và bổ sung, sửa đổi theo yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế (như đã trình bày ở các phần trước) trong đó nền tảng trung tâm là Luật Sở

hữu trí tuệ (hiện tại Luật này đang được Bộ chủ trì KHCN soạn thảo), các luật bổ sung, hỗ trợ khác (Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Luật Tố tụng dân sự và hình sự, Luật Thương mại, Luật Khoa học và Công nghệ). Sơ đồ về mối quan hệ pháp quy về sở hữu trí tuệ như sau:



Như đã nói ở trên, hiện nay Việt Nam đang có một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật gần đầy đủ về sở hữu trí tuệ với các quy định tương đối phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và phù hợp với mục tiêu điều chỉnh. Trước mắt, có thể tiếp tục sử dụng hệ thống này với một số bổ sung cần thiết. Tuy nhiên, về lâu dài, để thực sự có một nền tảng pháp luật phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế còn cần phải tiếp tục đổi mới chính hệ thống này. Việc đổi mới phải bảo đảm nguyên tắc tiếp tục củng cố cơ chế bảo hộ các tài sản trí tuệ chủ yếu theo nguyên tắc bảo hộ quyền sở hữu.

Việc đổi mới và hoàn thiện cơ sở pháp luật về sở hữu trí tuệ có thể được tiến hành theo 2 bước với các mục tiêu tương ứng như sau:

Bước 1: Hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ nhằm mục tiêu hội nhập. Mục tiêu trước mắt của hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ là pháp đáp ứng đòi hỏi cấp bách của quá trình hội nhập, cụ thể là đạt được tiêu chuẩn tối thiểu về “tính đầy đủ” và “tính hiệu quả” để được gia nhập WTO vào năm 2005 và thi hành cam kết trong BTA và Hiệp định về sở hữu trí tuệ Việt Nam - Thụy Sĩ. Để đạt được mục tiêu này, phải nhanh chóng hoàn tất Chương trình hành động về sở hữu trí tuệ mà Chính phủ đã chính thức tuyên bố với các thành viên WTO, trong đó có Hoa Kỳ và Thụy Sĩ.

Bước 2: Hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ nhằm mục tiêu phát triển. Về lâu dài, hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ không những phải phù hợp với yêu cầu quốc tế mà còn phải đáp ứng các đòi hỏi thực tiễn của công cuộc phát triển. Để đạt được mục tiêu này, hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ phải được nâng cấp bằng một Luật riêng về Sở hữu trí tuệ, trong đó khắc phục các bất cập hiện tại và bảo đảm tính hiệu quả cao để đạt được mục tiêu cuối cùng của chính hệ của hệ thống pháp luật này là khuyến khích lao động và đầu tư sáng tạo trí tuệ trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học,

công nghệ, qua đó thúc đẩy phát triển văn hoá, kinh tế xã hội. Chương trình nâng cấp hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ đã được Chính phủ xác định, bao gồm Luật và các văn bản dưới luật về sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh việc hoàn thiện các quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ, việc tham gia các Điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ không chỉ là để làm cho các quy phạm pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực được xác định trong các Điều ước đó mà quan trọng hơn là tạo ra trạng thái mở cửa về sở hữu trí tuệ của Việt Nam cho các chủ thể nước ngoài đồng thời tạo cơ hội cho các chủ thể Việt Nam thâm nhập và sử dụng hệ thống đó ở các nước khác cùng tham gia các Điều ước đó theo nguyên tắc đối xử quốc gia.

Trong số các Điều ước mà Việt Nam cần tham gia, cho tới nay (2004), Việt Nam mới chỉ tham gia Công ước Paris (1883-1967) về bảo hộ sở hữu công nghiệp, Hiệp ước PCT và Thỏa ước Madrid. Xét về khía cạnh đối xử quốc gia, điều đó có nghĩa là, cho tới nay Việt Nam chưa chấp nhận bảo hộ quyền tác giả và các quyền liên quan cũng như các quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thiết kế bố trí mạch tích hợp, giống cây trồng và tín hiệu vệ tinh cho các chủ thể nước ngoài (trừ Mỹ và Thụy Sĩ được hưởng chế độ đó theo các Hiệp định song phương). Ngược lại, các chủ thể Việt Nam - vì vậy - cũng không được hưởng các chế độ bảo hộ của các nước đó cho các đối tượng tương ứng. Vì vậy, việc gia nhập các Điều ước quốc tế nói trên phải được coi là một phần trong nội dung hoàn thiện cơ sở pháp luật của hoạt động sở hữu trí tuệ và là một công việc quan trọng cần phải khẩn trương xúc tiến.

1.1.2. Đổi mới hệ thống bảo đảm thực thi: sửa đổi các quy phạm pháp luật về bảo đảm thực thi, phát huy hiệu lực của các cơ quan bảo đảm thực thi, đưa hệ thống sở hữu trí tuệ của Việt Nam từng bước đạt được tiêu chuẩn của một hệ thống hiệu quả

Những khó khăn, bất cập của hệ thống bảo đảm thực thi khiến cho hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ còn cách xa so với tiêu chuẩn “hiệu quả”. Để khắc phục những thiếu sót này, việc đổi mới hệ thống bảo đảm thực thi cần được coi là nội dung quan trọng hàng đầu của bước đổi mới lần thứ ba này trong đó các nội dung đổi mới bao trùm tất cả các khâu: cải tiến các quy phạm về chế tài, thủ tục thực hiện chế tài, năng lực và phân công trách nhiệm của các cơ quan bảo đảm thực thi.

a. Sửa đổi các quy phạm pháp luật về bảo đảm thực thi

Việc coi nhẹ tính dân sự đồng thời quá chú trọng đến các biện pháp hành chính là một trong các nguyên nhân làm cho hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ của Việt Nam khó đạt được hiệu quả cao. Bởi vậy, việc đầu tiên cần làm là phải chấn chỉnh lại toàn bộ các quy phạm về các chế tài bảo đảm thực thi theo hướng lấy trình tự dân sự làm biện pháp chủ yếu trong việc điều chỉnh quan

hệ về sở hữu trí tuệ. Chế tài hành chính chỉ được áp dụng như là một biện pháp bổ sung cho chế tài dân sự khi mà sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ vượt quá mức dân sự (chẳng hạn: gây thiệt hại cho trật tự xã hội, cho lợi ích của người tiêu dùng, có yếu tố vi phạm pháp luật). Bên cạnh các quy định về mức phạt và biện pháp xử lý hành chính, cần có các quy định rõ ràng, cụ thể về điều kiện áp dụng chế tài này để chống khuynh hướng lạm dụng biện pháp hành chính.

Đối với biện pháp dân sự, cần bảo đảm nguyên tắc đền bù thiệt hại thỏa đáng cho người có quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm và coi việc đền bù thiệt hại là biện pháp trừng phạt làm nản chí người xâm phạm.

Đối với biện pháp hình sự, cần xem xét lại khung hình phạt - đặc biệt là hình phạt tử hình - để phù hợp với tập quán quốc tế đồng thời để tăng tính khả thi của các quy phạm.

Các thủ tục thi hành các biện pháp chế tài cũng cần đổi mới theo hướng đơn giản, thuận lợi nhất cho những người sử dụng. Điều này liên quan mật thiết với nội dung đổi mới, nâng cao khả năng của hệ thống các cơ quan bảo đảm thực thi nêu ở đoạn sau.

b. Phân công rõ ràng chức năng, trách nhiệm của các cơ quan bảo đảm thực thi - đặc biệt là các cơ quan có thẩm quyền thực hiện chế tài hành chính.

Hệ thống bảo đảm thực thi cần được xây dựng theo đúng nguyên tắc phù hợp với các biện pháp chế tài nêu ở đoạn a) trên đây - cụ thể là:

- Tòa án nhân dân có chức năng:

- + Giải quyết các vụ kiện dân sự về sở hữu trí tuệ theo trình tự tố tụng dân sự, trong đó Tòa án có quyền đưa ra các lệnh áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ dân sự hoặc ra lệnh điều tra về hành vi xâm phạm và ra các quyết định về các biện pháp xử lý (buộc đình chỉ hành vi xâm phạm, hoặc khắc phục hậu quả, buộc bồi thường thiệt hại, buộc xin lỗi...);

- + Xét xử theo trình tự hình sự các tội phạm về sở hữu trí tuệ.

- Các cơ quan hành chính bảo đảm thực thi trong nước, như Thanh tra (Nhà nước và chuyên ngành), Ủy ban nhân dân các cấp, Cơ quan quản lý thị trường và Công an kinh tế, có chức năng áp dụng các biện pháp hành chính để xử lý các xâm phạm, vi phạm về sở hữu trí tuệ khi có đủ điều kiện để áp dụng các biện pháp đó.

Để khắc phục tình trạng chồng chéo, rắc rối như hiện nay, cần xem xét để phân công lại chức năng, quyền hạn của từng cơ quan theo hướng sau đây:

- Bố trí một cơ quan làm đầu mối, cơ quan này có chức năng là “cửa sổ” tiếp nhận các đơn yêu cầu xử lý hành chính, thụ lý các đơn đó, từ đó đề xuất các

biện pháp xử lý và cơ quan thực hiện biện pháp đó, gửi đơn yêu cầu cùng với kết quả thụ lý cho cơ quan nói trên xem xét và ra quyết định xử lý. Cơ quan nói trên nên là Thanh tra chuyên ngành (Thanh tra Khoa học - Công nghệ đối với các yêu cầu liên quan đến sở hữu công nghiệp và Thanh tra Văn hoá - Thông tin - liên quan đến bản quyền).

- Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt là Ủy ban nhân dân, Thanh tra và Quản lý thị trường (tuỳ theo hình thức và mức phạt).
- Công an kinh tế chỉ có chức năng điều tra, không có chức năng xử phạt.

1.1.3. Đối mới tổ chức các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ theo hướng tập trung, thống nhất về một mối

Nhằm phát huy hơn nữa vai trò hướng dẫn, chỉ đạo đối với hoạt động sở hữu trí tuệ và nhằm nâng cao hiệu quả khai thác các nguồn lực đã và sẽ có (cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ), nhất là nhằm tránh sự trùng chéo, y lại lẫn nhau..., một nội dung quan trọng trong việc đổi mới hệ thống sở hữu trí tuệ là sắp xếp lại và kiện toàn mạng lưới các cơ quan chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động này theo hướng tiến tới chỉ còn một “trục” quản lý về sở hữu trí tuệ. Cụ thể là tổ chức lại Cơ quan Sở hữu trí tuệ ở Trung ương theo hướng chỉ bố trí một Cơ quan duy nhất chịu trách nhiệm chung quản lý vĩ mô hoạt động sở hữu trí tuệ của cả nước.

Việc bố trí hai cơ quan quản lý về sở hữu trí tuệ (Cục Sở hữu công nghiệp thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Cục Bản quyền tác giả văn học, nghệ thuật thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin) như hiện nay mặc dầu tương đối phù hợp với mô hình phổ biến trên thế giới, nhưng trong thực tế đã bộc lộ những nhược điểm như đã phân tích. Để khắc phục những nhược điểm đó, trong tương lai nên chọn phương án tập trung thống nhất chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động này về một đầu mối. Điều này không những nhằm phát huy tốt hơn nữa vai trò của các Cơ quan đó cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành các thao tác quản lý mà cũng là cách tổ chức phù hợp với xu hướng mà nhiều nước hiện đang tiến hành.

Việc tập trung chức năng quản lý nhà nước hoạt động sở hữu trí tuệ về một mối như trên xuất phát từ một số lý do và nhằm một số mục đích như sau:

- Hoạt động sở hữu trí tuệ diễn ra tại và có tác động tới tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ. Ở đâu mà sự phát triển được quyết định bởi các thành tựu sáng tạo trí tuệ, bất kể đó là lĩnh vực nghiên cứu hay triển khai, sản xuất hay buôn bán, dịch vụ, công nghiệp hay nông nghiệp, ngư nghiệp, y tế, giáo dục hay giải trí... , thì ở đó đều có các tài sản trí tuệ và đều nảy sinh các quan hệ quyền - nghĩa vụ về các tài sản đó.

- Nguyên tắc điều chỉnh các quan hệ về tài sản trí tuệ là thống nhất, bất kể đó là quyền đối với sáng chế hay nhãn hiệu, quyền tác giả hay quyền sở hữu công nghiệp và lại càng không phân biệt đó là quyền phát sinh trong khu vực công nghiệp hay nông nghiệp, nghiên cứu hay ứng dụng...
- Trên bình diện quốc tế, các hoạt động sở hữu trí tuệ trong bất cứ khuôn khổ nào (Công ước Stockholm hay TRIPS) cũng quy về một mối thống nhất (WIPO hoặc WTO), không hề tồn tại hai cơ quan quốc tế khác nhau về sở hữu công nghiệp và quyền tác giả.
- Nhiều nước trên thế giới cũng đang có xu hướng hợp nhất hai cơ quan sở hữu công nghiệp và quyền tác giả lại làm một (những nước mới hợp nhất hai cơ quan này gần đây là: Nga, Ôxtrâylia, Indonesia, Philippines, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Lào, Brunây, Anh, Canada, Đức, Mông Cổ, Slovenia, Croatia, Nam Tư, Kyrgyzstan, Israel, Moldova, Srilanka, New Zealand, Peru, Nam Phi, Tanzania, Hàn Quốc... đưa tổng số các nước có một Cơ quan sở hữu trí tuệ duy nhất lên đến 45 nước).
- Xét về khía cạnh kinh tế, việc tổ chức một Cơ quan sở hữu trí tuệ duy nhất là phương án đầu tư tiết kiệm hơn vì chỉ cần một bộ máy duy nhất vận hành cho mọi loại đối tượng sở hữu trí tuệ.
- Đối với các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ (trong đó đặc biệt là đối với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp) thì việc tổ chức một Cơ quan sở hữu trí tuệ duy nhất tạo thuận lợi to lớn cho việc tiến hành các thủ tục hành chính (đăng ký quyền, xác lập quyền...) và làm giảm đáng kể sự phiền toái khi phải tiến hành các thủ tục đó đối với từng đối tượng sở hữu trí tuệ khác nhau.

Xuất phát từ các lý do trên đây, việc tổ chức lại các Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ cần được tiến hành theo hướng tập trung chức năng quản lý nhà nước thống nhất đối với hoạt động sở hữu trí tuệ, hợp nhất Cơ quan quản lý quyền tác giả và Cơ quan quản lý quyền sở hữu công nghiệp thành Cơ quan Sở hữu trí tuệ với nhiệm vụ trực tiếp thực hiện các công việc quản lý nhà nước đối với hoạt động sở hữu trí tuệ.

Nhiệm vụ cụ thể mà Cơ quan Sở hữu trí tuệ phải thực hiện gồm:

- Chuẩn bị, dự thảo các quy phạm pháp luật, các chính sách và xây dựng chiến lược phát triển hoạt động sở hữu trí tuệ của Việt Nam;
- Theo dõi, đôn đốc việc thi hành và thực hiện các quy phạm pháp luật, các chính sách về sở hữu trí tuệ;
- Tiến hành các thủ tục đăng ký quyền sở hữu trí tuệ;
- Thực hiện các biện pháp bảo vệ lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của các tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ;

- Bảo đảm thông tin sở hữu trí tuệ;
- Chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho các cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ ở địa phương, các ngành và các doanh nghiệp;
- Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các biện pháp xây dựng, phát triển, bảo vệ các tài sản trí tuệ của Việt Nam ở trong nước và nước ngoài;
- Quản lý hoạt động dịch vụ về sở hữu trí tuệ;
- Thực hiện các biện pháp hợp tác, phối hợp quốc tế về sở hữu trí tuệ;
- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về sở hữu trí tuệ.

Trong các nhiệm vụ nói trên, có một nhiệm vụ quan trọng là xác lập, đăng ký các quyền sở hữu trí tuệ. Phù hợp với mục tiêu được ấn định, Cơ quan Sở hữu trí tuệ, về nguyên tắc, sẽ tiếp nhận và giải quyết các đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và thiết kế bố trí mạch tích hợp. Các đối tượng giống cây trồng mới và các loại tác phẩm - đối tượng quyền tác giả sau đây cũng sẽ được đăng ký tại Cơ quan Sở hữu trí tuệ.

Lộ trình thực hiện giải pháp này có thể như sau:

Bước 1: Chuẩn bị (2005-2006)

Để tiến tới mô hình mục tiêu nói trên, cần phải tiến hành một số công việc chuẩn bị cần thiết phù hợp. Những công việc cần chuẩn bị bao gồm cả việc tu chỉnh, thiết lập lại các căn cứ pháp luật cho hoạt động sở hữu trí tuệ nói chung và các công việc về tổ chức, cán bộ.

Từ nay tới hết năm 2006, tạm thời tiếp tục sử dụng mô hình 3 Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ như hiện có, cụ thể là gồm có:

- Cục Sở hữu trí tuệ (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) quản lý các hoạt động sở hữu công nghiệp (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, bí mật kinh doanh, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn);
- Cục Bản quyền tác giả văn học, nghệ thuật (thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin) quản lý các hoạt động về quyền tác giả và quyền liên quan (quyền tác giả văn học - nghệ thuật bao gồm cả quyền tác giả đối với tác phẩm khoa học, phần mềm máy tính, quyền của người biểu diễn, quyền của các tổ chức phát thanh, phát hình, ghi âm, ghi hình và quyền đối với tín hiệu vệ tinh...);
- Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới (thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Những việc cần chuẩn bị để tiến tới thống nhất ba Cơ quan nói trên thành một gồm:

- (i) Đổi mới, hoàn thiện các cơ sở pháp luật về sở hữu trí tuệ nói chung và về hoạt động của các Cơ quan đó;
- (ii) Đổi mới cơ chế hoạt động của từng Cơ quan nói trên;
- (iii) Đào tạo và đào tạo lại cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan đó;
- (iv) Đổi mới công nghệ phục vụ cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của mỗi Cơ quan;
- (v) Chuẩn bị cơ sở vật chất (trụ sở, trang thiết bị,...).

Bước 2 (từ 2007 trở đi): chính thức quy về một mối, một Cơ quan sở hữu trí tuệ duy nhất đặt ở một Bộ thuộc Chính phủ.

Vừa qua Chính phủ đã ban hành các Nghị định 54/2003/NĐ-CP (19.5.2003) và 63/2003/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Văn hoá - Thông tin, trong đó có quy định việc quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. Theo các Nghị định nói trên, Cục Sở hữu trí tuệ công nghiệp thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ được đổi thành Cục Sở hữu trí tuệ với các chức năng, nhiệm vụ được mở rộng hơn trước (giao các nhiệm vụ quản lý mang tính chất vĩ mô về sở hữu trí tuệ nói chung về cho cơ quan này). Ngược lại, Cục Bản quyền tác giả thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin được đổi thành Cục Bản quyền tác giả văn học - nghệ thuật với các chức năng thu hẹp hơn (các nhiệm vụ quản lý mang tính chất vĩ mô về sở hữu trí tuệ nói chung được giao cho Cục sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ). Có thể coi như các quy định nói trên là thực hiện một bước trong toàn bộ lộ trình đổi mới về quản lý nhà nước đối với hoạt động sở hữu trí tuệ của Việt Nam.

1.1.4. Củng cố mạng lưới quản lý sở hữu trí tuệ ở địa phương, tiến tới thống nhất các bộ phận quản lý sở hữu trí tuệ và quản lý quyền tác giả thành Bộ phận quản lý về sở hữu trí tuệ

Việc củng cố này là tất yếu và phù hợp với những thay đổi ở trung ương như đã trình bày ở trên. Mặc dù mạng lưới các cơ quan trực tiếp quản lý sở hữu công nghiệp ở địa phương hiện nay còn rất mỏng và hoạt động không đồng đều nhưng cho tới nay, mạng lưới này đã phát huy tác dụng tích cực trong việc đưa các chính sách về sở hữu công nghiệp vào mọi mặt hoạt động ở các địa phương. Thực tế cho thấy rằng mạng lưới này là cần thiết và cần tiếp tục được củng cố. Phương hướng trong thời gian sắp tới là phải khẩn trương kiện toàn các bộ phận này và mở rộng chức năng từ quản lý sở hữu công nghiệp thành quản lý sở hữu trí tuệ theo các nội dung sau:

- Mỗi Sở Khoa học và Công nghệ của các tỉnh, thành phố đều phải thành lập Bộ phận quản lý sở hữu trí tuệ;
- Bố trí ở mỗi Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hoá - Thông tin ít nhất một cán bộ chuyên trách về sở hữu công nghiệp và bản quyền tác giả.

Riêng các tỉnh, thành phố có đủ điều kiện thì bố trí một bộ phận chuyên trách (Phòng Sở hữu công nghiệp, Phòng Bản quyền tác giả);

- Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ chuyên trách đủ khả năng chủ động tiến hành các hoạt động quản lý trong thẩm quyền đã được phân công và khắc phục tình trạng lệ thuộc về chuyên môn, nghiệp vụ vào Cục Sở hữu trí tuệ và Cục Bản quyền tác giả;
- Có chính sách đầu tư tài chính, trang thiết bị và công nghệ cần thiết để bảo đảm các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ nói ở đoạn trên;
- Chuẩn bị sẵn sàng điều kiện để tiến tới thống nhất việc quản lý sở hữu trí tuệ về một mối, đặt ở cơ quan quản lý cấp Sở tương ứng với cơ quan quản lý cấp Bộ ở Trung ương.

1.2. Các giải pháp chính sách về Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng.

1.2.1. Đổi mới và hoàn thiện chính sách và hệ thống pháp luật.

Nhà nước cần có một chính sách về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hoặc nói gọn hơn, có thể là "chính sách chất lượng" nhằm định hướng cho một chiến lược dài hơi phục vụ trực tiếp cho việc nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chính sách chất lượng này, trước hết cần tạo được sự quan tâm của toàn xã hội đối với vấn đề chất lượng: từ nhà lãnh đạo chính trị, người quản lý sản xuất cho đến người tiêu dùng. Với sự quan tâm ấy, các nhà chính trị hoạch định chiến lược-chính sách, các nhà quản lý sản xuất sẽ nghiên cứu vấn đề cải tiến quản lý, đổi mới công nghệ, người tiêu dùng quan tâm đến quyền lợi của mình sẽ thúc đẩy việc cải tiến năng suất, chất lượng v.v..., từ đó, có một sự đồng bộ, nhất quán trong mọi hoạt động của quốc gia, hướng tới một mục tiêu chung: nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hoá, nâng cao chất lượng cuộc sống v.v...

Chính sách chất lượng cần được xây dựng dựa trên nền tảng của sự đổi mới sâu sắc về hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong đó những nguyên tắc cơ bản sau đây cần được quán triệt:

- Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng phải phục vụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, trong đó Nhà nước đóng vai trò hướng dẫn, tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động kinh tế-xã hội, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho doanh nghiệp;
- Tăng cường sự tham gia của các bên có liên quan vào hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng đặc biệt là vai trò của các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Đẩy mạnh hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng trong các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nâng cao

nhận thức và kỹ năng hoạt động về lĩnh vực này cho cán bộ, nhân viên các cấp trong các doanh nghiệp.

- Xã hội hoá một số hoạt động tiêu chuẩn đo lường thích hợp nhằm nâng cao tính hiệu quả, tính khả thi và sự minh bạch của các hoạt động này, góp phần làm lành mạnh hoá môi trường sản xuất, kinh doanh.
- Hội nhập với quốc tế và khu vực, góp phần gỡ bỏ hàng rào kỹ thuật, tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế
- Hoạt động xây dựng tiêu chuẩn phải đi đôi với áp dụng tiêu chuẩn, khuyến khích sử dụng một cách thích hợp các tiêu chuẩn đã ban hành cho việc xây dựng các văn bản pháp quy kỹ thuật của các Bộ, ngành.

Chính sách chất lượng cần được cụ thể hoá trong hệ thống các văn bản qui phạm pháp luật. Các văn bản dưới luật và các hướng dẫn nghiệp vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng phải tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện. Trước mắt, cần khẩn trương hoàn thành các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ số 179/2004/NĐ-CP Quy định về quản lý Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá . Tiếp tục xây dựng Pháp lệnh về Tiêu chuẩn hoá và nghiên cứu việc hài hoà các nội dung của hệ thống các pháp lệnh về tiêu chuẩn đo lường chất lượng sao cho đỡ chồng chéo, trùng lặp, mang tính đồng bộ và khả thi cao, tiến tới nâng các Pháp lệnh về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thành các Luật tương ứng.

1.2.2. Đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động

- Cần hoàn thiện về cơ bản hệ thống tiêu chuẩn Việt nam (TCVN) làm cơ sở cho các hoạt động quản lý chất lượng. Hệ thống TCVN cần được điều chỉnh, soát xét, bổ sung để bao trùm được các đối tượng sản phẩm, hàng hoá, quá trình và dịch vụ phổ biến, đạt trình độ khoa học kỹ thuật ngang bằng các nước tiên tiến trong khu vực; sử dụng phương pháp chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế để nhanh chóng đạt mức độ hài hoà cao với các tiêu chuẩn quốc tế ISO, IEC, Codex v.v.. và phải đồng bộ về các nội dung (loại) tiêu chuẩn cho từng đối tượng. Tăng cường hoạt động tiêu chuẩn hoá trong các doanh nghiệp.
- Trong môi trường kinh tế mới, đối tượng chủ yếu của tiêu chuẩn hoá là các doanh nghiệp với quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh kể cả trong việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn. Vì vậy, hệ thống tiêu chuẩn phải được thay đổi từ phương pháp tiếp cận mang tính “áp đặt” sang phương pháp mang tính “lôi cuốn”, hướng dẫn và tạo sân chơi bình đẳng để các bên liên quan cùng tham gia. Để làm được việc này, cần thiết lập một diễn đàn công khai cho các bên hữu quan tham gia vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn, tạo điều kiện để họ thể hiện các ý kiến và quan điểm nhằm tạo sự đồng thuận cao thông qua tranh luận trực tiếp cho việc xây dựng các TCVN.

- Cần xác định rõ vai trò và vị trí của nhà nước trong hoạt động tiêu chuẩn hoá, trong đó nhiệm vụ chủ yếu của nhà nước là :
 - + Xây dựng các chính sách cơ bản về tiêu chuẩn hoá của quốc gia và tổ chức triển khai các chính sách đó trong phạm vi quốc gia bằng các chương trình hành động cụ thể;
 - + Quản lý thống nhất việc xây dựng và ban hành tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) đặc biệt là hệ thống các văn bản pháp quy kỹ thuật nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia phù hợp với các yêu cầu của WTO và các hiệp định có liên quan mà Việt nam đã ký kết;
 - + Tiến hành các hoạt động xây dựng cụ thể các tiêu chuẩn trong các lĩnh vực liên ngành hoặc lĩnh vực mà các bộ phận khác của xã hội không thể thực hiện, nhưng có những ảnh hưởng đáng kể đến xã hội, đòi hỏi mức độ tin cậy cao, vì lợi ích chung của quốc gia về an toàn, vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường v.v..
 - + Thúc đẩy áp dụng tiêu chuẩn thông qua việc tổ chức và hướng dẫn việc đánh giá, chứng nhận sự phù hợp tiêu chuẩn theo các chuẩn mực quốc tế, tạo cơ sở cho việc thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá, chứng nhận nhằm tạo thuận lợi hoá trong thương mại
- Song song với việc xác định vị trí và vai trò của nhà nước trong công tác tiêu chuẩn hoá cần xã hội hoá hoạt động tiêu chuẩn một cách thích hợp, trong đó thiết lập cơ chế để có thể nắm bắt được ý kiến của mọi tổ chức, các nhân, đại diện các ngành công nghiệp, người tiêu dùng và các bên có liên quan khác về đối tượng và nội dung hoạt động tiêu chuẩn hoá, đề xuất các dự án xây dựng tiêu chuẩn, đề xuất dự thảo tiêu chuẩn đề nghị, đóng góp kinh phí và các điều kiện xây dựng tiêu chuẩn, cử chuyên gia đại diện của mình tham gia vào các Ban chuyên ngành, Ban kỹ thuật tiêu chuẩn, góp ý cho các dự thảo tiêu chuẩn v.v... Về lâu dài chuyển dần nhiệm vụ xây dựng các tiêu chuẩn cụ thể cho các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn thuộc các Bộ, ngành, các cơ quan chuyên môn và xã hội khác hướng tới cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia (Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng) chỉ đóng vai trò tổ chức “diễn đàn” để đồng thuận (consensus) các giải pháp tiêu chuẩn ở tầm quốc gia ;
- Để đảm bảo cho phương hướng chiến lược về tiêu chuẩn hoá phản ánh được nhu cầu thực sự của các ngành công nghiệp đồng thời có sự phối hợp tổ chức tốt hoạt động tiêu chuẩn hoá cần nghiên cứu xem xét để nhanh chóng thiết lập “Hội đồng tiêu chuẩn hoá quốc gia”. Hội đồng có vai trò tư vấn cho Bộ trưởng Bộ KH&CN về phương hướng, mục tiêu, chế độ, chính sách và những biện pháp nhằm đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn hoá trong toàn quốc; đề xuất các biện pháp cụ thể trong việc chỉ đạo và phối hợp

hoạt động; đề xuất và xem xét các đối tượng Tiêu chuẩn hoá, các quy hoạch, kế hoạch dài hạn và hàng năm cho công tác xây dựng và soát xét TCVN.

- Đổi mới hoạt động đo lường bao gồm đổi mới cơ chế công tác kiểm định và hiệu chuẩn ở nước ta nhằm đưa công tác kiểm định hiệu chuẩn vào nền nếp, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng và đứng kịp thời nhu cầu kiểm định hiệu chuẩn của mọi đối tượng khách hàng trong nước. Kết hợp hài hoà năng lực các cơ sở được uỷ quyền kiểm định Nhà nước và các cơ quan kiểm định Nhà nước, thực hiện tốt công tác kiểm định, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý đo lường trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân. Xây dựng hệ thống chuẩn đo lường quốc gia theo hướng hiện đại, đạt trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với xu thế và tốc độ phát triển của khoa học, công nghệ nhằm đáp ứng nhiệm vụ quản lý nhà nước về đo lường, nhu cầu đo lường phục vụ phát triển kinh tế- xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Triển khai các Quyết định số 165/2004/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch phát triển chuẩn đo lường quốc gia giai đoạn 2004-2010 và Quyết định số 166/2004/QĐ-CP về việc ban hành Quy chế phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia do Chính phủ ban hành ngày 21/9/2004
- Trong hoạt động quản lý chất lượng, cần đổi mới phương thức kiểm tra Nhà nước đối với chất lượng hàng hoá nhằm tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đồng thời vẫn đảm bảo yêu cầu kiểm soát được chất lượng hàng hoá. Áp dụng đa dạng các hình thức kiểm tra của bên thứ 3 bao gồm: thử nghiệm mẫu điển hình, thử nghiệm mẫu điển hình kết hợp với đánh giá hệ thống quản lý chất lượng và xem xét chấp nhận lô hàng hoá; Tăng cường việc áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ; có biện pháp nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp đối với chất lượng sản phẩm do mình sản xuất ra thông qua công bố tiêu chuẩn chất lượng và công bố hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn .
- Chính phủ quy định việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá cho các Bộ liên quan, xác định vai trò đầu mối của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng giúp Chính phủ thống nhất quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa bao gồm cả quản lý chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường; các Bộ, ngành khác, tùy theo chuyên ngành, quản lý chất lượng theo sự phân công của Chính phủ và theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Việc phân công cơ bản dựa trên Nghị định 179/2004/NĐ-CP mới được chính phủ ban hành ngày 21/10/1995 và có hiệu lực từ ngày 10/11/2004 với những bổ sung, điều chỉnh để phù hợp với cơ chế mới. Để tránh chồng chéo và triển khai có hiệu quả hoạt động quản lý chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ

(Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng) cần chủ động trao đổi với một số Bộ chủ chốt có liên quan, xây dựng và ban hành các thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện các điều khoản của Nghị định 179/2004/NĐ-CP.

- Hoàn thiện các cơ chế công nhận theo các quy định trong các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của ILAC, APLAC, các chỉ dẫn của Tổ chức hợp tác công nhận khu vực Thái bình dương PAC và các tiêu chuẩn ISO.
- Tăng cường quản lý hoạt động công nhận và chứng nhận phù hợp. Cải tiến cơ chế chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường. Đổi mới cơ chế chứng nhận bắt buộc và tự nguyện theo các kiến nghị thống nhất trong ASEAN và APEC, bám sát việc thực hiện các quy định có liên quan trong Nghị định 179/2004/NĐ-CP ngày 21/10/2004 của Chính phủ.

1.2.3. Đổi mới và hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý nhà nước.

Giải pháp về tổ chức là giải pháp đầu tiên và có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ quá trình đổi mới quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Nói như vậy vì suy cho cùng thì toàn bộ nội dung quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đều do hệ thống các tổ chức quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực này nghiên cứu, đề xuất, ban hành (hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành) và tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện v.v...

Việc đổi mới về tổ chức cần tập trung trước hết vào đổi mới về tổ chức và hoạt động của cơ quan quốc gia quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, đó là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ. Tinh thần cơ bản của hoạt động đổi mới về tổ chức được thể hiện khá đầy đủ trong Nghị định của Chính phủ số 54/2003/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành năm 2003 và được cụ thể hoá trong Quyết định số 140/2004/QĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng do Chính phủ ban hành ngày 5/8/2004 nhằm thay thế Nghị định 22/HĐBT được ban hành từ năm 1984 đã không còn phù hợp với thực tế.

Việc kiện toàn Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trên cơ sở các Nghị định và Quyết định nói trên phải được thực hiện trên cơ sở nhằm thực thi một cách có hiệu quả các Pháp lệnh về Đo lường, pháp lệnh về Chất lượng hàng hoá ban hành kèm theo các nghị định có liên quan đặc biệt là nghị định số 179/2004/NĐ-CP về Quy định quản nhà nước Chất lượng về Chất lượng sản phẩm, hàng hoá vừa được Chính phủ ban hành ngày 21/10/2004.

Theo tinh thần của Quyết định số 140/2004/QĐ-CP, Tổng cục sẽ phải hình thành một hệ thống tổ chức ngành dọc và giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo tinh thần đổi mới trong thời gian tới.

Song song với việc kiện toàn Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng là vấn đề vai trò, vị trí và tổ chức của Chi cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng tại các địa phương. Hệ thống các Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cũng cần được củng cố và tăng cường năng lực để triển khai có hiệu quả công tác quản lý các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ở mỗi địa phương, tạo nên hiệu quả công tác chung của cả nước trên cơ sở hỗ trợ cho các doanh nghiệp là chính.

1.3. Các giải pháp chính sách phát triển dịch vụ KHCN.

Dịch vụ KHCN nói chung là lĩnh vực hoạt động rất rộng. Định nghĩa quốc tế về lĩnh vực hoạt động này, như đã trình bày ở Chương 2, còn bao gồm rộng hơn so với quan niệm của Việt Nam trong Luật Khoa học và Công nghệ. Tuy vậy, liên quan trực tiếp tới chủ đề nghiên cứu của đề tài, như đã nói ở phần trước, các hoạt động dịch vụ KHCN liên quan trực tiếp tới hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm: dịch vụ Sở hữu trí tuệ, dịch vụ Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, dịch vụ Thông tin KHCN; nghiên cứu và phát triển (hoạt động hỗ trợ chuyển giao công nghệ, chủ yếu là nghiên cứu khả thi, nghiên cứu ứng dụng). Dưới đây trình bày các giải pháp chính sách phát triển dịch vụ KHCN hướng vào các nội hàm kể trên.

1.3.1. Mở rộng và nâng cao chất lượng của hoạt động dịch vụ về SHTT.

Mặc dù các hoạt động dịch vụ về sở hữu trí tuệ (tư vấn, đại diện cho các chủ thể quyền có nhu cầu tiến hành các thủ tục xác lập, duy trì quyền; theo dõi và can thiệp nhân danh chủ thể khi có tranh chấp, xâm phạm...) đã được triển khai từ khoảng đầu những năm 1990 nhưng nhìn chung, hoạt động này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu và đang là một trong những khâu sẽ phải chịu nhiều thách thức nhất khi chúng ta hội nhập kinh tế với thế giới.

Hiện tại, hoạt động dịch vụ sở hữu trí tuệ ở nước ta mới chỉ bao gồm những hoạt động dịch vụ đơn giản, chưa vươn tới được các dịch vụ chất lượng cao. Những bất cập trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ về sở hữu trí tuệ, như đã trình bày, đòi hỏi chúng ta phải:

- Thay đổi các quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ về sở hữu trí tuệ theo hướng giảm bớt các điều kiện mang tính chất hạn chế đối với việc phát triển cung cấp dịch vụ này, tạo điều kiện để có thể hành nghề này cả dưới danh nghĩa cá nhân;
- Khuyến khích các tổ chức kinh doanh dịch vụ sở hữu trí tuệ đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, mở các khoá đào tạo, huấn luyện dành cho đội ngũ đó.

- Nâng cao vai trò của Hội Sở hữu công nghiệp Việt Nam và các tổ chức mang tính chất liên minh bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo hướng tăng cường cơ chế tự bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ.

1.3.2. Về dịch vụ Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng.

Yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế là hướng vào “một tiêu chuẩn, một thử nghiệm được chấp nhận ở mọi nơi”. Chính sách về dịch vụ Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng cũng cần được hoàn thiện và đổi mới theo hướng này. Hoạt động dịch vụ Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tập trung vào hỗ trợ các doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế thông qua việc cung cấp các dịch vụ về đo lường - thử nghiệm.

Theo sự phân cấp hiện nay, việc cung cấp các dịch vụ này do các cơ quan sự nghiệp của Nhà nước (như các Trung tâm Đo lường-Tiêu chuẩn-Chất lượng, các đơn vị sự nghiệp về công nhận, chứng nhận, năng suất, hỗ trợ doanh nghiệp,...) đảm nhận là chủ yếu. Có rất ít dịch vụ trong lĩnh vực này do các tổ chức ngoài Nhà nước cung cấp. Đây đang là một khâu yếu, tạo nên sự “quá tải” đối với các cơ quan sự nghiệp của Nhà nước một khi hàng vạn, thậm chí cả triệu doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đồng loạt có nhu cầu công nhận, chứng nhận về tiêu chuẩn khi hội nhập sâu và hoàn toàn với nền kinh tế thế giới trong tương lai rất gần. Một chính sách rộng mở hơn, thông thoáng hơn tạo điều kiện cho các tổ chức ngoài Nhà nước sớm phát triển cung cấp dịch vụ về Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng sẽ không chỉ giúp tháo gỡ “sự quá tải” được dự báo sẽ bùng nổ nêu trên, mà còn góp phần nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ này. Nghị định của Chính phủ số 179/2004/NĐ-CP về Quy định quản lý Nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá vừa mới ban hành ngày 21/10/2004 đã xác định các tổ chức ngoài Nhà nước được tham gia cung cấp dịch vụ chứng nhận chất lượng (Điều 14). Còn cần có những quy định cụ thể hoá cho việc tham gia này, tập trung vào:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hoá đáp ứng cao tiêu chuẩn hàng hoá theo từng khối thị trường. Việc hỗ trợ này có thể bao gồm cả về ưu đãi tài chính cho việc lựa chọn, đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.
- Đơn giản hoá, minh bạch hoá và công khai hoá các thủ tục về đăng ký, chứng nhận, giám định, công nhận, kể cả bằng phương thức điện tử.
- Hợp tác chặt chẽ giữa các tổ chức sự nghiệp của Nhà nước và ngoài Nhà nước trong cung cấp dịch vụ Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, kể cả trong việc sử dụng các cơ sở hạ tầng về Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng do Nhà nước đầu tư xây dựng.

1.3.3. Về thông tin KHCN.

Thông tin KHCN phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế tập trung chủ yếu vào cung cấp thông tin KHCN về Sở hữu trí tuệ, Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, chuyển giao công nghệ. Bên cạnh việc xây dựng hệ thống thông tin KHCN theo chuẩn mực chung của quốc tế, chính sách đối với thông tin KHCN phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế cần nhằm vào củng cố, tăng cường các cơ sở dữ liệu thông tin có liên quan (Sở hữu trí tuệ, Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, chuyển giao công nghệ,...) và năng lực cung cấp và truy cập các dữ liệu thông tin này. Việc củng cố, tăng cường này cần hướng vào đảm bảo:

- + Năng lực tài nguyên thông tin đầy đủ;
- + Sẵn sàng và thuận tiện cho khai thác;
- + Sử dụng công nghệ cao, tiếp cận tới tận người dùng tin (mạng quốc gia, mạng quốc tế kết nối với INTERNET);
- + Sản phẩm đa dạng, phù hợp với các loại đối tượng khác nhau.

1.3.4. Về nghiên cứu và triển khai (R&D).

Nghiên cứu và triển khai (R&D) phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế, như đã nói ở trên, bao gồm các hoạt động hỗ trợ chuyển giao công nghệ, chủ yếu là nghiên cứu khả thi, nghiên cứu ứng dụng. Các hoạt động này hiện được đánh giá là rất yếu, ít khả năng hỗ trợ. Sự yếu kém này có từ hai phía: cả phía cung và cả phía cầu đối với R&D. Theo điều tra và đánh giá của 2 tổ chức quốc tế là Swiss Contact của Thụy Sĩ và GTZ của CHLB Đức tiến hành đối với hơn 1.200 doanh nghiệp Việt Nam thì số công ty tư vấn đầu tư về chuyển giao công nghệ của Việt Nam là rất ít ỏi và chỉ có 0,1% số doanh nghiệp này có sử dụng dịch vụ tư vấn khi đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất⁴.

Do vậy, chính sách R&D phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế cần được định hướng vào:

- Tăng cường và mở rộng các dịch vụ R&D (cả về số lượng tổ chức, cả về phạm vi cung cấp dịch vụ) tham gia thị trường KHCN đang được Nhà nước chủ trương tạo lập và phát triển mạnh trong thời gian tới ở nước ta. Một đề án quốc gia về phát triển thị trường KHCN, trong đó có thị trường đối với hoạt động R&D, đang được đề nghị Chính phủ xem xét và quyết định thực hiện. Điều cần chú ý trong thiết kế chính sách là làm sao đồng thời thúc đẩy cả phía cung và phía cầu, gắn kết việc tăng cường và mở rộng các dịch vụ R&D này với tăng cường và mở rộng nhu cầu của các doanh nghiệp đối với các dịch vụ này.

⁴ Nguồn: Báo Người Lao động, ngày 18/10/2004.

- Nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ R&D. Để đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế, việc nâng cao này cần được tiến hành trên cơ sở cơ chế thị trường theo chuẩn mực quốc tế. Điều này đòi hỏi phải chuyển mạnh và sớm cá hoạt động nghiên cứu khả thi, nghiên cứu ứng dụng sang cơ chế thị trường, đáp ứng nhu cầu của thị trường theo chuẩn mực quốc tế. Hiện tại, Đề án quốc gia nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ Việt Nam đã xác định nhóm các sản phẩm, hàng hoá Việt Nam có khả năng cạnh tranh cao và lợi thế cạnh tranh cao. Có thể và cần thiết tập trung trước hết vào các tổ chức KHCN nghiên cứu ứng dụng trực tiếp cung cấp các dịch vụ R&D phục vụ cho nhóm các sản phẩm, hàng hoá này.

2. Các giải pháp chính sách KHCN hướng vào nâng cao năng lực nội sinh về KHCN.

Tăng cường NLNS về KHCN thực chất là tăng cường các thành tố (nội hàm) cấu thành nên nó và đưa chúng vào trong hoạt động một cách có hiệu quả. Nhu cầu này trong hội nhập kinh tế quốc tế là tiềm lực KHCN của đất nước hỗ trợ tích cực và hiệu quả cho năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia. Như vậy, NLNS về KHCN sẽ phải được tăng cường theo 2 hướng: *Một là*, tăng cường tiềm lực/các nguồn lực KHCN và *Hai là*, tăng cường sự thuận lợi cho khả năng huy động và sử dụng tiềm lực/các nguồn lực KHCN đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Dưới đây trình bày các định hướng này nhìn từ góc độ phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế.

2.1. Về tăng cường tiềm lực/các nguồn lực KHCN.

a. Tăng cường nguồn nhân lực KHCN.

Thực trạng đội ngũ cán bộ KHCN nước ta hiện nay cho thấy là còn thiếu về số lượng, bất cập về trình độ, năng lực, bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề và sự phân bố, lão hoá, hẫng hụt về đội ngũ các chuyên gia trình độ cao, dạng tổng công trình sư. Do vậy định hướng tăng cường nguồn nhân lực KHCN cần phải nhằm vào khắc phục các thiếu hụt đó, tập trung vào:

- Tăng cường số lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và phát triển đạt trình độ quốc tế, khu vực, có khả năng tham gia trực tiếp và chủ trì các chương trình, dự án, đề tài R&D tầm quốc tế và khu vực.
- Nâng cao năng lực hoạt động của đội ngũ cán bộ KHCN (về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học) ngang tầm với trình độ chung trong khu vực để có thể hỗ trợ, phụ trợ các hướng nghiên cứu, chương trình, đề tài nghiên cứu quốc tế, khu vực do các nhà KHCN Việt Nam chủ trì.

b. Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho KHCN.

Trong điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật cho KHCN ở nước ta hiện nay còn nghèo nàn lạc hậu và khả năng huy động nguồn đầu tư xã hội cho phát triển KHCN đến năm 2010 ước tính cũng chỉ đạt ở mức thấp so với nhiều nước cũng như so với yêu cầu nhanh chóng nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật này thì việc tăng cường cơ sở vật chất cho KHCN sẽ phải có trọng tâm, trọng điểm, trước hết nhằm vào:

- Các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia: dự kiến kế hoạch đến năm 2010 đưa vào khai thác khoảng 20 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, trong đó cố gắng nâng cấp một số phòng thí nghiệm đạt trình độ quốc tế gắn với nhu cầu phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế.
- Các khu công nghệ cao: dự kiến kế hoạch đến năm 2010 hoàn thành xây dựng 2 khu công nghệ cao ở Hà Tây và Thành phố Hồ Chí Minh sao cho đây phải là 2 trọng điểm thu hút chất xám trong và ngoài nước.
- Các hoạt động ươm tạo công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học và cơ điện tử.
- Hệ thống đo lường chất lượng sản phẩm đạt trình độ các nước trong khu vực.
- Một số viện nghiên cứu, trường đại học trọng điểm đạt trình độ tiên tiến khu vực.
- Nối mạng Internet tốc độ cao cho tất cả các tổ chức KHCN.

c. Tăng cường nguồn lực thông tin KHCN.

Trong xu hướng tiến tới, hội nhập nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin thì đảm bảo thông tin cho hoạt động KHCN là một trong những điều kiện rất quan trọng để nhanh chóng tăng cường NLNS về KHCN. Hiện tại Bộ Khoa học và Công nghệ đang xây dựng Đề án quốc gia để nâng cấp nền tảng thông tin về KHCN phục vụ cho công cuộc phát triển đất nước nói chung và cho phát triển KHCN nói riêng.

Định hướng nâng cấp nền tảng thông tin này được xác định nhằm vào:

- Tổ chức hệ thống thông tin KHCN quốc gia, các thư viện điện tử theo hướng hiện đại hoá và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.
- Xây dựng và phát triển hệ thống thống kê KHCN phục vụ cho công tác lãnh đạo và quản lý KHCN.

2.2. Tăng cường khả năng huy động và sử dụng tiềm lực/các nguồn lực KHCN.

Về thực chất, sự tăng cường này liên quan trực tiếp tới năng lực quản lý KHCN đảm bảo tổ chức thực hiện việc xã hội hoá này. Công tác quản lý KHCN được đánh giá hiện là còn yếu kém, ít ra trên các khía cạnh năng lực quản lý sau⁵:

- Bất cập trong tham mưu, quản lý KHCN (năng lực tham mưu) năng lực nhận biết/dự báo.
- Chưa đủ sức xây dựng hệ thống chính sách hoàn chỉnh về hoạt động KHCN trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế (năng lực hoạch định chính sách).
- Chưa tạo được động lực và sự gắn kết tốt giữa các chủ thể/các bên tham gia hoạt động KHCN cũng như các nguồn lực cho phát triển KHCN (năng lực tổ chức).

Do vậy, định hướng tăng cường năng lực lãnh đạo và quản lý KHCN cần phải nhằm vào khắc phục những yếu kém, thiếu hụt về năng lực lãnh đạo, quản lý KHCN nói trên, tập trung vào tăng cường năng lực tham mưu, năng lực nhận biết/dự báo đủ sức và ngang tầm với yêu cầu và đòi hỏi của công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập nền kinh tế thế giới và khu vực, đặc biệt là về dự báo, cảnh báo, phát hiện các vấn đề trong hội nhập kinh tế quốc tế.

2.3. Tăng cường năng lực nội sinh về KHCN hỗ trợ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

Việc tăng cường NLNS về KHCN còn có sứ mạng quan trọng là hỗ trợ đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Năng lực hỗ trợ này thể hiện trên hai khía cạnh: tiếp sức và tạo đà.

Năng lực tiếp sức thể hiện ở năng lực/khả năng hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ ở trong nước hỗ trợ tích cực và có hiệu quả việc ứng dụng, thích nghi, tiếp thu và phát huy sáng tạo các công nghệ trong sản xuất và quản lý sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

Năng lực tạo đà thể hiện ở năng lực/khả năng của nền KHCN quốc gia khai phá, mở đường cho các doanh nghiệp tiếp cận và tiếp thu cũng như sử dụng sáng tạo, có hiệu quả các công nghệ tiên tiến, hiện đại, thậm chí mở ra lĩnh vực mới, địa bàn mới cho sự ra đời và phát triển các doanh nghiệp mới, có khả năng đứng vững và cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước.

a. Về các giải pháp tiếp sức hỗ trợ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

Nhìn từ góc độ yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế thì các giải pháp chính sách tăng cường NLNS về KHCN cần nhằm vào hỗ trợ rút ngắn lộ trình

⁵ Đánh giá của Hội nghị lần thứ sáu BCH TƯ Đảng (Khoá IX).

phát triển năng lực công nghệ của doanh nghiệp.

Quá trình phát triển năng lực công nghệ của doanh nghiệp được khái quát thành chuỗi như sau: mua - sử dụng - thích nghi -hoàn thiện - sáng tạo ⁶. Các giải pháp hỗ trợ năng lực đổi mới công nghệ của doanh nghiệp ở đây phải nhằm vào hỗ trợ doanh nghiệp rút ngắn được thời gian và công sức cho việc chuyển từ khâu nọ sang khâu kia, thậm chí có thể rút ngắn tới mức gần như có thể bỏ qua một khâu nào đó.

Đối chiếu với chuỗi phát triển năng lực công nghệ nói trên thì tồn tại lớn nhất trong phát triển năng lực công nghệ của doanh nghiệp ở nước ta là sự chậm chạp kéo dài trong chuyển tiếp từ khâu nọ sang khâu tiếp theo. Cụ thể là, theo đánh giá của các chuyên gia từ năng lực công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam mới chủ yếu dừng ở khâu mua - sử dụng, vận hành⁷. Khả năng/năng lực thích nghi, hoàn thiện công nghệ còn rất yếu mờ nhạt. Trong cuộc cạnh tranh quốc tế và khu vực thì việc rút ngắn thời gian để chuyển sang phát huy, phát triển năng lực/khả năng hoàn thiện và sáng tạo công nghệ không chỉ là đòi hỏi, yêu cầu cấp bách mà đối với nước ta còn là thách thức phải đối mặt và sớm vượt qua.

Trong chuỗi phát triển năng lực công nghệ của doanh nghiệp nói trên, trong điều kiện cụ thể hiện nay và ít ra đến năm 2010 phải phấn đấu tạo dựng và phát triển năng lực của doanh nghiệp về thích nghi và trong chừng mực nhất định cả về hoàn thiện công nghệ. Bên cạnh sự cố gắng, nỗ lực của bản thân các doanh nghiệp trong đổi mới công nghệ thì các hoạt động KHCN ở tầm vĩ mô (quốc gia) cần được hướng vào hỗ trợ quá trình đổi mới này, tập trung vào hỗ trợ năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D) ở doanh nghiệp.

Để có thể hỗ trợ được năng lực nghiên cứu và triển khai ở doanh nghiệp thì lẽ đương nhiên bản thân năng lực nghiên cứu và triển khai của quốc gia phải đủ mạnh. Theo kinh nghiệm của Thái Lan, việc hỗ trợ năng lực R&D của doanh nghiệp để nhanh chóng chuyển sang và nhằm vào khâu thích nghi và hoàn thiện công nghệ là phải nhằm vào hỗ trợ ⁸:

- Khả năng tiếp thu những tri thức mới hoặc tri thức nâng cao, có lợi cho việc hoàn thiện sản phẩm và quy trình.
- Khả năng lĩnh hội các công nghệ có liên quan, làm thích nghi để phù hợp với những nhu cầu của mình.
- Khả năng cải tiến đổi mới sản phẩm và quy trình sản xuất để giảm giá thành.

⁶ Theo tài liệu Tổng quan KHCN&MT, do Trung tâm Thông tin và tư liệu KHCN quốc gia xuất bản.

⁷ Cụ thể có thể tham khảo tài liệu: thách thức về KHCN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, trong tri thức và phát triển số 26/2002.

⁸ Cụ thể xin tham khảo tài liệu Tổng quan KHCN & MT, t.l.d.d., phần các cách tiếp cận về năng lực công nghệ.

b. Về các giải pháp tạo đà hỗ trợ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

Các giải pháp nhằm khai phá, mở đường hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, tiếp thu và sử dụng sáng tạo, có hiệu quả các công nghệ tiên tiến, hiện đại cần nhằm vào:

- Tạo lập nền nghiên cứu cơ bản có chọn lọc, định hướng vào các ngành sản xuất, lĩnh vực sản xuất, sản phẩm và dịch vụ mà đất nước có thế mạnh trong cạnh tranh kinh tế.

Sự chọn lọc, định hướng này đã được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước, chiến lược phát triển KH-CN quốc gia với tầm nhìn dài hạn (đến năm 2020). Riêng đối với việc tạo đà hỗ trợ đổi mới công nghệ của doanh nghiệp các giải pháp trên lĩnh vực này sẽ phải đặt trọng tâm vào:

+ Hỗ trợ năng lực R&D của doanh nghiệp (chủ yếu là các doanh nghiệp lớn) trong sáng chế và đưa ra những sản phẩm và quy trình sản xuất hoàn toàn mới, cải tiến hoặc thiết kế sản phẩm mới với phương pháp mới.

+ Hỗ trợ ươm tạo những công nghệ mới là hạt nhân cho việc hình thành những sản phẩm mới để chuyển giao đưa vào sản xuất hoặc thậm chí những doanh nghiệp mới.

- Xây dựng và phát triển các khu công nghệ cao với các vườn ươm, lò ấp (incubators) công nghệ để có thể vừa tạo ra các công nghệ mới giới thiệu và chuyển giao cho doanh nghiệp, vừa có thể hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có nhu cầu nhưng thiếu điều kiện thực hiện.

3. Các giải pháp chính sách hợp tác quốc tế về KH-CN.

Như đã trình bày ở Chương 2, hợp tác quốc tế là một nội dung của hội nhập quốc tế về KH-CN, có sứ mạng nối kết và phối hợp hành động giúp/hỗ trợ các hoạt động KH-CN trong nước hội nhập với các hoạt động KH-CN quốc tế phục vụ các mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế. Nhìn từ góc độ hội nhập kinh tế quốc tế, các giải pháp chính sách hợp tác quốc tế về KH-CN phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cần được định hướng nhằm vào hỗ trợ phát triển tiềm lực KH-CN, và tạo các cơ hội nối kết, phối hợp hoạt động KH-CN trong và ngoài nước.

3.1. Các giải pháp hỗ trợ phát triển tiềm lực KH-CN.

Để hỗ trợ phát triển tiềm lực KH-CN ở trong nước, chính sách đối với các hoạt động hợp tác quốc tế về KH-CN cần được đổi mới theo hai hướng:

- Tăng cường khai thác các nguồn lực vật chất từ các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

- Mở rộng và tăng cường thu hút nguồn lực chất xám của các nhà khoa học quốc tế, bao gồm cả các nhà khoa học và công nghệ là Việt kiều.

a. Về các giải pháp chính sách tăng cường khai thác các nguồn lực vật chất.

Các nguồn lực vật chất này bao gồm các nguồn lực về tài chính, thông tin KHCN (tài liệu, sách, tạp chí, sở hữu trí tuệ,...), trang thiết bị KHCN,...

Về khai thác các nguồn lực tài chính từ bên ngoài, các giải pháp chính sách cần tập trung vào nguồn vốn viện trợ chính thức (ODA) và các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho phát triển KHCN ở Việt Nam.

a.1. Về khai thác nguồn vốn ODA:

- Nhà nước cần có chính sách và kế hoạch dành tỷ lệ nhất định cho việc ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA cho mục tiêu phát triển KHCN, được cụ thể hoá bằng các chương trình, dự án, tập trung trước hết cho các lĩnh vực KHCN trọng điểm quốc gia như các tổ chức R&D trọng điểm, các phòng thí nghiệm trọng điểm, các khu công nghệ cao.
- Thành lập một cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm về vận động và sử dụng ODA cho phát triển KHCN, đặt tại Bộ KHCN/Vụ Hợp tác quốc tế.

a.2. Về khai thác các nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) cho phát triển KHCN:

- Bố trí vốn đối ứng của Việt Nam cho các dự án hợp tác với nước ngoài về KHCN; đóng góp niên liễm đối với các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- Hình thành một số loại hình tài chính đặc biệt cho phát triển công nghệ cao, như Quỹ đầu tư mạo hiểm, ương tạo công nghệ.
- Khuyến khích hình thành các quỹ hỗ trợ hội nhập quốc tế về KHCN với sự huy động nguồn lực từ đóng góp của các bên quan tâm, kể cả vốn vay ưu đãi của nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế.

a.3. Về khai thác các nguồn lực vật chất khác (thông tin, trang thiết bị KHCN,...), cần có một chính sách thông thoáng, cởi mở hơn đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động KHCN trong nước trong quan hệ và tiếp nhận tài trợ từ các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài. Hiện tại, trên cơ sở các quy định của Luật KHCN, Bộ Khoa học và Công nghệ đang soạn thảo thông tư hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động KHCN trong nước tiếp nhận tài trợ từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài⁹. Tư tưởng chỉ đạo đối với việc soạn thảo thông tư này là tạo điều kiện thông thoáng, cởi mở, dễ dàng, thuận tiện nhất theo luật

⁹ Một số thành viên của Đề tài đã trực tiếp tham gia chủ trì và soạn thảo nội dung thông tư này. Hiện nay Dự thảo lần thứ 6 của thông tư đang được gửi đi lấy ý kiến để chỉnh sửa, hoàn thiện.

định trong việc tiếp nhận tài trợ từ nước ngoài cho phát triển KHCN ở trong nước.

b. Về các giải pháp chính sách tăng cường khai thác nguồn lực chất xám.

Các giải pháp chính sách ở đây cần phải tập trung vào:

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuê chuyên gia nước ngoài đến làm việc ở Việt Nam trong một số lĩnh vực khoa học và công nghệ cần thiết, kể cả giữ chức vụ quản lý tổ chức khoa học và công nghệ cũng như cho việc cán bộ khoa học và công nghệ Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo thoả thuận hợp đồng giữa họ với các đối tác nước ngoài.
- Xây dựng một chương trình/kế hoạch dài hạn huy động và thu hút lực lượng trí thức Việt kiều có trình độ cao với những ưu đãi đặc biệt, kể cả giao quản lý, điều hành bộ phận nghiên cứu hoặc tổ chức khoa học và công nghệ nhất định mà chúng ta còn chưa có người nhằm khắc phục tình trạng công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước có nhu cầu cấp thiết nhưng do không có nhân lực thích hợp phải chờ đào tạo dẫn đến hệ quả không chỉ chậm trễ mà còn bỏ lỡ cơ hội thực hiện. Cụ thể, Chương trình này trước mắt có thể bao gồm kế hoạch thu hút khoảng 10 - 15 nhà nghiên cứu khoa học và công nghệ giỏi là Việt kiều cho một số hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trọng điểm của đất nước.
- Xây dựng đầu mối/bộ phận chuyên trách về vấn đề tìm kiếm, huy động và giới thiệu các Việt kiều là nhà khoa học và công nghệ giỏi, làm cầu nối giữa cộng đồng trí thức Việt kiều với trong nước, thay thế cho Chương trình TOKTEN mới có quyết định chấm dứt hoạt động.
- Ban hành chính sách thu hút chuyên gia giỏi là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tới Việt Nam tham gia hoạt động khoa học và công nghệ và đào tạo khoa học và công nghệ, kể cả giữ các chức vụ quản lý trong hoạt động nghiên cứu và đào tạo về khoa học và công nghệ.
- Hoàn thiện và bổ sung mới một số chế độ ưu đãi đặc biệt về điều kiện sinh hoạt đối với trí thức Việt kiều về nước làm việc, như sở hữu nhà ở nếu làm việc lâu dài ở Việt Nam, cấp giấy phép định cư lâu dài, hưởng giá cả các dịch vụ sinh hoạt như người trong nước.

3.2. Các giải pháp tạo cơ hội nối kết, phối hợp hoạt động KHCN trong và ngoài nước.

Nhìn từ góc độ phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế, các giải pháp tạo cơ hội này cần tập trung vào:

a. Nâng cao nhận thức về hội nhập quốc tế về kinh tế và KHCN, trước hết là:

- Thúc đẩy các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về hội nhập quốc tế về kinh tế và KHCN, từ các cấp Trung ương, các tổ chức nghiên cứu - phát triển, đến địa phương và doanh nghiệp;
- Thực hiện việc phổ biến thông tin và đào tạo về công tác hội nhập cho các tổ chức KHCN, các cán bộ địa phương, các doanh nghiệp, thông qua các hình thức tập huấn, hội thảo, v.v...;
- Triển khai kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên trách hội nhập quốc tế về KHCN, hình thành một đội ngũ nguyên gia làm công tác Hội nhập, được đào tạo bài bản, có năng lực và phương tiện (chuyên môn, ngoại ngữ, kinh phí), nắm vững công việc và hiểu rõ các quan hệ công tác;
- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và tăng cường kiểm tra, đôn đốc trong việc triển khai các cam kết và nội dung hội nhập quốc tế về KHCN mang tính liên ngành. Nâng cao trách nhiệm của các bộ, ngành và các cấp chính quyền trong việc thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có nội dung hội nhập quốc tế về KHCN.

b. Tạo lập và phát triển mạng lưới tổ chức cung cấp dịch vụ KHCN phục vụ hội nhập quốc tế về KHCN.

Việc tạo lập và phát triển mạng lưới các tổ chức cung cấp dịch vụ KHCN đã được xác định trong chiến lược phát triển KHCN quốc gia và đang được cụ thể hoá trong Đề án phát triển thị trường công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì soạn thảo. Ở đây chỉ xin nhấn mạnh vào các giải pháp có liên quan tới hội nhập quốc tế về KHCN là như sau:

- Hình thành mạng lưới tổ chức cung cấp dịch vụ nước ngoài tham gia liên kết và đầu tư vào các hoạt động tư vấn, đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ, kết quả khoa học và công nghệ và các tổ chức khoa học và công nghệ nhằm thúc đẩy hoạt động khoa học và công nghệ trong nước hướng theo các chuẩn hoạt động của khu vực và quốc tế.
- Đẩy mạnh các hoạt động triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ để mở rộng các cơ hội giao lưu và tiếp cận các thành tựu khoa học và công nghệ mới, tiên tiến của các nước. Tạo điều kiện để các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước tham gia các triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ ở nước ngoài. Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho việc tham gia giới thiệu sản phẩm khoa học và công nghệ của Việt Nam tại các triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ quốc tế và khu vực.
- Củng cố và tăng cường mạng lưới các đại diện khoa học và công nghệ ở nước ngoài (tham tán, tùy viên khoa học công nghệ tại các cơ quan đại

diện Việt Nam ở nước ngoài, các văn phòng đại diện khoa học và công nghệ ở một số nơi cần thiết và có nhu cầu cao về sự hỗ trợ) để thực hiện các nhiệm vụ và dịch vụ liên quan đến hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

- Mở rộng và tăng cường phạm vi hợp tác quốc tế của các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước theo hướng tạo thuận lợi để các tổ chức này chủ động thâm nhập thị trường quốc tế, thương mại hoá sản phẩm khoa học và công nghệ để xuất khẩu. Các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước được tạo điều kiện làm đại diện, đại lý cho các công ty nước ngoài trong cung cấp và phân phối các sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở tuân thủ các quy định pháp luật Việt Nam.

KẾT LUẬN

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Trên thực tế Việt Nam đã hội nhập với nhiều tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực và hiện tại đang chuẩn bị bước qua “ngưỡng cửa” để gia nhập vào “toà nhà” nền kinh tế thế giới là Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Với vai trò động lực của mọi hoạt động phát triển, KHCN có sứ mạng phải phục vụ, hỗ trợ đắc lực không chỉ cho việc gia nhập mà điều quan trọng hơn nhiều và lâu dài là hội nhập thành công, ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới và khu vực, giúp khẳng định vị trí xứng đáng, vững chắc trong phân công lao động quốc tế bằng nghiên cứu lợi thế cạnh tranh so sánh dựa trên nền tảng năng lực nội sinh về KHCN của đất nước.

Trong thực hiện sứ mạng này, KHCN nước nhà đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, nhưng đồng thời cũng có những thuận lợi và thời cơ mà nếu biết tận dụng và phát huy có thể trở thành những nguồn lực to lớn cho phát triển KHCN, tăng cường và nâng cao đáng kể năng lực nội sinh về KHCN của đất nước.

Trong số các khó khăn, thách thức được trình bày, chúng tôi nhấn mạnh vào khoảng cách còn khá xa của nền KHCN nước nhà so với trình độ chung của thế giới và khu vực cũng như thực trạng thực hiện đổi mới chính sách, cơ chế đối với hoạt động KHCN còn chậm hơn so với những đổi mới trong hoạt động kinh tế, đặc biệt là các tổ chức và cá nhân các nhà KHCN Việt Nam vẫn còn chưa thực sự “hội nhập” quốc tế.

Trong số các thuận lợi và thời cơ, chúng tôi nhấn mạnh vào chủ trương rõ ràng, nhất quán, sự quyết tâm hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta theo phương châm “Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy” trên mọi hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế và sự thiện cảm, cảm tình cởi mở của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam trong quan hệ quốc tế, trong đó có quan hệ về KHCN. Uy tín và trí tuệ, vai trò của Việt Nam đang dần được nâng cao và khẳng định cả trong lĩnh vực hoạt động KHCN quốc tế và khu vực.

Các giải pháp chính sách về KHCN phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực được đề xuất bao gồm nhiều lĩnh vực có liên quan, trong đó trực tiếp nhất đối với hoạt động quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ là Sở hữu trí tuệ, Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, dịch vụ KHCN, bao gồm cả hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển (R&D) mà theo quan niệm quốc tế thuộc loại dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh. Trong số các giải pháp chính sách đề xuất, chúng tôi nhấn mạnh vào hoàn thiện và đổi mới luật pháp, thể chế và đội ngũ cán

bộ đáp ứng và ngang tầm với yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của quá trình hội nhập quốc tế. Nhiều ý tưởng và các đề xuất về giải pháp chính sách được trình bày trong báo cáo này đã và đang được tiếp thu, chọn lọc đưa vào các đề án, văn bản quản lý (thông tư) do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì soạn thảo thông qua các thành viên tham gia nghiên cứu của Đề tài.

-----oOo-----

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phạm Phi Anh, Cục Sở hữu công nghiệp, Chính sách thông tin sở hữu công nghiệp tại Việt Nam, hiện trạng của hệ thống thông tin sở hữu công nghiệp tại Việt Nam, 01.2002.
2. Nguyễn Bá, Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của hàng hoá và dịch vụ Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tháng 7-2003.
3. Chu Văn Cấp (chủ biên), Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
4. Phạm Đỗ Chí, Trần Nam Bình, Vũ Quang Việt (chủ biên), Những vấn đề kinh tế Việt Nam: Thử thách của hội nhập, NXB TP Hồ Chí Minh, Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 2002.
5. Phạm Đình Chương, Cục Sở hữu công nghiệp, Hệ thống bảo hộ giống cây trồng mới của Việt Nam, Vai trò của hệ thống sở hữu trí tuệ trong việc phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam, 11.1999.
6. Phạm Đình Chương, Cục Sở hữu công nghiệp, Một số thông tin về bảo hộ sáng tạo công nghệ trong vài năm gần đây, 01.2002
7. Phạm Đình Chương, Cục Sở hữu công nghiệp, Mở rộng phạm vi bảo hộ cho các đối tượng sở hữu công nghiệp mới - Một đòi hỏi cấp bách đối với hệ thống sở hữu công nghiệp Việt Nam, 01.2000.
8. Lê Đăng Doanh (chủ biên), Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, nxb. Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội, 2003.
9. Trần Thọ Đạt và nnk. Những định hướng cơ bản trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam. Báo cáo khoa học đề tài cấp bộ, mã số B2001-38-2. Bộ GD&ĐT. Hà nội 2/2002.
10. Mai Hà, Dự báo tác động của khoa học và công nghệ tới phát triển kinh tế và xã hội Việt nam đến năm 2010. Trung tâm KHTN&CNQG. Hà nội 9/2003.
11. Mai Hà và nnk. Tổng quan về trình độ công nghệ và chính sách thúc đẩy nghiên cứu phát triển công nghệ cao. Trung tâm KHTN&CNQG. Hà nội 11/1998.
12. Nguyễn Thị Thanh, Hà So sánh yêu cầu của Hiệp định TRIPS với hệ thống pháp luật của Việt Nam, Cục Sở hữu công nghiệp, 03.2001.
13. Phan Thanh Hà, Năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, tháng 7-2003.
14. Đinh Ngọc Hiện, Tòa án nhân dân tối cao, Các chế tài pháp luật bảo đảm thực thi quyền sở hữu công nghiệp ở Việt Nam.
15. Đinh Ngọc Hiện, Tòa án nhân dân tối cao, Các quy định trong Dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

16. GS. TS. Dương Phú Hiệp, TS. Vũ Văn Hà, “Toàn cầu hoá kinh tế”, NXB KHXH, H.2000.
17. Trần Việt Hùng, Cục Sở hữu công nghiệp, Quy định pháp luật và công tác thực thi quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam.
18. Trần Việt Hùng, Cục Sở hữu công nghiệp, Vai trò của sở hữu công nghiệp Việt Nam trong việc thực thi quyền sở hữu công nghiệp, 03.1998
19. Nguyễn Thị Bích Hương, Đầu tư trực tiếp của các nước ASEAN tại Việt Nam dưới tác động của tiến trình AFTA, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 85, tháng 7-2003.
20. Vũ Khoan, Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Tạp chí Cộng sản, số 15/2000.
21. Nguyễn Ngọc Kính, Bộ NNPTNT, Bảo hộ giống cây trồng mới, 27.04.1999.
22. Nguyễn Văn Luật, Toà án nhân dân tối cao, Căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, kinh nghiệm các nước và liên hệ với pháp luật và thực tiễn Việt Nam.
23. Phạm Minh, Pháp luật kinh doanh theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, nxb. Thống kê 2001.
24. Đoàn Năng, Vụ Pháp chế, Bộ KH&CN, Về thực trạng và phương hướng tiếp tục hoàn thiện pháp Nguyễn Bá Diên, Đại học quốc gia Hà Nội, Hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ trong điều kiện Việt Nam hội nhập quốc tế.
25. Dương thị Hồng Nhung. Doanh nghiệp nhà nước Việt nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Luận văn thạc sĩ khoa học kinh tế. ĐHQGHN. Hà nội 2001.
26. Đặng Quang Phương, Toà án nhân dân tối cao, Việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Toà án nhân dân.
27. Lê Quốc Phương, FDI của các nước ASEAN tại Việt Nam: Những vấn đề đáng lưu tâm, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Viện Kinh tế học, số 4-1997.
28. Nguyễn Danh Sơn và nnk. Các biện pháp tăng cường năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững ở việt nam. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp bộ. Bộ KH&CN. Hà nội 2003.
29. Lê Mai Thanh, Việt Nam và vấn đề hợp tác quốc tế về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, Viện Nghiên cứu Nhà nước và pháp luật.
30. Lương Văn Tự về “Cơ hội và thách thức đối với Việt nam trong tiến trình gia nhập WTO”, Tạp chí Cộng sản, 10/2003.
31. Nguyễn Văn Thu và nnk. Đề án điều tra năng lực cung cấp dịch vụ của các cơ quan khối cơ sở hạ tầng công nghệ. Báo cáo tổng hợp. Bộ KHCN&MT. Hà nội 2001.
32. Trần Thị Thu Thủy, Sở KHCNMT TP. HCM, Nhu cầu và tổ chức đáp ứng thông tin sở hữu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh.

33. Lưu Đạt Thuyết (chủ biên), Toàn cầu hoá kinh tế và chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
34. Vũ Khắc Trai, Hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ của Việt Nam, Cục Sở hữu công nghiệp.
35. Tôn Ngũ Viên, Toàn cầu hoá - Nghịch lý của chủ nghĩa tư bản, nxb. Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội, 2003.
36. Báo cáo phát triển thế giới 2002 - Xây dựng thể chế hỗ trợ thị trường, nxb. Chính trị quốc gia.
37. Bản tin Điện tử Kinh tế - Khoa học - Công nghệ - Môi trường các số 2002 và 2003
38. Bộ Chính trị, Nghị quyết số 07 - NQ/TW về hội nhập kinh tế quốc tế.
39. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Chiến lược và Chính sách KHCN, Cải cách chính sách nghiên cứu và phát triển trong bối cảnh chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, Đặng Duy Thịnh chủ biên, NXB. Nông nghiệp, H.2004.
40. Chiến lược phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp tại Việt Nam đến năm 2010, Cục Sở hữu công nghiệp, 1998.
41. Chiến lược phát triển Khoa học và công nghệ Việt Nam đến 2010.
42. Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị Quyết số 07 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế.
43. Cục Sở hữu công nghiệp, Hệ thống bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ, 12.2001.
44. Cục Sở hữu công nghiệp, Quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp, 06.2000.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, nxb. CTQG.
46. Đề án Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về KHCN do Vụ Hợp tác Quốc tế Bộ Khoa học và Công nghệ soạn thảo (Dự thảo, tháng 3/2005).
47. Đề án “Đổi mới cơ chế quản lý KH-CN”.
48. Đề án Đổi mới tổ chức, cơ chế và phương thức bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Cục Sở hữu công nghiệp, 06.2002.
49. Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và các phụ lục của Hiệp định.
50. Một số nét mới về tình hình hoạt động sở hữu công nghiệp; Phương hướng, nhiệm vụ về sở hữu công nghiệp đến năm 2000, Cục Sở hữu công nghiệp, 01.1999
51. Một số vấn đề về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam, Cục Sở hữu công nghiệp, 10.2001
52. Số liệu thống kê về hoạt động sở hữu công nghiệp, Cục Sở hữu công nghiệp, 05.2002

53. Tài liệu “Đánh giá tác động kinh tế của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ” do dự án Luật Khoa học và Công nghệ (2000).
54. Tài liệu Hội thảo : Thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế do Bộ Thương mại và Trường Đại học Ngoại thương tổ chức, H. tháng 10/2003.
55. Tài liệu Hội thảo Khoa học - Xã hội do Tạp chí Cộng sản và Trung tâm KHTN và CNQG đồng tổ chức, H. 28/6/2003.
56. Tài liệu Hội thảo Năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam do Viện n/c Quản lý Kinh tế Trung ương tổ chức ngày 19/11/2004 tại Hà Nội.
57. Tạp chí Cộng sản số 4/2002.
58. Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 1/1999.
59. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số tháng 4/2004 và tháng 7/2004.
60. Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê 2001, NXB Thống kê, Hà Nội, 2002.
61. Trung tâm KHXH &NV và Ngân hàng Thế giới, Tài liệu tại Hội Thảo quốc tế Việt nam: Sẵn sàng gia nhập WTO, H. 3-4/6/2003.
62. Văn kiện Hội nghị BCH TƯ Đảng lần thứ sáu (khoá IX), nxb. CTQG.
63. Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Viện FES (Liên bang Đức). “Kỷ yếu Hội thảo về các ảnh hưởng xã hội của việc Việt nam gia nhập WTO”, Hải Phòng, 12-13/5/2003.
64. Viện Sở hữu trí tuệ của Thụy sĩ, Tài liệu Hội thảo về Sở hữu công nghiệp và Hội nhập của Việt nam vào hệ thống thương mại đa phương, H. 18-19/3/2003.

Tiếng Anh

1. Asiaweek, 23-2-2001, Asiaweek Ltd, Hong Kong.
2. Balassa B. (1965), ‘Trade Liberalisation and Revealed Comparative Advantage’, Manchester School of Economics and Social Studies, 33(2).
3. Blomstrom, M. and A. Kokko (1997), ‘Regional Integration and FDI: A Conceptual Framework and Three Cases, Policy Research Working Paper 1750, WB, Washington D.C.
4. CIPR, Commission on Intellectual Property Rights, Integrating Intellectual Property Rights and Development Policy. London, September, 2002
5. Dickens, W. and L. Katz (1987), ‘Inter-Industry Wage Differences and Industry Characteristics’, in L. Land and J. Leonard (eds), Unemployment and the Structure of Labour Markets, Blackwell, New York.
6. Either, W. and H. Horn ((1984), A New Look at Economic Integration, in H. Kierzkowski (ed), Monopolistic Competition and International Trade, Oxford University Press, Oxford.

7. Fukase, E. and W. Martin (1999b), 'Evaluating the Implications of Vietnam's Accession to AFTA: A CGE Approach, WB Policy Working Research Paper 2220, Washington D.C: WB .
8. Horn, H., Lang, H. and S. Lundgren (1995), 'Managerial Effort Incentives, X-Inefficiency and International Trade', European Economic Review, 39.
9. IMF (2000), World Economic Outlook 1999, Washington D.C.
10. Lê Quốc Phương (2003), "Vietnam's International Economic Integration: impacts and Implications", in Trần Nam Bình, Phạm Đỗ Chí (eds), The Vietnamese Economy – Awakening the Dormant Dragon, RoutledgeCurzon, London & New York.
11. Lê Quốc Phương (2002), Vietnam's Trade Liberalisation in Global and Regional Context, PhD Thesis, Griffith University, Australia.
12. Lê Quốc Phương (1999), 'Assessing Vietnam's Trade Reforms in the Regional and Global Context: GTAP Model', PhD Conference in Business and Economics, November, Perth.
13. Lê Quốc Phương (1998), 'Vietnam: Towards Integration into Regional and Multilateral Trade Systems', The Australian International Business Review, Brisbane.
14. Lê Quốc Phương (1996), Vietnam-ASEAN Economic Relations, Master of Economics Thesis (Honours), Griffith University, Australia.
15. UNDP (2001), UNDP Report (Human Development).
16. Smith, A. and A. Venables (1988), 'Completing the Internal Market in the EC', European Economic Review, 32(7).
17. Structural Changes in Asia and Growth Prospects After the Crisis, Paris, 2000.
18. WB (2001), The World Bank Atlas 2000, Washington D.C.
19. WEF (World Economic Forum – 2001), Competitiveness Assessment 1997-2000.

Websites

<http://www.apecsec.org.sg>), <http://www.asean.or.id>, <http://www.wto.org>,
<http://www.undp.org.vn>

Phụ lục 1
NHỮNG NGƯỜI THAM GIA THỰC HIỆN

1. Lê Thanh Bình, Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Khoa học và Công nghệ.
2. Nguyễn Hữu Cẩn, Cục Sở hữu Trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ
3. Mai Hà, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
4. Trần Văn Học, Tổng cục TC-ĐL-CL, Bộ Khoa học và Công nghệ.
5. Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Viện n/c Quản lý Kinh tế TƯ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
6. Bùi Văn Long, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
7. Nguyễn Văn Nam, Bộ Thương Mại.
8. Nguyễn Nghĩa, Bộ Khoa học và Công nghệ.
9. Lê Quốc Phương, Viện Chiến lược và Chính sách KHCN, Bộ Khoa học và Công nghệ.
10. Nguyễn Danh Sơn, Viện Chiến lược và Chính sách KHCN, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Phụ lục 2

Các chuyên đề nghiên cứu

1. *Nguyễn Hữu Cẩn*, Nghiên cứu so sánh và phát hiện những bất cập trong chính sách và cơ chế quản lý về sở hữu trí tuệ hiện hành ở nước ta so với những yêu cầu, thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.
2. *Nguyễn Hữu Cẩn*, Giải pháp hoàn thiện, đổi mới chính sách về sở hữu trí tuệ hướng vào nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt nam trên thị trường thế giới và khu vực
3. *Trần Văn Học*, Giải pháp hoàn thiện, đổi mới chính sách về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hướng vào nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt nam trên thị trường thế giới và khu vực.
4. *Trần Văn Học*, Nghiên cứu so sánh và phát hiện những bất cập trong chính sách và cơ chế quản lý về Tiêu chuẩn-Đo lường –Chất lượng hiện hành ở nước ta so với những yêu cầu và thách thức trong quá trình hội nhập/gia nhập kinh tế quốc tế và khu vực
5. *TS. Mai Hà, TS. Bùi Văn Long*, Nghiên cứu so sánh và phát hiện những bất cập trong chính sách và cơ chế quản lý về dịch vụ KH&CN (thông tin, tư vấn, pháp lý, nghiên cứu và triển khai...) hiện hành ở nước ta so với những yêu cầu, thách thức trong quá trình hội nhập/gia nhập kinh tế quốc tế và khu vực.
6. *TS. Mai Hà, TS. Bùi Văn Long*, Quan điểm, định hướng, ưu tiên, giải pháp hoàn thiện, đổi mới chính sách về dịch vụ khoa học và công nghệ ở nước ta trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế.
7. *PGS. TS. Nguyễn Văn Nam*, Nghiên cứu nhận dạng tình hình thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và những thách thức/ cơ hội đặt ra cho việc điều chỉnh chính sách Khoa học công nghệ quốc gia.
8. *PGS. TS. Nguyễn Văn Nam*, Các giải pháp hoàn thiện, đổi mới chính sách KH&CN của Việt Nam hướng vào thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam và Mỹ
9. *ThS. Vũ Xuân Nguyệt Hồng*, Nghiên cứu nhận dạng tình hình gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Việt nam; những cơ hội và thách thức đặt ra cho việc điều chỉnh chính sách KH&CN quốc gia.
10. *TS. Lê Quốc Phương*, Quá trình hội nhập ASEAN/AFTA của Việt Nam và sự cần thiết điều chỉnh chính sách Khoa học – công nghệ.
11. *TS. Nguyễn Danh Sơn*, Tình hình hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập quốc tế về KH&CN ở Việt Nam - cơ hội và thách thức.
12. *TS. Nguyễn Danh Sơn*, Tổng quan về chính sách KH&CN liên quan tới hội nhập kinh tế quốc tế.
13. *TS. Nguyễn Danh Sơn*, Định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ trong chiến lược hội nhập quốc tế về KH&CN.

Phụ lục 3

PHIẾU HỎI Ý KIẾN TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỀ CHÍNH SÁCH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ (Các thông tin cung cấp chỉ để phục vụ mục tiêu nghiên cứu)

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên tổ chức:
2. Loại tổ chức: R&D ☐ Dịch vụ KHCN ☐ Nghiên cứu chiến lược, chính sách ☐
3. Điện thoại _____ E-mail _____
4. Dạng sản phẩm/kết quả hoạt động chính:
 - Chiến lược chính sách ☐
 - Công nghệ mới, sản phẩm mới ☐
 - Hợp đồng dịch vụ KHCN ☐
 - Khác (nếu có xin nêu rõ)
 -
 -
5. Khối nước/có quan hệ hợp tác về KHCN hiện nay:
 - ASEAN ☐
 - EU ☐
 - Bắc Mỹ (Mỹ, Canada,...) ☐
 - Các nước khác (xin nêu tên):
 - +
 - +
 - +

II. Đánh giá chung về năng lực/khả năng của các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm của doanh nghiệp để hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D):

Tốt	Trung bình	Thấp	Không có
☐	☐	☐	☐
2. Năng lực cung cấp dịch vụ KHCN (tư vấn, thông tin KHCN,...)

Tốt	Trung bình	Thấp	Không có
☐	☐	☐	☐
3. Năng lực hoạch định chiến lược, chính sách KHCN phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế:

Tốt	Trung bình	Thấp	Không có
☐	☐	☐	☐

III. Thông tin về khó khăn/nhu cầu của tổ chức trong liên kết với doanh nghiệp trong hội nhập

1. Khó khăn liên quan đến hoạt động KHCN trong liên kết với doanh nghiệp

Có	Không
☐	☐

Nếu có xin tiếp câu 2, nếu không xin chuyển tới mục IV.

2. Khó khăn chủ yếu là do:

- Năng lực nội sinh về KHCN:

Yếu	Trung bình	Khá
☐	☐	☐

- Hạn chế về nguồn lực và cơ hội
 - + Hạn chế về nguồn lực tài chính ☐
 - + Hạn chế về cơ sở hạ tầng KHCN ☐
 - + Hạn chế về nguồn nhân lực ☐
 - + Hạn chế về tìm kiếm nhu cầu của doanh nghiệp ☐
 - + Hạn chế về tìm kiếm các dịch vụ KHCN để phối hợp ☐
 - + Hạn chế về sự hợp tác với mạng lưới R&D quốc gia ☐
 - + Hạn chế về chính sách, cơ chế quản lý của Nhà nước ☐
 - + Hạn chế khác (Nếu có xin liệt kê):

.....

.....

.....

IV. Thông tin đánh giá của tổ chức về chính sách KHCN phục vụ doanh nghiệp hội nhập kinh tế quốc tế.

1. Mức độ hỗ trợ nói chung của chính sách KHCN hiện hành

Tốt	Vừa phải	Ít	Không
☐	☐	☐	☐

2. Mức độ hỗ trợ của các chính sách cụ thể

- | | | | | |
|---|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|
| - Chính sách nghiên cứu và triển khai (R&D) | Tốt
☐ | Vừa phải
☐ | Ít
☐ | Không
☐ |
| - Chính sách Chuyển giao công nghệ | Tốt
☐ | Vừa phải
☐ | Ít
☐ | Không
☐ |
| - Chính sách Thông tin KHCN | Tốt
☐ | Vừa phải
☐ | Ít
☐ | Không
☐ |
| - Chính sách Sở hữu trí tuệ | Tốt
☐ | Vừa phải
☐ | Ít
☐ | Không
☐ |
| - Chính sách Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng | Tốt
☐ | Vừa phải
☐ | Ít
☐ | Không
☐ |
| - Chính sách Dịch vụ tư vấn KHCN | Tốt
☐ | Vừa phải
☐ | Ít
☐ | Không
☐ |
| - Chính sách hợp tác quốc tế về KHCN | Tốt
☐ | Vừa phải
☐ | Ít
☐ | Không
☐ |

3. Để hỗ trợ tích cực và hiệu quả hơn doanh nghiệp hội nhập kinh tế quốc tế, định hướng đổi mới chính sách KH&CN cần được tập trung ưu tiên vào:

- Tăng cường năng lực R&D một số tổ chức KHCN cấp quốc gia và bộ, ngành

Ưu tiên cao	Ưu tiên vừa	Ưu tiên thấp	Không
☐	☐	☐	☐
- Hỗ trợ tăng cường năng lực R&D của doanh nghiệp

Ưu tiên cao	Ưu tiên vừa	Ưu tiên thấp	Không
☐	☐	☐	☐

- Phối hợp cả 2 hướng trên, trong đó

- + Phối hợp dạng chùm (cluster): một/hai tổ chức KHCN (quốc gia, bộ chuyên ngành mạnh liên kết/phối hợp với các tổ chức KHCN của doanh nghiệp có liên quan (sản phẩm, công nghệ) tạo thành mạng lưới chùm: ☐
- + Phối hợp dạng “bộ ba”: *Doanh nghiệp* đặt hàng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với *tổ chức KHCN* quốc gia/bộ và được *Nhà nước* hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện đổi mới mục tiêu tăng sản phẩm xuất khẩu ☐
- + Khác (nếu có xin đề xuất cụ thể):

.....
.....
.....

V. Mong đợi/mong muốn của tổ chức về đổi mới, hoàn thiện chính sách, cơ chế quản lý KHCN phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế (nếu có xin liệt kê)

.....
.....
.....

Xin trân trọng cảm ơn.

NGƯỜI ĐIỂN PHIẾU

(Ký và ghi rõ họ tên, chức danh)